

**THÁNH-KINH
PHONG - TỤC**

THƯ VIỆN CƠ ĐỐC
Christian Library

G. M. MACKIE

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG TÀI LIỆU SỐ TẠI TRANG WEB THUVIENCODOC.ORG

1/ Tài liệu số được lưu trữ và cung cấp tại website *thuviencodoc.org* do Thư Viện Cơ Đốc quản lý theo quy định pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ.

Quy trình số hóa và sử dụng các tài liệu số của Thư Viện Cơ Đốc luôn tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật Việt Nam về quyền sở hữu trí tuệ.

2/ Tài liệu số truy cập từ website *thuviencodoc.org* gồm phần lớn là những tài liệu được số hóa từ các đầu sách sẵn có trong Thư Viện Cơ Đốc (*từ nguồn tự bố sung, từ nguồn cho, tặng của các tác giả, Bạn đọc khắp nơi*) và từ nguồn do Thư Viện Cơ Đốc sưu tầm.

- Việc tái sử dụng phi thương mại các tài liệu số từ website *thuviencodoc.org* với mục đích đọc hiểu, học tập hoặc sử dụng để nghiên cứu khoa học là miễn phí. Bạn đọc được tự do sử dụng và phải tự chịu trách nhiệm pháp lý trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam khi thực hiện các công việc liên quan về sở hữu trí tuệ. Việc trích dẫn các nội dung trong các tài liệu số này, cần ghi rõ nguồn trích dẫn từ '*thuviencodoc.org*'.

- Việc tái sử dụng với mục đích thương mại đối với bất kỳ một phần trong mỗi tài liệu, một phần hoặc toàn bộ tài liệu số từ website *thuviencodoc.org* phải được sự đồng ý bằng văn bản chính thức của người có thẩm quyền của Thư Viện Cơ Đốc. Thư Viện Cơ Đốc không chịu trách nhiệm với bất kỳ thiệt hại, tổn thất nào của bên thứ ba có liên quan dưới bất kỳ hình thức nào đến các tài liệu số từ website *thuviencodoc.org*.

3/ Điều kiện để sử dụng các tài liệu số của Thư Viện Cơ Đốc là tuân thủ theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ. Trường hợp tái sử dụng thương mại hoặc phi thương mại tại một quốc gia khác, cần tuân thủ theo luật pháp về sở hữu trí tuệ của quốc gia đó.

4/ Người sử dụng tài liệu số cam kết tuân thủ các điều kiện sử dụng trên, cũng như tuân thủ theo pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ. Trường hợp không tuân thủ, phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về vi phạm của mình.

**THÁNH-KINH
PHONG - TỤC**

THƯ VIỆN CƠ ĐỐC
Christian Library

G. M. MACKIE

THÁNH - KINH PHONG - TỤC

Mục-sư G. M. MACKIE

TÁI - BẢN LẦN I
NHÀ IN TIN - LÀNH
SAIGON
1958

THÁNH-KINH PHONG-TỤC

CHƯƠNG THỨ NHẤT

TIÊU - DẪN

« Người sanh trước anh một ngày ắt khôn hơn anh một năm. » — *Tục-ngữ xứ Sy-ri ngụ-ý phải kính-trọng người già-cả.*

1. Luận-đề. — **Giải rõ Kinh-Thánh** bởi các **phong-tục và lễ-thói** hiện-thời ở các xứ có chép trong Kinh-Thánh, — đó là luận-đề của quyển sách này.

Trong xứ Pha-lê-tin và xứ Sy-ri kim-thời có nhiều sự thuộc về khí-hậu, phong-cảnh, cây-cối, thú-vật, cùng thói-quen, công-việc, y-phục và ngôn-ngữ của cư-dân, vẫn đúng in như xưa kia Kinh-Thánh đã ghi-chép.

Trải qua một thời-gian dài đằng-dẵng mà phong-tục vẫn y nguyên không đổi, kỳ-lạ như thế là vì những duyên-có hệ-trọng sau này: (1) Cư-dân ở xứ Ca-na-an hiện nay có liên-lạc về huyết-thống với người Y-sơ-ra-ên thuở xưa; (2) Tiếng Hê-bơ-rơ giống hệt với tiếng A-rập, là tiếng cư-dân đương dùng; (3) Phong-tục xứng-hiệp với khí-hậu cùng các kỹ-nghệ trong xứ; (4) Cư-dân không thích và không chịu thay-đổi chính-thể tộc-trưởng, theo chính-thể ấy thì các *sheikhs*, hoặc người đứng đầu các gia-tộc cường-hào, cứ cha truyền con nối cai-trị nhiều địa-phương.

Cảnh-trí thiên-nhiên, y-phục, công-việc, dư-luận dân-chúng, quan-niệm về đời sống, công-việc, gia-đình và tôn-giáo, ngày nay thật giống như xưa, đến nỗi nếu các sự ấy lại diễn ra trong xứ Pha-lê-tin và các lễ-thật của Kinh-Thánh bây giờ mới được rao-truyền lần thứ nhứt, thì sự mò-tả và công-bố không khỏi đúng như khuôn-mẫu chúng ta đã quen-biết trong Kinh-Thánh.

2. Sách này hệ-trọng thể nào?—Kê-cứu các phong-tục và lễ-thói trong Kinh-Thánh, thì được ba điều lợi cốt-yếu:

(1) *Nó giúp ta hiểu rõ hơn đời sống và tánh-tình của những nam, nữ danh-nhân trong Kinh-thánh.* — Kê-cứu loài cây-cối và súc-vật, nhà bác-học nhận-biết nguyên-tắc này: Các loài ấy trước hết vì mình mà sống, rồi sau-cùng mới ứng-dụng vào những sự nhu-cầu của chúng ta. Như vậy, màu và hương của đóa hoa, mật của con ong, điểm óng-ánh trên cánh của con chim, ngà của con voi, « các dấu-hiệu riêng » của con bò-câu và con sơn-dương, — ta chỉ có thể cắt-nghĩa những cái đó theo nguyên-tắc rằng nó trước hết giúp ích cho các sinh-vật và thực-vật có nó, rồi sau mới được đánh giá cao trên thị-trường và dùng làm món ăn, áo mặc cho chúng ta. Cũng một lẽ ấy, chúng ta chẳng nên từ-chối không cho những nhơn-vật trong Kinh-Thánh được quyền trước hết vì chính mình mà sống. Chúa dùng họ để giục lòng và răn-dạy hậu-thế, nhưng họ thật có cuộc đời cá-nhân mà họ đã sống trong chính thời ấy, — các cơ-hội và bước khó-khăn đương thời ấy đã có ảnh-hưởng trên đời họ. Chúng tôi muốn luận về các nhơn-vật ấy, chẳng phải như những tên trong sách, song như những người thật đã sống. Nếu trước hết họ không sống trong thời-đại mình và vì thời-đại mình, ắt họ cũng không sống vì chúng ta. Chúng ta càng biết cuộc bình-sinh của họ và các tình-trạng của cuộc bình-

sinh ấy, thì càng hiểu những việc mà Lời Đức Chúa Trời đã làm cho họ và bởi họ.

(2) Nó giải-nghĩa và làm nổi những lời nói bóng của Kinh-Thánh.— Như vậy, khi Đấng Christ phán rằng: « Ta là gốc nho, các người là nhánh, » và rằng: « Ngoài Ta, các người chẳng làm chi được » (Gi. 15 : 5), thì trong hai trường-hợp ấy Ngài đều tỏ ra cái lẽ nhờ-cậy, nhưng trong trường-hợp thứ nhứt, Ngài dùng một hình-bóng, tức là gốc nho và nhánh. Ai muốn nêu cao sự so-sánh ấy lên và tỏ cho kẻ khác thấy những lẽ-thật thiêng-liêng đầy-đủ, thì nên đi thăm một vườn nho và xem-xét công-việc của người trồng nho khi cày đất, tỉa cành, đóng cọc và hái quả, vân vân. Nhờ cách đó, ta sẽ hiểu rất rõ ý-nghĩa từ Đấng giảng-dạy truyền qua kẻ nghe khi Ngài dùng các tiếng ấy lần thứ nhứt.

Người phương Đông rất ham-chuộng và hay dùng lối nói hình-bóng như thế. Họ có thể dùng những danh-từ chuyên-môn và trừu-tượng; cần nhứt phải xác-thực, nhưng họ dùng theo nghĩa bóng khi muốn gọi tư-tưởng, hứng-thú và muốn thuyết-phục. Vậy nên khi ta nói: « Sự cần-yếu không có luật-pháp, » thì họ nói: « Đó là một kẻ vô-lin, » nghĩa là: « Kẻ đó không ngăn-ngại trái-phạm luân-lý. » Họ nói rằng: « Tay hãn mạnh » để tỏ ra một người nào đó được chủ tin-cần. Cách lý-luận đanh-thép hơn hết ở phương Đông là tỏ ra rằng một đặc-điểm của hành-vi hoặc của tâm-tánh phù-hợp với một vật gì trong cõi thiên-nhiên. Cả trong tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng A-rập, tục-ngữ có nghĩa là giống, và sự giống ấy là gốc-rễ của tất cả châm-ngôn phương Đông. Khi giảng đạo, nếu giáo-sĩ trung-dẫn một tục-ngữ xứng-hợp như thế, thì sẽ được thính-giả chăm-chú và tin-cậy cái điều ông dựa theo tục-ngữ ấy mà giải-luận. Khi Đấng Christ dạy-dỗ và có ảnh-hưởng đến dân-chúng, bởi những thí-dụ kỳ-diệu, thì Ngài dùng « bùa ếm » của sự tương-tựa và năng-lực của lối văn tục-ngữ đó. Ngài chỉ vào những sự-vật trong

cõi thiên-nhiên, những thói-tục và công-việc mà thánh-giả quen biết; như vậy, những kẻ có mắt, có tai bèn vừa khâm-phục, vừa vui-thích nhận thấy rằng lời Ngài phán có chỗ giống với một vật trong cõi thiên-nhiên. Ngoài ra quyền-phép do thánh-đức và từ-tâm của Ngài, sự Ngài dụng-ý như thể là một việc khôn-khéo sinh ra hiệu-quả soi sáng trí-khôn kẻ nghe. Đương khi họ chăm-chú và có thiện-cảm với một truyện thuộc về đời sống và công-việc của loài người, thì trước mắt họ hiện lên sự Cứu-rỗi, sự Thánh-khiết và sự Hài-việc. Tuy vậy, hai cái vẫn giống nhau. Vì Kinh-Thánh đầy-dẫy cách nói hình-bóng như thể, nên khi đọc Kinh-Thánh, chúng ta cần biết những sự-vật, cơ-hội và phong-tục làm gốc-rễ cho những lời chép trong Kinh-Thánh.

Kê-cứu các cổ-tích trong Kinh-Thánh như vậy sẽ luôn luôn tỏ ra một phương-diện mới-mẽ. Đương khi xem-xét cuộc sinh-hoạt ở phương Đông trong đó Đức Chúa Jêsus đã tìm thấy những sự tương-tựa mà Ngài có cần đến, chúng ta cũng phải cố bắt-chước Ngài mà tìm thấy những sự tương-tựa đó trong chính cuộc sinh-hoạt của mình. Những thí-dụ như thể hiện lên như chớp nhoáng trong tâm lòng đầy-dẫy tình yêu-thương đối với Ngài và đau-phục trọn-vẹn để hầu việc Ngài. Bấy giờ những việc nhỏ-mọn mà trước kia ta không để ý tới sẽ « *đứng lên* » và « *đi* » trong các thí-dụ. Nhiều việc nhỏ-mọn trong cuộc sinh-hoạt hằng ngày của chúng ta sẽ được ánh sáng thiêng-liêng mới-mẽ chiếu vào, và bắt đầu nói bằng những miệng-lưỡi khác.

(3) *Nó giải-nghĩa sự tương-quan giữa các yếu-tố của Đức Chúa Trời và của loài người trong Kinh-Thánh.*
— Điều này hệ-trọng vì có hai lẽ sai-lầm. Vì có trong Kinh-Thánh có rất nhiều điều đầy tính-cách phương Đông, nên một vài người dám tuyên-bổ rằng Kinh-Thánh hoàn-toàn là văn-chương trần-gian, và cho lời quả-quyết rằng

Kinh-Thánh là Lời Đức Chúa Trời bất-quá như hàng nội-hóa mạo-nhận là hàng ngoại-quốc. Kẻ khác lại coi động-lực của loài người ở trong Kinh-Thánh như dân Y-sơ-ra-ên coi dân Ca-na-an ở trong Đất Hứa; phải tránh xa và trừ-diệt đi. Lời tuyên-bổ ấy có ý làm cho Kinh-Thánh hóa ra không chân-chính và vô-vị, chẳng qua như một sự bí-mật trong tay một hạng người đặc-biệt. Thật ra thì Lời Đức Chúa Trời bao giờ cũng là một nơi thánh, một hiện-diện thánh, có loài người đi lại chung-quanh và cốt để giúp ích loài người. Khi dân Y-sơ-ra-ên đi qua đồng-vàng, Lời Đức Chúa Trời đã đóng vai quan-trọng như thế. Quả thật, khi ấy có một nơi mà ít người đến được, nhưng nơi ấy ở trong *Đền-tạm của Hội-chúng*. Cũng như Ngôi-Lời Hằng Sống, Kinh-Thánh « ở trong thế-gian nhưng không thuộc về thế-gian. » Đức Chúa Trời cũng truyền cho tín-đồ phải cư-xử như vậy.

Lời nói đích-đáng của loài người phải có những điều-kiện xứng-hợp về thì giờ, nơi-chỗ và trường-hợp. Lời Đức Chúa Trời phán với loài người cũng phải như vậy. Người ta đặt quả táo bằng vàng ở trên đĩa bằng bạc tinh-xảo. Đĩa cũng bằng kim-khí quý-giá; muốn làm nên nó, phải dùng nhiều thời bạc, nung-đúc cho đẹp-đẽ và hữu-ích. Nhưng mục-đích của nó là để hầu việc, và nó kém quả táo bằng vàng. Cũng vậy, lời khai-thị chói-sáng trong một cái « đĩa » làm bằng tính-cách loài người, công-việc gia-đình, phong-tục xã-hội; nó cũng chói-sáng giữa khí-hậu, xứ-sở và chủng-tộc đặc-biệt.

Khi ta đã nhận-biết các yếu-tố của loài người ở trong giới-hạn của nó, thì đồng-thời ta lại nhận-biết càng rõ-ràng hơn cái quyền-phép thiêng-liêng hành-động ở trong Kinh-Thánh và bởi Kinh-Thánh, mặc dầu Kinh-Thánh được ta đặt tên là gì, giải-nghĩa thế nào và luận theo những lý-thuyết nào. Đằng sau Kinh-Thánh vẫn có vô-số người làm

chúng, và Kinh-Thánh vẫn nâng-dỡ con-cái Đức Chúa Trời và khiến họ nên thánh. Đương khi gắng sức để biết rõ hơn về các vai chủ-động trong Kinh-Thánh, để hiểu rõ hơn cách nói thiêng-liêng của Kinh-Thánh, để học biết thể nào ân-điển Đức Chúa Trời đã chứa trong các bình bằng đất, thể nào quyền-phép Ngài lưu qua loài người như nước chảy qua sông đào, thì chúng ta được hứng-thú và ích-lợi bởi kê-cứu về khí-hậu, tình-hình, nhưng phong-tục còn sót, nhưng sự mê-tín thông-thường, nhưng tục-ngữ phổ-thông của dân-chúng đương sống trong xứ thánh.

3. Sắp-đặt.— Trong khi khảo-sát các thí-dụ và hình-bóng trong Kinh-Thánh, chúng tôi phải mô-tả hình-thể thiên-nhiên của Xứ Thánh: Ở địa-giới có đồng bằng và thung-lũng, còn ở trung-ương thì có đồi, núi. Ấy nghĩa là chúng ta phải kê-cứu :

- (1) *Phong-cảnh, khí-hậu và thời-tiết* trong xứ Pha-lê-tin.
- (2) *Đời nông-phu và mục-đồng.*
- (3) *Các nghề-nghiệp.*
- (4) *Gia-đình và tình máu-mủ.*
- (5) *Đại-lược tình-hình xã-hội, chính-trị và tôn-giáo* trong xứ Pha-lê-tin.

4. Có một điều-kiện hệ-trọng, nếu thiếu thì cuộc viễn-du này sẽ mất hứng-thú và vô-ích nữa. Ấy là đương khi xem-xét Xứ Thánh, chúng ta cũng phải ham-thích một *cuộc đời thánh*. Một ngày kia, có hai người bạn đến thăm Turner, nhà họa-sĩ trú-danh, để xem các tác-phẩm của ông. Ông bảo đầy-tớ dẫn họ vào ngồi trong phòng tối một lúc, rồi mới đưa họ lên lầu, vào phòng vẽ. Bấy giờ ông xin lỗi họ về cái cử-chỉ dờng như khiếm-nhã kia; ông nói rằng mắt họ phải thôi tiếp-xúc với ánh sáng bên ngoài, rồi mới xem rõ màu-sắc các tác-phẩm của ông được. Vậy, chúng ta hãy dọn sẵn tấm lòng bởi cầu-nguyện trong phòng kín và suy-gẫm về cuộc đời thánh-khiết.

CHƯƠNG THỨ HAI

KHÍ-HẬU, THỜI-TIỆT, PHONG-CẢNH

« Phong-tục là nguyên-tố thứ tư trong vũ-trụ. »

Tục-ngữ xứ Sy-ri.

DẤU chịu ảnh-hưởng lớn do kỹ-nghệ và các chế-độ, nhưng cuộc sinh-hoạt trong xứ Pha-lê-tin vẫn còn có quan-hệ mật-thiết với những điều-kiện thiên-nhiên ở ngoài quyền kiểm-soát của loài người, tỉ-như khí-hậu và thời-tiết. Người A-rập ngày nay nhận-biết lẽ đó khi họ nói rằng vũ-trụ cấu-tạo bằng đất, khí trời, lửa, nước, — và *phong-tục*. Vì Kinh-Thánh thường nhắc đến khí-hậu và phong-cảnh xứ Pha-lê-tin, nên nếu ta biết rõ hai cái đó, ắt sẽ để ý đến và biết đúng ý-nghĩa của Kinh-Thánh.

1. Khí-Hậu.— Pha-lê-tin là một xứ có mặt trời chói-sáng, ai nấy có thể sống nơi không-khí quang-dương. Dầu mấy tiếng thường dùng: « Từ Đan đến Bê-e-sê-ba » chỉ bao-hàm một miền đất nhỏ bằng quận *Galles* của nước Anh, nhưng thời-tiết thay-đổi khác nhau nhiều lắm, vì đất-đai cao, thấp không chừng: Núi Hết-môn phủ tuyết giữa mùa hạ, cao hơn mặt biển ngót ba ngàn thước; còn Biển-Chết lại thấp hơn mặt biển hơn 400 thước. Nhưng, trên hết mọi sự, Pha-lê-tin có đặc-sắc là một xứ có bầu trời xanh biếc và ánh nắng mặt trời. Tuyết không sa xuống trên đồng-bằng dọc theo bờ biển, và mặt trời chói-sáng không dứt từ đầu tháng năm đến cuối tháng chín. Vậy nhơn-dân có hội-hợp

rất đồng-đảo tại Giê-ru-sa-lem để dự lễ này lễ khác, và cũng có thể ở lâu với Đấng Christ trong các nơi vắng-vẻ.

2. Thời-tiết.— Tính trong một năm, thì tháng ngày kế-tiếp nhau mà nóng hoặc lạnh cũng như ở nước Anh, duy ở xứ Pha-lê-tin thì bao giờ cũng nóng hơn nhiều. Bốn mùa không phân-chia rõ-rệt như trong các xứ ở quá về phương Bắc. Các đặc-sắc hệ-trọng trong một năm thì ta đã thấy trong lời Đức Chúa Trời hứa với Nô-ê — « Mùa gieo giống cùng mùa gặt hái, lạnh và nóng, mùa hạ cùng mùa đông » (Sáng 8 : 22). Mùa không mưa chiếm hết từ năm đến bảy tháng, và dân A-rập thường nói một năm là mùa hạ và mùa đông. Mùa xuân có tên đặc-biệt là « *mùa lớn lên*, » nhưng mùa thu thì khác bên Âu-châu : Ở Âu-châu thì khi ấy quả nhỏ, quả ô-li-ve và các thứ quả khác chín, nhưng ở xứ Pha-lê-tin mùa gặt ngũ-cốc lại vào tháng năm và tháng sáu. Đó chính là mùa gặt-hái có nói đến ở Giô-suê 3 : 15 và I Sa 12 : 17. Cũng một cách ấy, khi nói đến mùa gặt, đấng tiên-trí cũng theo thứ-tự của sự-vật, vì ông nói rằng : « Mùa gặt đã qua, mùa hạ đã hết » (Giê 8 : 20).

3. Tháng.— Luận qua về mỗi tháng, chúng ta sẽ thấy một năm đem lại những gì cho người già, người trẻ trong xứ Pha-lê-tin.

(1) *Tháng giêng.*— Tháng này lạnh hơn hết, có những ngày tối-tăm hơn hết và những trận mưa nặng hạt hơn hết. Mưa sa trên núi Li-ban và trên những dãy núi cao hơn hết, và cứ đóng ở đó cho đến khi tiết nóng tháng ba, tháng tư làm cho tan-chảy, đổ vào các ngọn suối cho dân dùng trong mùa hạ.

(2) *Tháng hai.*— Mưa dào và trời nắng kế-tiếp nhau mau chóng. Người A-rập gọi tháng hai là « anh một mắt, » — là bộ mặt một bên tối, một bên sáng. Họ cũng nói rằng : « Tháng hai chẳng có lệ-luật nào cả ; » và rằng : « Mặc dầu

tháng hai có bão-tổ kinh-dộng, nhưng nó cũng có mùi-vị mùa hạ.» Cây hạnh-nhân trở hoa, và người ta cũng gico lúa mạch-nha.

(3) *Tháng ba.*— Gió to, nhưng cũng nắng hơn. Mưa dào tháng ba, tháng tư tức là «mưa cuối mùa» của Kinh-Thánh, (xem Giê 3:3; 5:24), thường không thấu đến rễ đâm sâu của các cây có quả, nhưng nhuận-tươi những cánh đồng lúa mạch-nha và lúa miễn trước khi nó chín trắng xóa, sần-sàng để gặt-hái. Nhưng có khi tháng này trời mưa to hơn hết. Cây mơ cũng «trắng-sức màu trắng» như cây hạnh-nhân, chẳng khác chi những hàng rào sơn tra-tử (*aubépine*) ở nước Anh vậy.

(4) *Tháng tư.*— Tháng này hoa đua nở, đất-dại trông xanh-tươi và đẹp-đẽ hơn mùa nào khác trong cả năm. Thịnh-thoảng luồng gió nóng và hanh từ sa-mạc xứ Sy-ri thổi vào, có khi suốt ba ngày, làm cho tuyết tan-chảy và mọi loài thảo-mộc mau lớn. Mùa gặt bắt đầu ở thung-lũng sông Giò-danh và ở đồng-bằng gần bờ biển. Các thứ cây có quả — như táo, lựu, ô-li-ve, v.v. — thường nảy hoa và lá tươi.

(5) *Tháng năm.*— Mặt trời nóng hơn; không mưa chừng năm tháng. Hoa rụng, cỏ khô. Mùa gặt ở đồng-bằng và thung-lũng. Các quả mùa xuân đã chín, tí như hạnh-nhân, mơ và mận. Cây nho trở hoa.

(6) *Tháng sáu.*— Mùa gặt cứ tiến-hành ở miền đất cao hơn. Đất-dại tro-trụi và cháy xém, trừ những khu cây có quả và cây nho, những vườn-tược có tát nước để trồng các thứ rau.

(7) *Tháng bảy.*— Gió mát hiu-hiu từ phương tây thổi lại, làm dịu bớt tiết nóng mùa hạ. Tháng này và tháng sau, dân quê bận-rộn đập lúa.

(8) *Tháng tám.*— Tháng nóng nhất trong cả năm; ở

miền đồng-bằng gần biển thì giữa trưa, nơi bóng rợp trung-bình là 36 độ. Còn ở biển Ga-li-lê và thung-lũng của hạ-lưu sông Giô-danh, hàn-thử-biểu còn lên cao hơn nhiều. Trái nho, vả, đào, táo và lê đều chín.

(9) *Tháng chín*.— Tiết nóng mùa hạ thường dỗi lên vì có những luồng gió từ sa-mạc thổi vào lâu hơn lúc mùa xuân; hàn-thử-biểu lên từ 38 đến 40 độ. Người ta phơi vả khô để đến mùa đông đem dùng; nho cũng phơi khô, làm nước đường và rượu. Lựu, mướp và chuối đều chín. Sau cơn hạn-hán suốt mùa hạ, đến cuối tháng này bắt đầu có mưa rào, rồi có chùng nửa tháng nắng và nóng.

(10) *Tháng mười*.— Hết mùa hái nho và hái vả. Người ta hái quả ô-li-ve, giết chiên béo, tích-trữ lương-thực để dùng trong mùa đông. Mía và quả chà-là đương chín. Mưa rào nặng hạt hơn, tức là «mưa đầu mùa» trong Kinh-Thánh (xem Giê 5 : 24). Bắt đầu cày ruộng; vì đất cứng và khô đã có nước mưa làm cho mềm.

(11) *Tháng mười một*.— Cày ruộng. Gieo lúa mạch-nha và lúa miến.

(12) *Tháng chạp*.— Mưa to hơn, tiết trời mát hơn. Cuối tháng có tuyết trên núi Li-ban. Cam, chanh và cháp đều chín. Tỉa-sửa cây nho tháng này và tháng sau.

4. Ngày và đêm.— Trong xứ Pha-lê-tin, ngày ngắn nhất và dài nhất trong một năm hơn, kém nhau chừng bốn giờ. Lúc mặt trời mọc là một lúc đặc-biệt, thay-đổi cảnh-vật rất mau-chóng, không ai làm-lấn được. Các ngôi sao biến đi mau-chóng, phía trời đông nhuộm màu hồng, có nhiều tia sáng đỏ sẫm phát ra từ một trung-tâm-điểm màu vàng mỗi lúc mỗi sáng-láng hơn. Rồi đột-nhiên — người ta tưởng sẽ có tiếng nổ theo sau — mặt trời nổi bật lên sau dãy đồi, trông như một đĩa tròn sáng rực trên tầng trời không mây. Liền đó «bóng tối trốn đi,» biến mất không ai thấy, dường như bị khám-phá

đương lúc làm việc phi-pháp. Ta có thể thấy một đường vệt mau phân-cách ánh sáng với bóng tối: Ánh sáng rực-rỡ, chói-lọi, còn bóng tối buồn-thảm, mập-mờ. Đương khi mặt trời lên cao hơn mau-chóng, chiếu tia sáng trên đồng-bằng, thung-lũng và trũng núi, thì ta thấy những chòm cây thông, những sườn núi trũng ò-li-ve, những làng-xóm màu xám đột-nhiên hoạt-động dường như mới ngủ dậy. Những đoạn Kinh-Thánh nói đến ánh-sáng hiện ra và bóng tối tiêu-tan (hoặc trong cõi thiên-nhiên hay trong cõi thiên-liêng) đều do cảnh mặt trời mọc ở phương Đông. Những đoạn ấy có một sức mạnh hầu như không thể phát-biểu ở các nước phương bắc, vì hùng đống ở đó tuy đẹp-đẽ theo cách riêng, nhưng chỉ dần dần biến thành một vùng sáng dịu hơn. Trong sách Ê-sai 60: 1, 2, có chép: « Hãy dậy lên và sáng lòa ra! Vì sự sáng người đã đến! » Trong câu này ta thấy sức mạnh của mặt trời mọc, một tiếng kêu-gọi thành-linh, một sự phân-cách giữa sáng với tối rất rõ-rệt. Cũng hãy xem Thi 139: 12; Ê-sai 58: 8; Ma 5: 14; Công 26: 18; II Cô 4: 4, 6: 14; Êph. 5: 8. Cũng một thể ấy, lời chúc phước của A-rôn (Dân 6: 24-27) là do cách-thức mặt trời mọc; nó bao-gồm ý rằng linh-hồn được cùng một thứ phước lành mà mặt trời ban cho thế-giới. Đối với tinh-thần phương Đông, thì ánh sáng mặt trời có nghĩa là sự Sáng, sự Sống và sự Thanh-sạch. Về sự thanh-sạch họ có một tục-ngữ rằng: « Con mắt của mặt trời không cần màn che, » nghĩa là mặt trời không cần giấu tội-lỗi vì nó trong-trẻo cực-điểm. Đó cũng là ý-tưởng chính trong Thi-thiên 19: 7, 8, tại đó tác-giả so-sánh luật-pháp của Chúa với ánh sáng mặt trời. Ánh sáng mặt trời cũng làm thí-dụ tốt-đẹp về người cai-trị công-bình (II Sa 23: 4).

Từ 12 giờ trưa đến 3 giờ chiều là lúc nóng hơn hết (Ma 20: 12). Các tia sáng gay-gắt từ trên chiếu xuống, ánh sáng từ đất lộn-nhỏn những đá rọi lên, không-khí rung-

rinh, núi non vì sức nóng nên hình như dẹp xuống. Cây cối dủ xuống, trông như uể-oải; chim thời hót líu-lo trong những cành cây; thỉnh-thoảng ve sầu lại ngừng tiếng kêu rả-rả, làm cho có sự yên-tĩnh kinh-dị. Gã chần chiền thâu-nhóm bầy chung-quanh mình ở dưới bóng cây hột giẻ, hoặc cầm sáo thổi một lúc rồi ngủ quên dưới bóng vàng đá: giờ ấy làm linh-động và thực-hiện nhiều câu, nhiều lời bóng-bẩy thường dùng. Đối với một người nghỉ trong bóng mát để khỏi nóng-bức gay-gắt, thì những lời này có một ý-nghĩa mới-mẻ, dỗi-dào — « Ngài bỏ lại linh-hồn tôi » (Thi 23 : 3); « Ở dưới bóng của Đấng Toàn-năng » (Thi 91 : 1); « Mặt trời sẽ không gọi người lúc ban ngày » (Thi 121 : 6); « Chối-lỏi hơn mặt trời » (Công 26 : 13); « Cũng không có mặt trời, hoặc cơn nắng gắt nào hại đến mình » (Khải 7 : 16).

Càng về chiều, không-khí càng mát-mẻ; các sắc đẹp-đẽ bầy giờ thể chỗ màu xám và màu cánh gián, nhưt là ở nơi mà ánh sáng dội xuống núi Li-ban cao chót-vót, các đồi chung-quanh hồ Ga-li-lê và các gành đá sừng-sừng phía sau Biển-Chết.

Mặt trời lặn cũng mau-chóng như khi nó mọc. Đương khi ngắm-xem vàng thái-dương chìm-đắm xuống dưới Địa-trung-hải, thì lời dẫn-dị này lại phát-hiện trong trí: « Mặt trời biết giờ lặn » (Thi 104 : 19). Và mỗi người trong xứ biết điều đó, chẳng những nòng-phu ở giữa đồng ruộng, song cả đến người thợ làm việc trong phố-xá chật-hẹp. Không cần có đồng-hồ của thành-phố hoặc chuông của công-xưởng để báo thì-giờ. « Bảy giờ loài người đi ra, đến công-việc mình, và làm cho đến chiều tối » (Thi 104 : 23). Khi mặt trời lặn, thì công-việc nào cũng thôi cả.

Khoảng thì-giờ ngán-ngủi trước và sau khi mặt trời lặn tức là lúc mát buổi chiều. Khi ấy gió khò-hạnh bắt

đầu thổi, và chỉ trong chốc-lát đã mát hơn luồng gió ẩm hiu-hiu từ biển thổi vào lúc ban ngày. Y-sắc đã đi hưởng ngọn gió ấy. Hiện nay ở thành *Beyrouth*, Đa-mách, Si-đôn và Giê-ru-sa-lem, vào giờ ấy cư-dân cũng còn đi chơi để giải trí và bổ sức.

« Các thú rừng » (Thi 104: 20) bây giờ phần nhiều đã chịu số-phận của rừng xanh; nhưng trong các làng miền núi, khi bóng tối giăng trên thung-lũng, thì những con chó rừng bò ra, gầm-gừ nhau và khiêu-khích đàn chó trong làng.

Nửa giờ sau khi mặt trời lặn, các ngôi sao hiển-hiện và lấp-lánh trên khung trời không một ánh mây thừa. Nhìn lên các ngôi sao, thì thấy trời tối hơn, sao lớn hơn, êm-dịu hơn và sáng-láng hơn ở những nước phương Bắc. Các ngôi sao dường như « bước ra » và « nhìn xuống » để được người ta chú-ý đến mình. Khi Gia-cốp nằm nghỉ ở Bê-tên, chôn đầu và thân mỗi, dưới vòm trời bao-la, thì nào có lạ gì, lời hứa của Đức Chúa Trời có hình và có nghĩa nhờ hai vật mà ông đã bắt-buộc phải chú-ý đến — bụi mù-mịt trên mặt đất và vinh-quang của các ngôi sao trên trời. Khách bộ-hành trong sa-mạc thường thích đi ban đêm vì mát-mẻ và bình-yên hơn. Cũng như các bác-sĩ, họ cũng còn nhờ các ngôi sao dất-dẫn.

Nhút là về mùa thu, mặt trăng chói-sáng lạ-lùng, nên lời hứa: « Mặt trăng cũng không hại người ban đêm » (Thi 121: 6) có nhiều ý-nghĩa quý-báu trong một xứ tại đó có sự nguy-hiểm vì ngủ dưới tia sáng mặt trăng và tại đó khách bộ-hành thỉnh-thoảng phải giương dù để che khỏi ánh sáng gay-gắt của mặt trăng.

Vì người phương Đông tính thì-giờ theo tháng của mặt trăng, nên lúc mặt trời lặn là khởi-điểm và tận-điểm của một ngày. Như vậy, ban đêm thứ bảy là buổi tối thứ sáu ở nước Anh. Giờ làm việc hàng ngày cứ tính từ lúc

mặt trời mọc; như vậy, tính lúc mặt trời mọc là sáu giờ, thì giữa trưa là giờ thứ sáu, còn giờ thứ mười một là một giờ trước khi mặt trời lặn. Thì-giờ ít thay-đổi từ ngày nọ qua ngày kia, còn tối với sáng thì vụt chốc thay-đổi, đến nỗi những sự hèn-hò vào lúc mặt trời mọc và mặt trời lặn đều đúng lắm, khác hẳn ở một xứ nhiều mây và có giờ hoàng-hôn dai-dẳng.

5. Bầu không-khí.— Vì xứ Pha-lê-tin không có sương mù và mỏ, nên khí trời trong-trẻo lạ-lùng. Dù khách đi một ngày đường chừng 25 hoặc 30 dặm, ít thấy cái đích cuộc du-hành hiện rõ trước mặt mình, và thoạt đầu phải lấy làm lạ vì dường như mình không hề đến gần đích hơn. Một người đứng trên núi Ê-ban thuộc xứ Sa-ma-ri, nhìn xuống phương nam sẽ thấy núi-non chung-quanh thành Giê-ru-sa-lem, nhìn lên phương bắc sẽ thấy rõ núi Hết-môn. Núi Hết-môn này ở phía nam dãy núi Li-ban, nhô lên sau thành Đan và các nguồn sông Giò-đanh. Lại nữa, từ núi Hết-môn có thể nhìn thấy dãy núi Li-ban chạy dài và thu hẹp lại cho tới cửa thành Ha-mát. Đứng trên mỗi một hòn núi của dãy Li-ban đó, ta thấy rõ miền cao-nguyên ở phía đông sông Giò-đanh, và ở phía tây thì thấy một phần miền duyên-hải bằng-phẳng của Địa-trung-hải. Dưới ánh sáng chói-lọi này các vật ở đằng xa tỏ rõ; trái lại, ở nước Anh các vật ấy bị sương mù màu xanh che khuất.

Du-khách đến thăm xứ Pha-lê-tin phải tưởng-tượng rằng xứ ấy nhỏ hơn vị-trí thật của nó; ấy vì họ bị bầu không-khí trong-trẻo làm cho lầm-lộn. Cũng vì có ấy, dãy núi Li-ban cao hơn mặt biển từ 700 đến 2.300 thước tây, nhưng trông không hùng-tráng bằng các ngọn đồi xứ Tô-cách-lan, vì rất ít là về mùa hạ, hình-thể nó không được ảnh-hưởng của khí trời ẩm-thấp và của mây bọc kín trên đỉnh.

Trong Kinh - Thánh, mọi đoạn nói về đường xa đều xứng-hiệp trọn-vẹn với bầu không-khí trong-trẻo lạ-lùng.

Áp-ra-ham thấy núi Mò-ri-a « ở lối đàng xa » (Sáng 22: 4); Mòi-se thấy rõ xứ mà mình không được phép vào (Phục 34: 1, 2, 3). Khi Sứ-dò Giăng nói về thành Giê-ru-sa-lem mới rằng: « Ở đó tôi không thấy đèn-thờ nào » (Khải 21: 22), thì ta có cảm-tưởng rằng ông đã từng thấy thành Giê-ru-sa-lem ở trên đất, là nơi mọi vật nổi bật lên, chói-lọi, đặc-biệt, không thể lẫn-lộn, dưới ánh mặt trời rực-rỡ và vòm trời không một áng mây.

Trong các thí-dụ của Đức Chúa Jêsus, người cha cũng thấy con phóng-dăng « ở đàng xa » (Lu 15: 20). Cũng một thể ấy, người giàu nhìn qua vực sâu thấy La-xa-rô ở trong lòng Áp-ra-ham. Khi Đấng Christ bị ma-quỉ cám-dỗ, có lần Ngài từ trên núi thấy các nước thế-giới. Ở xứ Pha-lê-tin, các vật ở đàng xa hiện rõ là thường quá đến nỗi người phương Đông không để ý tới; người phương Tây ở đó ít lâu, cũng nhận thấy sự « hiện rõ » như thế, mặc dầu là chẳng ưa-chuộng bằng bóng xanh sẫm êm-dịu ở chơn trời nước Anh, sự truyền-thanh qua vùng không-khí trong trẻo và có đàn-lực (*élastique*) ở xứ Pha-lê-tin cũng lạ-lùng lắm. Các du-khách mới tới xứ ấy phải nghĩ rằng những tiếng ở ngoài phố đương nói ở trong nhà. Đứng trên mái nhà của viên lý-trưởng, người ta có thể rao-báo cho cả làng nghe. Trong thành-phố thì tiếng thầy tế-lễ đạo Hồi-hồi từ trong miếu thờ kêu-gọi nhơn-dân chung-quanh nghĩ việc hoặc thức dậy mà cầu nguyện; còn dân quê thì đứng trên hai bờ thung-lũng rộng-rãi mà nói chuyện với nhau.

Kinh-Thánh cũng nói đến sự đứng trên mái nhà mà báo-cáo cho công-chúng như thế (Lu 12: 3). Lại nữa, khi Mòi-se và Giô-suê từ trên núi đi xuống, thì họ phân-biệt rõ tiếng kêu-la tranh-chiến với điệu hát rập-ràng với sự nhảy-múa thờ hình-tượng (Xuất 32: 17, 18). Cũng một thể ấy, Sau-lơ nhận-biết tiếng nói của Đa-vít ở hòn núi xa xa

(I Sa 26: 13, 17; tham-khảo Quan Xét 9: 7). Có thể trưng ra nhiều trường-hợp khác, tí như sự đọc luật-pháp trên núi Ê-ban và núi Ga-ri-xim (Giò-suê 8: 33), những lời tuyên-bổ giữa trời của vua Sa-lô-môn (II Sử 6), của Ê-xo-ra (Nê 8), và như Đức Chúa Jêsus thường giảng-dạy đoàn dân đồng-đức.

6. Phong-cảnh.— Thấy xứ Pha-lê-tin lần thứ nhứt, con mắt ta phải say-mê về xán-lạn, rờ-ràng của mọi vật, cùng màu xanh biếc đẹp-đẽ của trời, biển. Rồi ta cảm thấy thất-vọng vì tìm mà không thấy những đặc-sắc yêu-quí của những phong-cảnh đẹp-đẽ trong các xứ khác. Không có các trại như những chằm trên phong-cảnh, không có các đồng cỏ rộng-lớn, không có ngựa và súc-vật ngổn cỏ tự-do, và không có rừng bát-ngát. Trong trũng sông Giò-đanh có những hồ nông; sông thì nhỏ, suối-rạch khô-cạn suốt mùa hạ. Đâu là cây bá-hương, cây nho, cây vả, và vẻ đẹp của cây ô-li-ve? Phải chăng đây là Đất Hứa? Phải chăng đây là sản-nghiệp của tuyển-dân Đức Chúa Trời? Dầu xứ Pha-lê-tin đã bị tàn-phá đương thời nước Y-so-ra-ên và đế-quốc La-mã, nhưng nó vẫn còn đẹp-đẽ miễn là con mắt học-tập tìm những cái nên tìm ở đó.

Sự vinh-hiển tối-cao của xứ Pha-lê-tin là các màu-sắc — các màu-sắc đẹp-đẽ buổi sáng và buổi chiều — cùng bầu không-khí trong-trẻo. Ta được say ngắm và hưởng lấy nhiều cái trong dãy núi Li-ban chót-vót mà êm-ả, trong vẻ hùng-vĩ của các đèo, trong vẻ hieu-quạnh huyền-ảo của đồng vắng, trong rừng ô-li-ve rộng-lớn ở *Beyrouth*, trong cây-cối xanh đờn của thành Đa-mách và *Nablous* (Si-chem) trong đồng-bằng nhan-nhãn những cây chà-là của miền *Acre* và *Jaffa*, trong lúc mặt trời lặn đẹp tuyệt trên hồ Ga-li-lê và Biển-Chết.

Có bao giờ anh em tự hỏi tại sao Kinh-Thánh ít khi

mò-tả phong-cảnh theo cách của những nhà du-lịch kim-thời, chẳng? Tại sao Kinh-Thánh không ghi-chép nhiều hơn về ảnh-hưởng của thắng-cảnh trên tâm-trí, ảnh-hưởng của sự giao-cảm với « vẻ vui, buồn » của cõi thiên-nhiên? Để đáp lại câu hỏi ấy, chúng tôi xin trưng ra ba bằng-cớ sau đây :

(1) *Mục-dịch đặc-biệt của Kinh-Thánh.*— Kinh-Thánh là Lời của Đức Chúa Trời; sứ-mạng của Kinh-Thánh là từ Ngài mà có, là luận về Ngài, và trên hết mọi sự là vì có Ngài mà có, mặc dầu đã nói về sự cứu-rỗi chúng ta. Kinh-Thánh không dành địa-vị đầu nhứt cho cõi thiên-nhiên, nhưng dành cho Đức Chúa Trời của cõi thiên-nhiên và của linh-hồn loài người. Khi nào nhắc tới vẻ đẹp-đẽ, hùng-vĩ của cõi đời ngoại-vật, ấy là cốt để tuyên-bổ rằng Đức Chúa Trời lấy công-việc Ngài làm thỏa-thích và cai-trị mọi sự. Dây liên-lạc tối-cao ấy không khi nào mất, mặc dầu có khi cõi thiên-nhiên được mò-tả như một ngôi-vị đặc-biệt đương tự lấy làm vui-thỏa (Thi 29; 65; 114). Cho nên ở trong Thi-thiên 104, tác-giả xem-xét sự xứng-hợp lạ-lùng trong cõi thiên-nhiên đến nổi bật tiếng hát ngợi-khen sự khôn-ngoan và quyền-phép của Đấng Tạo Hóa: « Hỡi Đức Giê-hô-va, công-việc Ngài nhiều biết bao! » (câu 24; tham-khảo Gióp 28; Thi 147, 148; Ê-sai 9; Hê 3). Cũng theo một cách đó, khi ta chỉ cho người phương Đàng xem một vật đẹp-đẽ hoặc kỳ-diệu trong cõi thiên-nhiên, thì người ấy thường kêu lên rằng: « Ngợi-khen Đấng Tạo-Hóa! » Sự trước hết mãi nghĩ đến sự vinh-hiến của Đức Chúa Trời và đời đạo-đức, đó là lời cắt-nghĩa tại sao trong các Thi-thiên, các sách Tiên-tri, các sách Tin-Lành và các Thơ-tín chỉ luận về mục-dịch và ảnh-hưởng của phong-cảnh thiên-nhiên khi nào cốt dùng làm thí-dụ. Cũng vì liên-lạc mật-thiết với các vấn-đề nghiêm-trọng và thiêng-liêng đó, nên trong xứ Pha-lê-tin, các vật thiên-nhiên, các đồ tầm-thường dùng làm công-nghệ, các phần

đặc-biệt và các đồ trong nhà, đều có một vẻ thánh-khiết và một ý-nghĩa hình-bóng mà ta không tìm được ở nơi khác. Người phương Tây ngụ ở xứ Pha-lê-tin xem nhơn-dân làm công-việc thường ngày, bèn nhận ra một nghĩa thiêng-liêng cao-quí, một thí-dụ, nhưng nhơn-dân thường chẳng để ý đến. Nhơn-dân dùng những khí-cụ thông-thường, song người phương Tây lại cho đó là cách bày-giải đạo Tin-Lành và sự bắt-diệt.

Kia, dân quê miền Li-ban đứng trên sân đập lúa, cầm quạt hoặc cái chĩa-ba (*fourche*) bằng gỗ mà phân lúa với rơm. Dân quê đi đến lạch sông Giò-đanh, lội qua nước đến nửa mình, một người đứng giữa dòng sông nhìn lại phía sau xem bọn kia lội sang thế nào. Nhưng người ấy chẳng hề nghĩ đến dị-tượng của *Bunyan* và hi-vọng của tín-đồ đương hấp-hối. Cũng một cách ấy, tay ngư-phủ vá lưới trên bờ hồ Ga-li-lê nhưng chẳng nghĩ rằng linh-hồn mình cần được Chúa « đánh lưới. » Người làm vườn trồng những trụ đá lởm-chổm trong vườn nho, quét một nước vôi trắng để soi lỗi ban đêm và đuổi xa đàn chó rừng, nhưng không suy-nghĩ rằng có những chùm nho hệ-trọng, quý-báu hơn cần phải che-chở. Cũng một thế ấy, thành Giê-ru-sa-lem tấp-nập, rộn-ràng, đương mở-mang, có nhiều phái-đạo và nhiều mưu-chước giả-dối kia, còn có bức thành-lũy rộng hơn các nhà khảo-cổ đào-bới lên được danh-hiệu *Si-ôn* của nó nay thuộc về nhiều nước, và thành của Đức Chúa Trời bao-gồm cả thế-giới.

(2) *Tinh-thần của phương Đông đối với phong-cảnh.* — Sự say-mê về đẹp của phong-cảnh là một sự sản-xuất tân-thời của cuộc sinh-hoạt Âu-tây; người dân thường ở phương Đông không có con mắt mỹ-thuật ấy. Người ấy có tinh-thần thực-tiến, chớ không có tinh-thần thẩm-mỹ và khoa-học. Người chỉ nhận các sự ích-lợi của cõi thiên-nhiên, chớ không xét xem cõi thiên-nhiên cấu-tạo thế nào. Người hững-hờ với môn thảo-mộc-học,

địa-chất-học và khảo-cổ-học. Người coi sự khảo-cứu các nguyên-nhân phiến-phức và sự giải-bày cõi thiên-nhiên là một việc vô-lý. Người chú-ý đến cây-cối để được đồ ăn và vị thuốc; đến rừng xanh để được than, củi; đến núi-non để được mạnh-khỏe và phòng thân; đến các đồng hoang-tàn thượng-cổ để được của báu chôn-vùi; đến các ngôi sao để biết đường-lối và dò số-mệnh. Vậy nên ông Lót là một nhà mĩ-thuật theo lối Đông-phương khi ông nhìn-xem đồng-bằng Sô-dôm và thấy là nơi « có nước chảy tưới khắp » (Sáng 13 : 10); ấy cũng như nàng A-c-sa khi nàng xin những suối nước làm cơ-nghiệp, và Y-sác khi « mùi rừng núi » của áo Ê-sau nhắc cho ông nhớ « cánh đồng mà Đức Giê-hô-va đã ban phước cho » (Sáng 27 : 27).

Chắc người Y-sơ-ra-ên bình-thường đời xưa cũng như người Sy-ri đời nay, đều hay nhìn-xem thế-giới quanh mình theo phương-diện công-nghệ mà thời. Thế-giới ấy đã được chỉ-định cho loài người trồng-tỉa và bắt phục; vì có tội-lỗi nên sự làm-lụng khó-nhọc mới có trong thế-giới ấy như một án rửa-sả hoặc một sự ngang trái. Người Sy-ri ngày nay chỉ thấy trong cõi thiên-nhiên những cái mà các vai chính trong thi-ca của *Homère* và *Virgile* vẫn tìm-kiếm, tức là sự phì-nhiều, vẻ đẹp của mùa-màng phong-phú, sự khoan-khoái nơi bóng cây và suối mát. Người Y-sơ-ra-ên ngày xưa cũng y như thế. Lại còn sự tha-thiết trứu-mến những nơi họ quen-biết: Tỉ như ta thấy hết cả dân Y-sơ-ra-ên tự cao về thành Giê-ru-sa-lem, Na-a-man hùng-dũng binh-vực những con sông của thành Đa-mách, và người đồn-dà Sa-ma-ri khoe-khoang giếng của Gia-cốp.

(3) *Phong-cảnh và sự thờ-lạy hình-tượng.*— Lẽ thứ ba có ảnh-hưởng đến sự xem-xét cõi thiên-nhiên chính là những dân ngoại chung-quanh thờ-lạy các năng-lực trong cõi thiên-nhiên. Sự thờ-lạy ấy làm ô-uế vẻ đẹp trong cõi thiên-nhiên, cũng như nạn cờ-bạc cướp mắt những cuộc giải-trí

thanh-tao trong gia-đình và ngoài xã-hội. Những « nơi cao » của thần Ba-anh và thần Át-tạt-tê chiếm mất những chỗ có cây xanh, khí trời mát-mẻ, suối lấp-lánh và phong-cảnh hữu-tình. Trong những nơi thần-tiên ấy, xa các sự cổ-hủ thông-thường, không có mặt trời gát-gao thiêu-đốt, lại thêm suối nước từ trong hầm đá chảy đến đâu thì rải sự sống và sự đẹp đến đấy, thì dường như có sức thúc-giục từ trong linh-hồn và tiếng gọi từ trời cao bảo ta phải buông lòng vào cõi vui-vẻ, thỏa-mãn. Người Y-so-ra-ên có di-tích kỷ-niệm tổ-tiên ở dưới giàn nho và cây vả thơm ngát, họ cũng vui-vẻ, giữ lễ Ngũ-tuần và lễ Lều-tạm. Nhưng, nguy-hiểm thay, lòng họ vẫn ngắm-ngàn hướng về các lễ-nghi thờ-lạy cõi thiên-nhiên. Sự giữ luật-pháp là cách tự-vệ về phương-diện chính-trị và binh-vực kẻ yếu-đuối với kẻ mạnh, đã làm cho lòng người bình-thường phải trống-trải và thiếu sự yêu-thương. Luật-pháp đảm-bảo đạo-đức, nhưng không gây-dựng được tấm lòng vui-vẻ, thanh-sạch.

Sự bó-buộc không phải là sự dễ-chịu, luật-pháp không phải là sự sống. Phải có lời cảm-đoán nghiêm-ngặt trong điều-răn thứ hai, phải có các đấng tiên-tri cảnh-cáo luôn luôn, mới làm cho Pha-lê-tin thành ra *Xứ Thánh*, nghĩa là tất cả phong-cảnh, công-nghệ và các cuộc tổ-chức *phải biệt riêng* cho Đức Giê-hô-va mà thôi. Vì vậy, có một tiếng khiêu-khích hòa lẫn với sự cung-kính thờ-lạy trong khi tác-giả Thi-thiên nói rằng: « Các tầng trời rao-truyền sự vinh-hiển của Đức Chúa Trời » (Thi 19: 1), — chớ không phải sự oai-nghiêm của thần Ba-anh hoặc sự kỳ-quặc của thầy bói ngoại-đạo.

Đầu tháng tư tây là lúc xứ Pha-lê-tin xanh dờn và đẹp-đẽ hơn hết (Nhã-ca 2: 11-13). Bấy giờ trăm hoa đua nở, — hoa cúc, hoa phù-dung và hoa bạch-đầu-òng (*anémone*) đỏ nhan-nhân không biết bao nhiêu mà kể. Phong-cảnh xanh-tươi đó không được lâu, vì đến tháng năm tây nó đã biến

mắt: Cây hoa khô-héo vì thiếu mưa, và mùa-màng chín cả. Vì tình-trạng do khí-hậu mà ra đó, nên thường có so-sánh đời người ngắn-ngủi với hoa, cỏ, và cũng làm nổi bật tiếng kêu-gọi rằng: « Loài cỏ ngoài đồng là giống nay còn sống, mai bỏ vào lò, mà Đức Chúa Trời còn cho nó mặc đẹp thể ấy thay, huống chi là các người! » (Ma 6: 30). Ngày nay người A-rập cũng nhận thấy hoa, cỏ ngắn-ngủi, nhiều nhan-nhân và đẹp-đẽ như thế; họ thường dùng các tục-ngữ: « Con-cái xác-thịt ví như cỏ, » — « Những sự đau-khổ ở đời nhiều hơn cỏ ngoài đồng, » — « Con trẻ là hoa của thế-giới. »

7. Thời-tiết thay-đổi.— Người phương Đông ít khi nói chuyện về thời-tiết. Nếu ta hỏi người nhà quê xứ Sy-ri: « Thời-tiết hôm nay có chắc đẹp-đẽ không? » thì người thường đáp rằng: « Tùy theo ý Chúa muốn; » hoặc sau khi lơ-đăng nhìn chung-quanh, người nói: « Hiện bây giờ chắc không mưa. » Người không suy-nghĩ đến vấn-đề ấy, và cũng chẳng phát-biểu ý-kiến gì. Khi chào-hỏi khách cùng đi đường, họ không đả-động tới những vấn-đề như thế. Sự nói-năng dè-dặt ấy có nhiều cơ:

(1) Trong khoảng mấy tháng và mấy thời-kỳ nhất-định trong một năm, thời-tiết có những đặc-sắc chẳng hề thay-đổi, nên không cần phải xem-xét. Khi trời mưa, người phương Đông nói rằng: « Thời-kỳ của nó đã đến ». Khi nóng-bức gát-gao, họ lau trán mà rằng: « Lệ thường như thế, biết làm thế nào? » Tháng sáu bắt đầu mùa gặt lúa mì, khi ấy không có mưa cho đến suốt mấy tháng. Nhưng nếu khi ấy lại đổ một trận mưa rào thì là lạ-lùng lắm (I Sa 12: 17).

(2) Nhập-cảng một vài thói-tục mới-mẻ của cuộc sinh-hoạt kim-thời thì thật không xứng-hợp với những cách chào hỏi trịnh-trọng nhưng khô-khan của phương Đông. Thời-tiết chẳng thuộc về ai cả; nhắc đến thời-tiết thì chẳng gọi thiện-ý, chẳng mong được giúp-đỡ hoặc được lợi-lộc.

không tinh-khiết, mà đổ xuống các thành-thị và các địa-hạt độc-địa. Khi thổi vào xứ Sy-ri, gió bắc là một luồng mát-mẽ, thổi từng cơn và hay sinh ra bão-tổ. Nó có một khu-vực riêng, thường là những đồng-bằng gần bờ bể và những đồi, núi không xa lắm. Thổi vào miền trung-ương, nó tan mất trong tiết nóng như thiêu-đốt, hoặc bị nhập với luồng gió đông mạnh-mẽ. Chắc vì những mùi không tinh-khiết đó và vì gió lạnh lẫn-lộn một cách bất-thường với ánh nắng gay-gát, nên hay làm cho nhức-đầu, đau mình đau mắt, và có khi làm tàn-héo những cây yếu-ớt, như sương mù ngoài bể vậy. Người A-rập gọi luồng gió ấy là « gió độc. » Khách bộ-hành, mã-phu và nông-phu luôn luôn nhơn dịp khi thời-tiết còn tốt-đẹp mà lo việc riêng.

Gió đông thường thổi luôn ban đêm, nên mát-mẽ và khô-hanh. Nhưng nếu nó thổi ban ngày hoặc thổi luôn nhiều ngày, thì nóng gắt và khó chịu, nhất là khi nó thổi hướng đông-nam. Bấy giờ nó cuốn bụi cát theo, làm cho vùng trời như một kim-khí sáng-láng, — vùng trời như đồng ở sách Phục-truyền 28 : 23. Cũng có khi luồng gió đông phủ từng trời bằng mây âm-đạm (Ê-sai 25 : 5 ; Giu-đe câu 12). Càng lên cao càng nóng, cũng như ở hành-lang của rạp hát hoặc nhà-thờ đồng nghịt. Trong bóng mát ở bờ bể thì nóng 36 độ, còn trên núi Li-ban thì nóng tới 39 độ. Vì khô-hanh, và ban đêm cũng gần nóng như ban ngày, nên sanh-vật và thực-vật mòn-mỏi lắm. Các bông lúa lép trong giấc mộng của Pha-ra-ôn chính là bị « gió đông thổi háp » (Sáng 41 : 6). May thay, gió ấy ít khi thổi lâu ; và những cuộc thăm-viêng ngắn-ngủi của nó thường được « hoan-nghinh » vào tiết xuân vì làm cho cây-cối mau mọc trên đất còn ướt, và vào tiết thu nữa là lúc trồng-trỉa đã xong và cần có ánh nắng để phơi quả khô dùng suốt mùa đông.

Gió nam là dấu-hiệu của nóng-bức (Lu 12 : 55) ; nó thổi hướng đông-nam thì khô-hanh, còn thổi hướng tây-nam

thì dịu và làm cho khoan-khoái. Nó thổi đều hơn, và không thành-linh nổi lên, không làm ra bão-tổ như gió tây-bắc và gió đông. Người ta rất sợ gió tây trên hồ Ga-li-lê: Nó thường thành-linh nổi lên rất mạnh, khiến cho thuyền-bè không trở lại bờ phía tây của hồ được.

Gió thường thổi từ hướng tây về lúc gần trưa, từ hướng bắc về buổi chiều, và từ hướng đông về buổi tối; rồi nó thổi vòng về hướng nam, đến sáng lại trở về hướng tây, sau khi mặt trời đã chiếu mặt đất suốt mấy giờ. Gió đều mực như thế là một sự hư-không và lao-khổ (Châm 1: 6) của tâm-trí mòn-mỏi chăm tìm thú vui riêng trong cõi thiên-nhiên chớ không phải trong sự hầu việc Đức Chúa Trời (Truyền 12: 13). Mặt trời lặn nhuốm đỏ (Ma 16: 2) tỏ ra đương có gió đông, và là dấu-hiệu sắp có thời-tiết nóng-bức.

Mực nước mưa hàng năm chừng 95 phân tây. Mưa dào thường vẫn to hơn ở các nước phương Bắc. Về mùa xuân và mùa thu, thường thấy những cây nước vọt lên giữa biển, có khi đổ ào vào miền đất, làm hư-hại tài-sản của nhơn-dân. Máy đo mưa có khi ghi 11 hoặc 13 phân tây trong một giờ, nhờ đó ta có thể hiểu tánh-chất của «mưa to» (Ê-xê 13: 11) làm cho tường vây-bọc các vườn phải xiêu-đổ (Thi 62: 3), cuốn sạch chuồng bò, làm rung nền nhà ở (Lu 6: 48-49), và có thể làm nguy cho mạng loài người và loài vật vì có những dòng nước thành-linh lên cao (Thi-thiên 18: 16; 90: 5; Ê-sai 28: 2; 59: 19). Nhưng thường thì mưa dào là một phúc lành và thuận tiết (II Sa 23: 4; Thi 72: 6; Ê-xê 34: 26). Mùa hạ không có mưa, hơi biển bốc lên, bay vào lúc ban ngày, và đến đêm yên-lặng, mát-mẻ, thì đọng thành giọt sương êm-dịu trên vườn nho, cây vả, cây ô-li-ve và mọi loài thảo-mộc. Hơi ấy cũng đọng thành áng mây buổi sáng, trải ra

như bức màn trắng trong các thung-lũng suốt một hoặc hai giờ sau khi mặt trời mọc.

Trong xứ mặt trời chói-lọi gay-gắt đó, người ta coi quý chất ẩm-ướt trong mọi hình-trạng của nó, đến nỗi hiện nay trong những bức chạm nổi trang-hoàng các mạch nước nơi thành-thị ta còn đọc được câu cách-ngôn xưa: « Nhờ nước, chúng ta làm sống mọi loài. »

Đó là một vài tình-trạng thiên-nhiên có ảnh-hưởng đến sự sinh-sống trong xứ Pha-lê-tin.

THƯ VIỆN CƠ ĐỐC
Christian Library

CHƯƠNG THỨ BA



NGƯỜI CHĂN CHIÊN VÀ DÂN QUÊ

«Hi-vọng của cánh đồng chẳng phải là đống lúa trong sân đập lúa.»— *Tục-ngữ xứ Sy-ri.*

I. ĐỜI MỤC-ĐỒNG

1. Người chăn chiên và kẻ làm ruộng, những sự trông-quan của hai hạng người này.— Chăn chiên và trồng-tía bao giờ cũng là hai công-việc chính trong xứ Pha-lê-tin. Việc nọ bỏ-khuyết việc kia, một đàng cung-cấp quần-áo, một đàng cung-cấp đồ-ăn. Kinh-Thánh chép rằng hai việc ấy có từ đời thái-cổ (Sáng 4: 2). Hai việc ấy có ảnh-hưởng đến sự sanh-hoạt trong gia-đình; nó gây nên các nghề-nghiệp, và đào-tạo nền văn-minh trong các làng-xóm và tỉnh-thành. Khi Kinh-Thánh dùng các vật hữu-hình để cát-nghĩa và làm nổi bật các chơn-lý thiêng-liêng, thì luôn luôn nhắc đến các phận-sự và nỗi nguy-hiểm của kẻ chăn-chiên, các phương-thức và khí-cụ của kẻ làm ruộng.

Tuy hai nghề này-nở cạnh nhau, lâu đời như nhau và giúp ích lẫn nhau, nhưng lại cạnh-tranh nhau về đất-đai. Nơi nào có phái chuyên chăn chiên tiếp-xúc với phái chuyên làm ruộng, thì đối với nhau có ngay sự nghi-ngờ và bất-tín-nhiệm. Đó chính là vì địa-chất của xứ Pha-lê-tin và vị địa-vị của dân Y-sơ-ra-ên trong xứ ấy.

Có đồng-bằng và thung-lũng để trồng lúa mì, nhưng

các chỗ ấy lại trồng-trải tứ phía, tiện cho chiên và dê chạy vào. Trừ vườn nho và vườn rau ra, còn thì đồng-ruộng không hề có tường và hàng rào che-chở. Đất-ruộng của mỗi người có đá làm mốc hoặc có giới-hạn thiên-nhiên. Mùa-màng không có thay-đổi mỗi năm để đất sẽ không mất hết chất tươi (như hay làm ở Âu-Mỹ), người ta không biết cỏ khô là gì, và cũng không có đồng-ruộng bỏ cho cỏ mọc. Có những ngọn đồi và đồng-vắng tiện cho sự chăn-chiên, song những chỗ đó thuộc về ai? Nếu người lạ muốn chiếm những chỗ đó, ai có thể ngăn-trở họ? Ý-tưởng cốt-yếu của người chăn chiên là cho bầy mình ăn cỏ, và vì mục-đích ấy, người tự nhiên muốn có đất-đai, càng nhiều càng tốt. Người không ở luôn một chỗ, nhưng đổi chỗ luôn theo thời-tiết quanh năm: Mùa hạ nóng-bức thì dẫn bầy lên các ngọn đồi cao hơn, đến mùa đông thì đi xuống phía nam, đến những đồng-bằng ấm-áp hơn. Gia-cốp để bầy mình ở cách bầy của La-ban ba ngày đường, và các con trai của Gia-cốp từ Hếp-rôn đi về phía bắc, đến tận Si-chem và Đò-than.

Dân làng nào cũng có quyền khai-khẩn các cánh đồng hoang ở chung-quanh; vì chủ bầy hoặc kẻ được chủ thuê chăn bầy phải chịu trách-nhiệm về chiên, nên nếu phạm đến các đồng lúa trong làng hoặc thi-hành thủ-đoạn hà-hiếp, thì bị luật-pháp trong làng trừng-trị. Nhưng trường-hợp lại trái hẳn mỗi khi có một bầy chiên lớn dời trại đến giáp-giới các đồng-ruộng, tỉ như Áp-ra-ham dẫn theo hơn ba trăm người. Những đoàn chăn chiên như thế dùng sức mạnh mà xấn vào, và lúc trở qua, họ chẳng ngần-ngại cho bầy xông vào ruộng lúa, gặt và đem theo mùa-màng chín vàng của gã nông-phu.

Những đoàn chăn chiên ấy là Con-cái của phương Đông, nay gọi là *Bédouins*⁽¹⁾: Kinh-Thánh luôn luôn nhắc đến họ,

(1) Tức là người A-rập du-mục ở trong đồng-vắng của Phi-châu và A-rập, sống bằng nghề cướp bóc.

coi như một sức ngăm-dọa hủy-phá cuộc đời văn-minh và các quyền-lợi trong xã-hội. Nơi nào không có chính-phủ trung-ương cai-trị mọi người, thì mỗi giai-cấp phải chăm-lo binh-vực quyền-lợi của mình, và « võ-lực tức là quyền-lợi. » Ấy là án phạt dân Y-sơ-ra-ên phải chịu vì đã không làm chủ tất cả Đất Hứa, đã để cho các bộ-lạc du-mục vô-pháp vô-thiên ở địa-giới phía đông: Mỗi khi nước Y-sơ-ra-ên suy-đời vì có nội-loạn hoặc chiến-tranh với các nước láng-giềng, thì bọn kia lại hăm-hở xông vào chiếm lại những đất-đai đã mất.

Ấy đây, sự phân-biệt giai-cấp và sự tranh-giành quyền-lợi về đất-đai đã chia-rẽ người làm ruộng với người chăn chiên. Vì sự nguy-hiểm do nguyên-nhơn đó, nên công-dân trong làng họp thành đoàn quân nghĩa-dùng để chống nạn ngoại-xâm, hơn là họp thành một thị-xã để lo nội-trị. Tù-trưởng của bộ-lạc du-mục phải được lãnh-tụ trong làng tiếp-đón, và như vậy, làng có thể đối-đãi người lạ hoặc như khách quý đáng được hoan-nghinh, hoặc như kẻ thù đáng bị đánh đuổi.

Cho đến ngày nay, khi nào ta hỏi dân-số trong một làng nào là bao nhiêu, thì họ trả lời theo lối nhà binh rằng làng ấy có bao nhiêu cây súng. Sức mạnh chiến-đấu tức là nhơn-dân. Về phía những kẻ chăn chiên thì cũng như vậy kể từ khi dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi nước Ê-díp-tò.

Vậy nên những kẻ chăn chiên từ xa đi đến, tở như các tộc-trưởng Áp-ra-ham, Y-sác và Gia-cốp, đem theo tời-tó và bầy đồng-đúc, thì phải lập giao-ước với các nhà cầm quyền trong địa-hạt. Áp-ra-ham làm cho địa-vị mình thêm hùng-cường vì kết đồng-minh với Mam-rê, Êch-côn và A-ne. Còn Lót dường như đã nhập-tịch dân Sô-dôm, trở nên giống như những điền-chủ ở đó, vì đã bỏ trại mà ở trong một nhà gần cổng thành.

2. Trang-cụ (équipement) của người chăn chiên.—

Trong Kinh-Thánh, những đoạn điển-cổ về sự sinh-hoạt của người chăn chiên và những danh-từ hình-bóng mượn của sự sinh-hoạt đó, vẫn cốt chuyên-chú vào những phương-diện ôn-hòa. Kẻ thù của người chăn chiên chỉ là thú dữ và trộm-cướp. Cơ-hội gây nên tranh-giành hơn hết giữa người chăn chiên, cũng như giữa người làm ruộng, chính là nước, chính là quyền được đến những giếng, rạch và suối nước (Sáng 13 : 7 ; 29 : 8 ; Ê-xê 2 : 17). Sự giữ bầy chiên và sự làm ruộng cùng phát-đạt cạnh nhau. Người chăn chiên thuộc về hàng xã, và được quyền cho bầy chiên, bầy dê ăn cỏ trên những ngọn đồi tiếp-cận và trong những ruộng lúa sau mùa gặt tháng năm.

Bộ-diện của người chăn chiên phương đông ít thay-đổi, cũng như chiên của họ và những bổn-phận giản-dị của họ đối với chiên.

(1) *Áo mặc*.— Người vẫn mặc áo rộng làm bằng da chiên, hoặc bằng vải dày dệt bằng lông chiên, lông dê, hoặc lông lạc-dà. Áo đó ban ngày che-chở người khỏi lạnh và mưa, đến đêm lại dùng làm chăn. Túi bên trong ngay trước ngực rộng đủ chứa một con chiên hoặc dê mới đẻ khi nó cần được đem qua nơi mấp-mò chơm-chởm, cần được đem đến nơi ăn-núp hoặc đem về nhà chăm-nom vì có mắc bệnh hay trái thời-tiết (Ê-sai 40 : 11).

(2) *Cái túi*.— Mùa hạ, người chăn chiên có khi ở trên núi suốt một tháng, chỉ giao-thông với làng-xóm khi nào có ai đem lương-thực đến cho mình. Người để lương-thực vào cái bị lủng-lảng bên cạnh sườn, ấy tức là « cái túi chăn chiên » (I Sa 17 : 40) ; mả-phu và nhiều người khác cũng dùng cái túi ấy khi đi đường xa. Túi ấy làm bằng da dê con đã đánh bóng, dùng để đựng bánh, trái ô-li-ve, phó-mát (*fromage*), nho và vả khô.

(3) *Bầu nước*.— Còn đồ đựng thức uống, như nước hoặc sữa, thì người chăn chiên dùng một cái « vò » nhẹ

không vỡ được, làm bằng quả bầu. Hình quả bầu này dường như làm kiểu-mẫu cho các vò bằng thủy-tinh và bằng đất.

(4) *Gậy*.— Cái gậy hoặc còn bằng gỗ cây dẽ-bộp lủng-lảng bên cạnh sườn, hay dựng trong cái túi nhỏ mà dài buộc liền với áo dài. Phải lựa-chọn kỹ-càng, có khi phải nhỏ một cây non và thẳng để làm còn, và chỗ rễ cây phình to phải đẽo-gọt để làm đầu còn. Chỗ tay cầm phải gọt, và có khoan một cái lỗ ở dưới cùng để buộc vào thắt lưng, hoặc để treo lủng-lảng nơi cổ tay như cái roi đánh ngựa. Trên đầu thì đóng đinh có đầu to như thứ đinh dùng ở miếng sắt móng ngựa. Đó là « cây gậy » ở Thi-thiên 23 : 4. Trong khoa điều-khắc của nước A-si-ri, cây gậy ấy ở trong tay vua là biểu-hiệu của uy-quyền; nó là nguyên-hình của cây phủ-việt, cái chùy và cái ba-toong.

(5) *Trượng*.— « Cây trượng » chép chung với « cây gậy » ở Thi-thiên 23 : 4, cũng làm bằng một thứ gỗ ấy, nhưng dài chừng hai thước tây, nhọn-nhụi, ít khi có chia hoặc móc ở một đầu. Nó giúp người chẵn-chiên leo lên dốc đá, đập lá và cành nhỏ, sửa-trị những con chiên hay đi la-cà và những con dê hay đánh nhau. Khi đứng canh-giữ bầy mình, thì người chẵn tựa vào cây trượng.

(6) *Trành*.— Cái trành của người chẵn-chiên làm bằng lông dê. Đa-vít rất quen dùng trành, còn người chi-phái Bên-gia-min dùng trành rất khéo (Quan 20 ; 16). Cái túi lấp viên đá hình tròn như viên bích-ngọc, giữa có một khe nhỏ để khi lấp đá vào, thì túi phủ đá như cái bao. Tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng A-rập đặt tên cái túi đó theo hình dẹt nó hơi lõm vào. Nó chính là « chỗ trưng của cái trành » (I Sa 25 ; 29 — theo bản tiếng Anh đã sửa lại). Hai cái dây có vận thêm lông dê đen và trắng trông rất mỹ-thuật, và rất ít là một dây có vòng thắt nút ở đầu để cho ngón tay vào. Chẳng những dùng để đánh trộm-cướp và thú dữ, cái trành còn làm việc như con chó chẵn chiên ở

phương Tây: ấy vì người chẵn có thể dùng tránh bán một viên đá rơi gần một con chiên đi lờ-phờ ở đằng sau, làm cho nó giật mình mà nhận-biết mình cò-độc và bị nguy-hiểm. Ngày nay, khi bọn trai-trẻ trong các làng lân-cận có sự xung-đột, chúng thường đứng từng hàng dài, dùng tránh mà ném đá vào nhau.

Theo nghĩa bóng, thì cái tránh của người phương Đông cốt ý chỉ về khoảng đường hơn là chỉ về sự đúng hướng. Có một tục-ngữ của người A-rập tả-vẽ kẻ hay nói hành như kẻ dựng sự bí-mật trong một cái tránh. Hẳn thử xem mình có thể đem sự xấu của kẻ khác xa đến đâu.

Công-dụng của cái tránh trái hẳn với công-dụng của cái bầu nước. Cái tránh ném ra, còn cái bầu thì giữ lấy. Chắc đó là ý của A-bi-ga-in muốn nói cùng Đa-vít khi nàng đem « bọc những người sống » và mạng sống trong đó để đổi-chiếu với « tránh ném đá » (I Sa 25 : 19). Người đứng trước mặt nàng chắc có cả tránh ném đá lẫn túi đựng đồ ăn; linh-hồn của những kẻ thù-nghịch như viên đá trong tránh, đáng bị ném đi, còn linh-hồn của người thì được Đấng Chẵn Cao-cả che-chở và giữ-gìn như các thứ cần-dùng trong cái túi nuôi sống. Trong trường-hợp này ý-nghĩa rõ-ràng và đẹp-đẽ đến nỗi trong trường-hợp kia cũng cần có một điển-cổ (*allusion*) thật đúng và thật rõ-ràng.

3. Cai-quản bầy chiên. — (1) *Sự hiện-diện của người chẵn-chiên.* — Ngày cũng như đêm, người chẵn chiên luôn luôn ở với bầy mình. Như chúng tôi đã giải-luận rồi, sự đó là cần-yếu vì có xứ trống-trải, luôn luôn có nỗi nguy-hiểm do thú dữ và kẻ trộm. Một cảnh-tượng quen mắt và đẹp mắt hơn hết ở phương Đông chính là người chẵn chiên dẫn-đưa bầy mình đến đồng cỏ. Người chẵn thường có một hoặc hai con chó, nhứt là ở các đồng cỏ xa-xòai, hiu-quạnh của miền núi. Nhưng loài chó này to-lớn, hung-tợn, có thể giao-chiến với muông-sói, và ban đêm có thể báo hiệu quân

trộm mon-men đến gần. Người chăn mong chien theo mình, còn chien thì mong người chăn không lia-bỏ chúng. Nếu người dương như đi xa chúng, thì chúng chạy theo người. Khi nào không thấy người hoặc thấy một kẻ lạ thay vì người, thì chúng hoảng-sợ. Từng hồi từng lúc người gọi chúng để cho chúng biết rằng người dương ở gần. Chien nghe và cứ ăn cỏ. Nhưng nếu có ai khác thủ bắt-chuộc giọng của người chăn, thì chúng nhón-nhác nhìn quanh và bắt đầu chạy tán-loạn.

(2) *Sự che-chở của người chăn-chien.*— Vì người ở luôn với chien, nên người luôn luôn chăm-chút đến chúng. Chẳng những săn-sàng che-chở chúng, người còn dẫn chúng đến cánh đồng thuận-tiện nhứt do con đường tốt nhứt. Người cho chúng nghe điệu nhạc của cái sáo, có khi những con chien nhỏ đáp lại bằng cách nhảy-nhót chung-quanh người. Người bẻ lá trên cành cây; lúc giữa trưa, người dẫn chúng đến dưới bóng ghình đá, hoặc dưới bóng cây hạnh-đào hoặc cây liễu, gần bên giếng hoặc suối nước. Người dùng hết cách để sống với chien và sống vì chien. Lúc mặt trời lặn, người dẫn chúng trở về chuồng; tại đó, ban đêm chúng nằm ngủ bình-yên chung với nhiều bầy khác nữa.

Chuồng chien thường là một cái hang đá lớn hoặc một khu đất trũng có mái che, chung-quanh xây tường đá. Khắp cả bờ tường cắm cây gai có chận đá cho khỏi sai chỗ. Ở miệng hang, hoặc ở góc tường gần cửa vào, người chăn có một chỗ làm bằng cành cây có mái, như cái trại mà Phi-e-ơ muốn dựng trên núi Hó-a-Hình. Ở đó, tỉ như đêm Đấng Christ giáng-sanh tại Bết-lê-hem, họ canh-giữ bầy mình ban đêm. Bầy chien cần được che-chở hoàn-toàn luôn luôn như thế, vì chúng không nghĩ đến sự tự-vệ. Khi muông-sói đến, bầy dê liền chạy lại đứng sát nhau,

giờ sừng ra cự-địch ; nhưng chiên liền tan-lạc và dễ làm mồi cho muông-sói (Gi. 10 : 12).

Trong cuộc đời chăn chiên có một cảnh-tượng thú-vị hơn hết, là khi bày chiên đi qua suối nước. Người chăn chiên vẫn dẫn đầu, chiên đi hàng một sau người, nhưng đến giữa dòng thì chúng trượt chơn, trôi theo dòng nước. Người chăn vội tiến lên phía trước, bồng một con này rồi một con khác, đẩy chiên đi trước mình, kéo chiên cho khỏi sức ép của nước. Vừa đến bờ bên kia, người chăn vội chạy dọc theo mé nước để kéo những con đã bị cuốn đi nhưng đã vùng-vẫy đến được bờ bên kia, mệt-mỏi lắm. Chiên nào đứng gần người chăn hơn hết thì được bình-yên hơn hết. Đường như Thi-Thiên 18 : 16 ngụ-ý nói đến sự giải-cứu như thế — « Từ trên cao Ngài giơ tay ra nắm tôi, rút tôi ra khỏi nước sâu. »

(3) *Sự hiểu-biết của người chăn chiên.*— Vì luôn luôn ở với chiên và rất chăm-lo đến chiên, nên người chăn quen-biết chiên rất thân-mật. Nhiều chiên được đặt tên riêng, hoặc do tánh-tình của nó, hoặc do một việc nào có quan-hệ đến nó. Lúc mặt trời lặn, người chăn đếm chiên, thường tính từng đôi một. — Nhưng dường như theo một luật định, khi chiên nhóm chung một chỗ người chăn liền cảm thấy có con nào thiếu chẳng. Ấy chẳng phải vì thiếu một con chiên mà thôi, nhưng cũng vì về mặt cả bày lộ sự thiếu-thốn cái chi đó. Sự hiểu-biết này rất thân-mật và tự-nhiên đáng tin-cậy, đến nỗi thường khi không cần theo lệ đếm từng con một.

Ngày kia, một giáo-sĩ gặp một gã chăn chiên ở chỗ hẻo-lánh nhứt của dãy núi Li-ban, bèn hỏi hán nhiều câu về bày chiên, có câu hỏi rằng hán có phải đếm chiên mỗi buổi tối chẳng. Hán đáp: « Không, » thì ông lại hỏi hán làm thế nào mà biết rằng chiên đủ hay thiếu. Hán

trộm mon-men đến gần. Người chăn mong chiên theo mình, còn chiên thì mong người chăn không lia-bỏ chúng. Nếu người dượng như đi xa chúng, thì chúng chạy theo người. Khi nào không thấy người hoặc thấy một kẻ lạ thay vì người, thì chúng hoảng-sợ. Từng hồi từng lúc người gọi chúng để cho chúng biết rằng người dượng ở gần. Chiên nghe và cứ ăn cỏ. Nhưng nếu có ai khác thủ bắt-chuộc giọng của người chăn, thì chúng nhón-nhác nhìn quanh và bắt đầu chạy tán-loạn.

(2) *Sự che-chở của người chăn-chiên.*— Vì người ở luôn với chiên, nên người luôn luôn chăm-chút đến chúng. Chẳng những săn-sàng che-chở chúng, người còn dẫn chúng đến cánh đồng thuận-tiện nhứt do con đường tốt nhứt. Người cho chúng nghe điệu nhạc của cái sáo, có khi những con chiên nhỏ đáp lại bằng cách nhảy-nhót chung-quanh người. Người bẻ lá trên cành cây; lúc giữa trưa, người dẫn chúng đến dưới bóng ghình đá, hoặc dưới bóng cây hạnh-đào hoặc cây liễu, gần bên giếng hoặc suối nước. Người dùng hết cách để sống với chiên và sống vì chiên. Lúc mặt trời lặn, người dẫn chúng trở về chuồng; tại đó, ban đêm chúng nằm ngủ bình-yên chung với nhiều bầy khác nữa.

Chuồng chiên thường là một cái hang đá lớn hoặc một khu đất trũng có mái che, chung-quanh xây tường đá. Khắp cả bờ tường cắm cây gai có chận đá cho khỏi sai chỗ. Ở miệng hang, hoặc ở góc tường gần cửa vào, người chăn có một chỗ làm bằng cành cây có mái, như cái trại mà Phi-e-ro muốn dựng trên núi Hóa-Hình. Ở đó, tỉ như đêm Đấng Christ giáng-sanh tại Bết-lê-hem, họ canh-giữ bầy mình ban đêm. Bầy chiên cần được che-chở hoàn-toàn luôn luôn như thế, vì chúng không nghĩ đến sự tự-vệ. Khi muông-sói đến, bầy dê liền chạy lại đứng sát nhau,

giơ sừng ra cự-địch ; nhưng chiên liền tan-lạc và dễ làm mồi cho muông-sói (Gi. 10 : 12).

Trong cuộc đời chẵn chiên có một cảnh-tượng thú-vị hơn hết, là khi bày chiên đi qua suối nước. Người chẵn chiên vẫn dẫn đầu, chiên đi hàng một sau người, nhưng đến giữa dòng thì chúng trượt chơn, trôi theo dòng nước. Người chẵn vội tiến lên phía trước, bồng một con này rồi một con khác, đẩy chiên đi trước mình, kéo chiên cho khỏi sức ép của nước. Vừa đến bờ bên kia, người chẵn vội chạy dọc theo mé nước để kéo những con đã bị cuốn đi nhưng đã vùng-vẫy đến được bờ bên kia, mệt-mỏi lắm. Chiên nào đứng gần người chẵn hơn hết thì được bình-yên hơn hết. Đường như Thi-Thiên 18 : 16 ngụ-ý nói đến sự giải-cứu như thế — « Từ trên cao Ngài giơ tay ra nắm tôi, rút tôi ra khỏi nước sâu. »

(3) *Sự hiểu-biết của người chẵn chiên.*— Vì luôn luôn ở với chiên và rất chăm-lo đến chiên, nên người chẵn quen-biết chiên rất thân-mật. Nhiều chiên được đặt tên riêng, hoặc do tánh-tình của nó, hoặc do một việc nào có quan-hệ đến nó. Lúc mặt trời lặn, người chẵn đếm chiên, thường tính từng đôi một. — Nhưng dường như theo một luật định, khi chiên nhóm chung một chỗ người chẵn liền cảm thấy có con nào thiếu chẵn. Ấy chẳng phải vì thiếu một con chiên mà thôi, nhưng cũng vì vẻ mặt cả bày lộ sự thiếu-thốn cái chi đó. Sự hiểu-biết này rất thân-mật và tự-nhiên đáng tin-cậy, đến nỗi thường khi không cần theo lệ đếm từng con một.

Ngày kia, một giáo-sĩ gặp một gã chẵn chiên ở chỗ hẻo-lánh nhứt của dãy núi Li-ban, bèn hỏi hán nhiều câu về bày chiên, có câu hỏi rằng hán có phải đếm chiên mỗi buổi tối chẵn. Hán đáp : « Không, » thì ông lại hỏi hán làm thế nào mà biết rằng chiên đủ hay thiếu. Hán

đáp : « Thừa ông, nếu ông lấy vải bịt mắt tôi, rồi đem bắt cứ con chiên nào đến cho tôi rờ mặt nó, chỉ một lát tôi sẽ có thể nói rằng nó thuộc về tôi hay không. » Đó là ý-nghĩa đầy-đủ của lời Đấng Chăn Nhơn-lành đã phán rằng : « Ta quen chiên Ta, và chiên Ta quen Ta » (Gi. 10 : 14).

Nhưng có người chăn thuê, và hấn nổi danh về sự bắt-trung (cũng như người chăn thật nổi tiếng về sự trung-thành với phận-sự). Vì hay dùng cách phỉnh-gạt, nên lời chứng của hấn, cũng như của người nuôi chim bò-câu, không được các tòa án ở phương Đông công-nhận. Hấn ở trong vòng phận-sự, mà không hiểu phận-sự, và chẳng có ai xét xem hấn làm phận-sự thế nào. Hấn bạo-dạn cũng chẳng được ngợi-khen, và có thể nói dối để che-đậy sự xao-lãng phận-sự. Được trả công rất ít, hấn có nhiều cơ-hội bán dê con và chiên con cho những khách đi qua, hoặc giao cho bà-con đem đi chợ bán. Và đến cuối mùa, hấn trình rằng những con vật ấy đã bị người *Bédouins* ăn trộm, bị muông-sói ăn, hoặc ngã xuống vực sâu.

Những ngày hội-hè của người chăn chiên nhằm kỳ hót lông chiên, vào tháng năm và tháng sáu. Bầy đồng thêm vì những chiên con mới đẻ trong một vụ ; sữa, bơ và phó-mát tràn-trề ; đồng cỏ vẫn còn nhiều miến là biết chỗ tìm-kiếm, và tiết nóng mùa hè làm cho sự sinh-hoạt ở nơi khoáng-đăng thành ra dễ chịu cả ngày lẫn đêm. Ấy là thời-kỳ mời nhau dự tiệc giữa những người *Bédouins* và những người chăn chiên trong làng. Chắc các con trai của Gióp đã hội-họp chè-chén trong thời-kỳ ấy.

Từ cuộc đời đồng-mục ta có thể rút ra nhiều sự so-sánh và nhiều bài học, thật như ta có thể trông-mong như thế nơi một nghề-nghiệp rất hệ-trọng và thông-thường của người Y-so-ra-ên. Người chăn luôn luôn có mặt giữa bầy chiên và che-chở chiên, ấy là những đặc-điểm hiển-nhiên có

thể khiến ta liên-tưởng đến những dây liên-lạc cao hơn một cách dễ-dàng. Thi-Thiên 23 vẫn bày-tỏ lòng tin-cậy Đức Chúa Trời một cách đơn-sơ và tha-thiết hơn hết. Chiên phục-tùng người chăn, ấy chẳng phải chỉ là bước đầu của đời thiêng-liêng, — bước đầu đáng bị quên-bỏ khi chúng ta sẽ biết như Chúa đã biết mình vậy; những kẻ được cứu-chuộc và được vinh-hiến vẫn còn được dẫn đến những suối nước hằng sống (Khải 7 : 17).

Dây liên-lạc chặt-chẽ đến nỗi dân Y-so-ra-ên ngộ-nghịch có thể kêu-van rằng : « Hơn sao cơn giận Chúa nổi phùng cùng bày chiên của đồng cỏ Chúa ? » (Thi 74 : 1). Mọi sự có quan-hệ đến sự yêu-thương tận-tụy, sự hiểu-biết thân-mật và quyền-phép che-chở, đều được gồm tóm trong phẩm-tước này : « Đấng chăn chiên lớn là Đức Chúa Jê-sus » (Hê 13 : 20). Các thí-dụ ở Lu 15 : 3-7 và Giăng 10 : 1-18 cũng có một tính-cách như thế. Cũng hãy tham-khảo Thi 79 : 13 ; 95 : 7 ; Ê-xê 34 : 8. Khi Phi-e-rơ vui-mừng và mạnh-mẽ vì được tha-thứ và được phục-hưng, thì Đấng Christ lại giao chức-vụ mới cho ông theo một cách đầy những ý-tưởng cao-thượng — « Hãy chăn chiên Ta » (Gi. 21 : 16).

Kinh-Thánh rất hay nói đến sự yếu-đuối trọn-vẹn của con chiên không có người chăn. Kinh-Thánh dùng sự đó làm hình-bóng mà ứng-dụng đầy-đủ vào những vấn-đề đạo-đức và tôn-giáo, tí như người ta rất dễ bị che-khuất, đi dòng-dài và làm-lạc trong đồng-vắng của cuộc đời; nào những sự thua-mất và sâu-thẳm xảy ra khi ý-chí không đầu-phục và không được dắt-đưa một cách cương-quyết; nào những tai-hại cặp theo sự cảnh-cáo sai-lầm cùng sự nguy-hiểm thiết-thực (Dân 27 : 17 ; I Sa 25 : 7 ; I Vua 22 : 17 ; Thi 119 : 117 ; Ê-sai 53 : 6 ; Giê 50 : 6, 17 ; Ê-xê 34 : 6, 12).

Rốt lại, con chiền con cầm miệng mà đầu-phục khi bị hót lòng và gàn bị giết. Đó là biểu-hiệu về sự lảng-lặng cam chịu và về số-phận tuyệt-vọng. Dân Y-sơ-ra-ên thường có thể ví địa-vị của mình với số-phận nhưt-định và sự âm-thầm tuyệt-vọng của con chiền. Hình-bóng này được dùng trong lời tiên-tri quan-trọng ở sách Ê-sai, đoạn 53. Đấng sai mòn-dờ ra đi « như chiền vào giữa bầy muông-sói » (Ma 10 : 16), thì chính Ngài trước hết là « Chiền Con đã chịu giết » (Khải 5 : 12).

II. ĐỜI CANH - NÔNG

Khi nghe báo-cáo rằng các toa xe-lửa của người Pháp thay cho các đoàn lạc-dà mà chở lúa mì của các đồng-bằng phì-nhiều ở phía nam thành Đa-mách, rằng một viên kỹ-sư Mỹ xây những giếng phun (*puits artésiens*) ở Si-dòn để tưới đồng-ruộng, rằng cứ đến mùa hạ các tàu Anh đậu gần thành Ga-xa để chở lúa mạch-nha về xứ Tò-cách-lan, thì ta tự-nhiên ngờ rằng người làm ruộng ở xứ Pha-lê-tin đã tảo-bộ hơn người chăn chiền, và đời người làm ruộng không còn là di-tích của chế-độ tộc-trưởng nữa. Nhưng xứ ấy vẫn là nơi sản-xuất lúa mì, rượu và dầu. Sự gieo và gặt, sự ép trái nho nơi bàn ép, sự đập cây ò-li-ve cho trái rụng xuống,— mọi sự đó và nhiều sự tử-mỉ khác trong đời người nông-phu thì ngày nay vẫn in như khi Ru-tơ mót lúa và Ê-li-sê cày ruộng.

Ngũ cốc.— Các cánh đồng bát-ngát hơn hết là đồng-bằng của xứ Sy-ri, ở giữa miền Li-ban và miền đỗi ngang Li-ban ; đồng-bằng *Hauran* ở phía đông xứ Ga-li-lê ; các đồng-bằng Ach-ra-ê-lôn và Sa-rôn ; cao-nguyên ở chung-quanh Giê-ru-sa-lem, Bết-lê-hem và Hếp-rôn. Đất-ruộng bằng-phẳng không có tường hoặc hàng rào, thì giống như một biển rộng xanh dờn. Trên miền thoai-thoải cũng như trên bờ mọi thung-lũng có nước chảy qua, gọi là *wadies*,

thì đất-ruộng trải ra từng hàng như các nấc thang, hàng nào cũng tiếp-giáp với hàng trên và hàng dưới, thành ra có thể cày tất cả luôn một lúc không ngừng. Các thứ ngũ-cốc người ta gieo nhiều hơn hết là lúa mì (hai thứ), mạch-nha, và độc-dật-mạch (*épeautre*) hoặc dā-đậu (*vesce*) mà Xuât 9 : 32, Ê-sai 28 : 25 và Ê-xê 4 : 9 dịch là « tiểu-mạch » và « đại-mạch. » Người ta không biết lúa mạch là gì cả. Ngoài những thổ-sản kể trên, còn có đậu, biển đậu, và kê (Ê-xê 4 : 9), cũng có rau (Đa 1 : 12). Loài « rau » gồm mọi loài đậu, nghĩa là mọi thứ hạt dùng làm đồ ăn, trừ ra lúa mì và mạch-nha.

(1) *Gieo*.— Thời-kỳ gieo giống nhằm khi đất đã mềm, dễ cày, nhờ những trận mưa đầu-tiên vào đầu tháng mười tây. Nhưng kê thì gieo vào mùa hạ trên đất ruộng đã tưới nước. Khi mùa đông lạnh-lẽo và ẩm-thấp đã đến mà chưa kịp trồng mạch-nha, thì phải đợi đến đầu tháng hai tây mới gieo được. Khi đất đắp mấp-mò lắm, thì có lẽ cày hai lần, nhưng thường thì người ta gieo hạt giống rồi cày cho nó lọt vào trong đất. Người làm ruộng đi trước mà rắc hạt giống, rồi người nhà hoặc một đầy tớ cày theo sau. Trong thí-dụ về người gieo giống, phần hạt giống rơi dọc đường bị chim ăn mất vì không được che-lấp như những phần khác (Ma 13 : 4).

Sự ban bằng đất ở những nơi mấp-mò thường làm cho nhiều vùng đá bị phủ bằng một lượt đất mỏng. Đầu đầu cũng có gai, nó mọc mau lắm và mạnh lắm. Gai hoặc bị lượm và đốt giữa cánh đồng, hoặc dùng làm củi, hoặc nghiền-tán trên sân đập lúa làm đồ-ăn cho bò (Ma 13 : 5-7).

Mạch-nha chín vào tháng tư hay tháng năm; lúa mì chín vào tháng năm hay tháng sáu; về kỳ-hạn thì chẳng nhất-định gì cả, vì từ trung sông Giò-danh cho tới các đồng-ruộng ở chung-quanh những cây hương-nam, mặt đất

nhau. Tên đặt tùy theo hình nhỏ to nhỏ, hoặc màu-sắc của quả nhỏ, hoặc toàn-thể của chùm nhỏ. Vậy nên trên núi Liban có « *Ngón tay của cô dâu* » (hình dài, nhọn, rất trơn và trong); « *Má cô con gái* » (quả nhỏ) (mỗi bên có chấm ửng đỏ); « *Đầu con la* » (quả nhỏ to, màu tía, trông thò); « *Gà mái và gà con* » (Chùm nhỏ có những quả to và xanh, chung-quanh có nhiều quả nhỏ không hạt, gần bằng quả nhỏ đen.)

(5) *Công-dụng của quả nhỏ.*— (a) Nho tươi và chín ăn với bánh mì, là món ăn cốt-yếu trong tháng chín và tháng mười. (b) Nho khô. Nho này phơi khô ở một góc vườn nho đã ban bằng và sửa-dọn kỹ-càng. Đang khi phơi dưới ánh nắng mặt trời, các quả nhỏ thường bị đảo lên trộn xuống và tưới dầu ô-li-ve cho vỏ cứ ướt. Nho phơi từng chùm một, hoặc vãi khắp mặt đất. Nho khô là món ăn cốt-yếu chứa trong kho của dân quê lúc mùa đông; và trong thời-kỳ của Kinh-Thánh, nho khô được coi quý như một món ăn vừa miệng và bổ sức (I Sa 25 : 18 ; 30 : 12 ; II Sa 16 : 1 ; I Sứ 12 : 40). (c) Rượu nho và nước nho. — Hai thứ này làm ở bàn ép rượu nho, khi quả nho đã chín hẳn, và mùa hái nho sắp hết, vào đầu tháng mười.

Bàn ép rượu nho làm bằng hai cái hồ đục trong dře đá cứng, cách nhau chừng mười phân tây. Hồ nọ cao hơn hồ kia, và cái hồ ở trên rộng-lớn, bằng-phẳng, hình vuông và sâu chừng ba, bốn mươi phân tây. Họ ném quả nho vào đấy, rồi đàn-òng, đàn-bà và con trẻ cùng nhau lấy chơn đập, — thường là những người cùng một nhà, hoặc bà-con có chung quyền-lợi trong vườn nho. Đang khi đập nho dưới chơn, họ vỗ tay hoặc ca-hát làm nhịp (Ê-sai 16 : 10 ; Giê 48 : 33). Cảnh-tượng vui-mừng trong xã-hội đó khác hẳn cảnh hiu-quạnh, buồn-bã mờ-tả ở Ê-sai 63 : 3. Sau

giày-đạp nho bằng chân như thế, họ lượm các vỏ quả nho lại thành một đống, rồi người ta lấy một tảng dẹp mà chặn lên trên, và lại có một cái cần như khi ta giã gạo. Nước nho chảy vào cái hồ ở dưới, do một đường ăn thông xuống. Hồ này nhỏ hơn nhưng lại sâu hơn. Nếu cái hồ ở trên dài chừng hai thước và rộng một thước sáu, thì cái hồ ở dưới dài chừng một thước ba và rộng chừng bảy mươi phân, nhưng sâu chừng một thước. Nếu hình-thể dốc đá ấy thuận-tiện, thì người ta đục một lỗ ở gần đáy hồ này để cho nước nho chảy vào những thùng chứa nó. Một phần nước nho người ta để cho chua, dùng làm giấm.

Nước của quả nho màu đen thường dùng làm rượu vang (*vin*) mùi hơi chua. Nước của quả nho trắng và nho xanh, thì người ta đun sôi ít lâu và dùng làm rượu ngọt. Cũng cất nước nho này làm rượu mạnh mà người Do-thái ngày nay gọi theo tên Hê-bơ-rơ có nghĩa là «*rượu đốt cháy*.»

Dân trong xứ không biết chút gì về rượu không men. Họ không có thói quen uống nước nho mới ép, như ta có thấy trong giấc mộng của quan tể-chánh trong triều vua Pha-ra-ôn (Sáng 40 : 11). Người phương Đông chẳng chiều theo sự ham-mê ăn-uống. Tiết trời nóng-bức, nên kẻ ham-mê ăn-uống dễ bị khó ở và đau-yếu. Người phương Đông hay hung-tợn, nên nếu uống rượu, thì dễ bị cảm-dở mà cãi nhau, đánh nhau và phạm trọng-tội. Người ta coi sự say rượu là một nết xấu đáng thẹn. Ít khi xảy ra có kẻ say rượu, và nếu có, thì người ta giấu-giếm đi (I Tê 5 : 7).

Người theo đạo Hồi-hồi bị cấm ngặt không được uống rượu, vì có những sự thương-tồn đạo-đức thường do rượu gây nên. Trong các thi-ca và truyện-tích tả cuộc đời các bậc anh-hùng của đạo Hồi-hồi, cũng hay nói đến rượu, nhưng

chỉ coi rượu như một hình-bóng, không có gì liên-lạc với đời thực-tế. Trong các châm-ngôn của người Á-rập có nói rằng rượu trừ-diệt lý-trí và đem sự hối-hận thay vào. Người phương Đông uống rượu lúc mùa đông và khi ăn cơm. Dầu có khi người ta nhận thấy rượu bổ sức khỏe, nhưng thói quen uống rượu thường cặp theo tiệc-tùng vô-độ và sự chửi-rủa, gây lộn.

Trong sách « Cầu-Nguyện » của người Do-thái có một lời cảm-tạ Đức Chúa Trời vì đã dựng nên cây nho. Buổi sáng họ để bụng đói đi đến nhà hội, và khi trở về nhà riêng, họ uống một cốc rượu nho và đọc lời cảm-tạ kia. Chác trong ngày lễ Ngũ-Tuần, Phi-e-ơ có lẽ ngụ ý nói đến phong-tục ấy để chứng-tỏ rằng không ai có thể say rượu lúc 9 giờ sáng, là giờ người Do-thái vừa mới đi cầu-nguyện về (Còng 2 : 15).

Nước nho làm bằng nước quả nho nấu sôi cho đến khi quánh như mật ong. Chất này ngọt lắm, và vì cùng một màu và đặc như mật ong, nên trong tiếng Hê-bơ-rơ cũng gọi là mật ong.

(6) *Những sự nguy-hiêm cho vườn nho.*— Kẻ thù ghê-gớm nhất là châu-chấu, là gió hướng đông nóng và hanh, làm héo quả nho, là gió tây-nam đem sương-mù êm-dịu và sự nóng ẩm từ biển tới, là những thú rừng như chó rừng, chồn và gấu, là bọn trộm-cắp và khách bộ-hành hay ăn-cắp vặt. Có người giữ một hoặc nhiều vườn nho để đề-phòng kẻ trộm và thú dữ. Người ở đó ngày đêm để xua-đuổi thú dữ và dọa đánh kẻ trộm hoặc báo tin có kẻ trộm. Ban đêm người dò đi đây đó, còn ban ngày người có một cái lều ở nơi địa-lợi (Ê-sai 1 : 8). Lều làm bằng bốn cái cột cứng trồng xuống đất, có tường bằng gỗ lên cao chừng một thước rưỡi, và lợp toàn bằng lá cây dẻ-bộp. Trong lều có người canh-giữ ban ngày. Khi mùa nho đã

hết và vườn nho tro-trụi, thì lều bị gió mưa dỗi-dập, thật là một bức tranh điêu-tàn, hiu-quạnh.

Đó là con gái của Si-ôn đương đời Ê-sai (Ê-sai 1 : 8). Có khi một căn phòng xây bằng đá thay chỗ cái lều kia. Căn phòng này vừa là chòi canh, vừa là nơi ẩn-núp, trong đó có thể nấu rượu nho và nước nho nếu gặp lúc trời mưa, lạnh. Đó là cái tháp trong thí-dụ của Chúa (Ma 21 : 33).

Tỉa-sửa cây nho vào tháng chạp hoặc tháng giêng tây, chớ không tỉa-sửa lúc cây trở lá và hoa ; nếu làm lúc ấy, cây nho sẽ mất nhiều nhựa quá.

Vườn nho hoặc do chủ vườn trồng lấy, hoặc cho tá-diên lĩnh canh ; tá-diên được một nửa hoa-lợi.

Lời hứa ban mùa-màng phong-phú (Lê 26 : 5) làm cho mùa đập lúa nhằm tháng bảy và tháng tám liên-tiếp với mùa hái nho nhằm tháng chín và tháng mười, cùng mùa cày ruộng và gieo giống nhằm tháng một.

3. Cây ô-li-ve.— Cây ô-li-ve là một đặc-điểm của phong-cảnh phương Đông. Nó màu xám lẫn bạc, lấm-tấm bụi, tương-phản với màu xanh dờn của cây dâu, cây mơ, cây cam và nhiều cây khác. Cây ô-li-ve thay-đổi màu-sắc luôn tùy theo ánh sáng rọi trên cây hay rọi qua cây, và tùy theo buổi sáng, trưa và chiều. Khóm cây ô-li-ve giống như một đám cây liễu hoặc cây bạch-dương (*bouleau*) đương trở lá, mặc dầu hình-dáng không đẹp bằng và các nhánh không dập-dờn đầy thi-vị bằng. Thân cây màu thẫm sáng loáng qua những nhánh ; khu đất đỏ lợt hiệp với cây ô-li-ve hơn hết, làm cho cây có một màu tươi chói mà cây vốn không có. Đó là vẻ đẹp của cây ô-li-ve. Trồng được bảy năm thì cây ô-li-ve sinh quả ; được mười bốn năm, thì cây đầy sức mạnh sinh quả sai lắm, Cứ cách một năm, cây ô-li-ve

Quả vả ngon thì thật ngon, mà dở thì thật dở. Quả vả có thể khô đi, quắt lại, dính và không có mùi-vị, và bị sâu nhỏ ăn (Giê-rê-mi 24 : 8).

(3) *Cây vả là dấu chỉ thời-tiết.*— Cây vả trở lá sau cây hạnh-nhân, cây mơ, cây đào. Khi những lá non của cây vả đã nở, thì to ra và đậm màu hơn, đó là dấu-hiệu mùa hạ gần đến (Ma 24 : 32 ; Mác 13 : 28). Vào thời-kỳ hoa nở, cây vả tỏa một mùi đặc-biệt, như mùi nhang thơm. Dường như mùi thơm này được liệt chung vào các dấu-hiệu rằng mùa hạ đã tới, theo sách Nhã-ca 2 : 13. Trong câu Kinh-Thánh đó, chữ dịch là « chín » nguyên-văn có nghĩa là tỏa mùi thơm.

(4) *Cây vả khô* (Ma-thi-ơ 21 : 19 ; Mác 11 : 13). Thỉnh-thoảng chúng ta thăm thương-cảm cây này cũng như thỉnh-thoảng đã thăm thương-cảm Ê-sau, Sau-lơ, Giô-áp và một số người nũa. Muốn hiểu trường-hợp của cây vả này, trước hết phải chú-ý đến công-lệ lớn lên và kết-quả của nó. Công-lệ thế nào ? Ấy là lá và quả « hiện ra » và « biến đi » cùng một lúc. Khi lá bắt đầu nảy chồi, thì quả cũng bắt đầu kết.

Đến cuối mùa hạ, khi lá đã rụng rồi, thì vẫn còn sót ít nhiều quả vả ở đầu cành ; nhưng hễ còn lá tất-nhiên phải còn quả. Ta được dạy-dỗ nhiều nếu đem so-sánh cây vả này và số-phận của nó với một cây vả khác có chép trong thí-dụ (Lu 13 : 6-9). Cây vả của thí-dụ cũng không ra quả trong ba năm, mặc dầu nó ở vào trường-hợp và kỳ-hạn thường như mọi cây vả khác. Cây vả trong thí-dụ cốt dạy một bài khác, tức là sự kiên-nhẫn và sự tin-cậy dễ giục lòng mạnh-dạn.

Nhưng đối với cây vả trên núi Ô-li-ve, thì Kinh-Thánh cho ta hay rằng chưa tới mùa vả (Mác 11 : 13). Thoạt đầu thực-sự này dường như bình-vực cây vả ;

nhưng chính thực-sự ấy gây cho nó bị đoán-phạt. Nếu không phải thời-kỳ ra quả, thì cũng không phải thời-kỳ ra lá. Cây ấy trở lá trước những cây khác, và bởi chính công-lệ sinh-sống của nó, tức là có lá và quả cùng một lúc, nó đáng phải kết-quả trước cũng như đã « tốt mã » trước. Nhưng Ngài « chỉ thấy những lá mà thôi » (Ma 21 : 19). Thật là một tòa công-luận « bằng cây ! » Nó dường như bị « ám-ảnh » bởi tinh-thần đã tạo nên cái áo dài và cái hộp đựng đoạn Kinh-Thánh (1). Đấng Pha-ri-si phạm nhiều tội-ác nghịch cùng Đức Chúa Trời, thế mà lại tự nhận là hành-động vì danh Đức Chúa Trời. Người Pha-ri-si và cây vả này giống nhau về chỗ « năng thuyết bắt năng hành. » Chỉ có cái đó làm cho Đấng Christ nổi dạ bất-bình nghiêm-khắc.

Các thầy thông-giáo, các người Pha-si-ri và cây vả đều là một bọn giả-hình. Chúa phán rằng : « Ta là Lẽ Thật » (Gi. 14 : 6). Kính-mến Ngài tức là trở nên giống như Ngài. Trong các sự mà Phao-lô khuyên-bảo chúng ta nên suy-nghĩ đến, thì trước hết ông kể « điều chi chơn-thật » (Phil. 4 : 8).

5. Vườn.— Vườn ở phương Đông thường là những khu đất có tường bao-bọc để trồng cây có quả, cũng như vườn nho để trồng nho vậy. Người ta không nghĩ đến hoa, đến những lối đi hai bên đắp cao hoặc cỏ xanh. Đất thì san phẳng, hoặc chia làm nhiều khu cách nhau bằng những mò đất; các khu ấy hẹp, không sâu mấy, và người ta tát nước vào. Khi nào các khu đã được tát đủ nước rồi, thì người ta lấp lại bằng cái mai và bằng chân không. Có lẽ việc này có liên-lạc với sự tưới bằng chân chép ở Phục 11 : 10; hoặc-giả sự khác nhau giữa xứ Pha-lê-tin và xứ

(1) Hộp này đựng bản chép đoạn Kinh-Thánh; người Do-thái đeo làm như bùa hộ-mệnh.

Ai-cập tỏ ra trong đoạn sách này có lẽ là sự dùng chơn đập bánh xe vận nước từ sông lớn hoặc sông đào lên để tưới ra khắp một miền đất. Gần các thành-phố, và ở những nơi có nhiều nước, có vườn trồng rất nhiều thứ rau khác nhau.

Các thứ cây thường trồng trong vườn là ô-li-ve, vả, cam, chanh, bắp, lựu, chà-là, hột giẻ, mơ, đào, chuối, có khi có cả táo và lê. Cây ô-li-ve và cây vả thì trồng cách xa nhau đủ để có thể trồng lúa mì và mạch-nha ở giữa. Vậy, ta thấy các cây ô-li-ve ở trong vườn nơi chơn « đồi xanh, » tại đó có một mộ-phần đục trong đá. Nhiều người tưởng đó là mộ-phần của Đức Chúa Jêsus (Giăng 19 : 41).

Cây hạnh-nhân trở hoa nhằm những ngày ngắn, tối và lạnh của tháng giêng, và giữa những luồng gió lớn lúc đầu tháng hai. Vì hoa của nó trở trước khi lá mọc, nên « bộ áo tuyết » của nó dường như càng làm lộ vẻ tiêu-sơ, trơ-trụi của cảnh-vật chung-quanh nó (Truyền 12 : 5).

Người ta hay tưởng rằng quả táo trong Kinh-Thánh chính là quả chanh hoặc quả mộc-qua (*coing*) ; có lẽ là một chữ chung chỉ về ba thứ quả đó, vì lỗi dịch của Kinh-Thánh được xác-chứng bởi một lẽ rằng chữ ấy trong tiếng A-rập có nghĩa là quả táo. Cây chà-là mọc cao vót giữa những cây của đồng-bằng gần bờ biển. Nó mọc rất đẹp mắt giữa những làng của các trũng thấp. Trong thi-ca và lời chúc-tụng của người A-rập, người ta dùng cây chà-là làm biểu-hiệu cho sự oai-vệ và trang-nhã (Thi 92 : 12 ; Nhã 7 : 7 ; Giê 10 : 5).

Cây hột giẻ và cây *caroubier* thường thấy ở phía ngoài hàng rào vườn, hoặc thuộc về chủ đất hoặc là của công của làng. Quả cây *caroubier* hình như đậu bờ-kếp thì người ta nghiền-tán như quả ô-li-ve, và nước nó đun sôi thì trộn với quả vả để mùa lạnh dùng. Nhiều nơi có cây hột giẻ,

nhưng nó thường mọc ở những thung-lũng, đầm rẫy gần suối nước (Thi 1 : 3). Bón nó rất kín và dễ chịu, vì lá có một mùi thơm ngát (Nhã-ca 4 : 11).

Người ta thường thấy cây vả rừng mọc một mình ở bờ đường, hình-vóc rất to và cành lá sum-suê.

Trái vả rừng ném chẳng có mùi-vị gì cả, lớn gần như quả mơ nhỏ, và mọc rất nhiều trên những cành con không có lá ; cành con thì đâm ra từ thân cây và những cành to. Chỉ có những người nghèo hơn hết mới ăn trái vả rừng (A-mốt 7 : 14).

6. Mót lúa.— Các luật-lệ ngàn năm xưa về sự mót lúa thì bây giờ người ta không gìn-giữ cẩn-thận như ngày xưa. Ở những ấp nhỏ, chủ ruộng thường mót hết lúa, nhưng thường để lại một khu không gặt vì có sự tín-ngưỡng dè-dặt. Mới đây có một viên kỹ-sư người xứ Tô-cách-lan đem một cái máy gặt chế-tạo ở bên Mỹ đến đồng lúa mình-mòng ở dãy núi Li-ban để bày-tỏ năng-lực của máy ấy cho các nhà chuyên-trách và các chủ đất họp lại xem. Những người này lấy làm lạ-lùng và thỏa-thích lắm ; song các nông-phu nghèo-khó và các đờn-bà mót lúa la ó viên kỹ-sư kia vì công-việc nhanh-chóng của cái máy ấy cướp hết phần của họ.

Trong khu trồng cây ô-li-ve thuộc về nhiều chủ, mà lại không có vườn để ngăn sản-nghiệp của người này với sản-nghiệp của người kia, thì họ để cho mót quả ô-li-ve sau một ngày hoặc những ngày đã công-bổ để đập cây cho rụng quả mà lượm (Phục 24 : 20). Ở các vườn nho và vườn vả cũng thường có lệ cho phép như thế sau một ngày gọi là lễ *Thập-tự*, vào khoảng cuối tháng chín tây.

Dựa theo các điều luận trên đây, ta thấy rằng hơn-dân xứ Sy-ri và xứ Pha-lê-tin chẳng cần ai giải-nghĩa cho biết

rõ cuộc đời du-mục và canh-nông trong những thời-đại Kinh-Thánh. Các phong-tục truyền-tử lưu-tôn và hoàn-cảnh của họ giải-thích và chứng-quyết cho những vấn-đề luận trên, và cũng làm cho sự dạy-dỗ thiêng-liêng do những vấn-đề ấy càng thêm hứng-thú và cảm-động.

THƯ VIỆN CƠ ĐỐC
Christian Library

CHƯƠNG THỨ TƯ



CÁC NGHỀ-NGHIỆP

« Bàn tay Danh-dự là một cái cân.
Đường nào cũng dẫn đến cõi xay lúa. »

— *Tục-ngữ xứ Sy-ri.*

MỘT cảnh-tượng sướt mướt hơn hết trong cuộc gia-đình sinh-hoạt chính là xem đứa trẻ thức dậy một cách tỉnh-táo và đột-nhiên, và lấy làm vui-thỏa vì đêm tối đã qua và bước sang một ngày mới. Cuộc sinh-hoạt trong các thành-phố ở phương Đông cũng bày ra một đặc-sắc ngây-thơ như thế. Lúc hùng đông, các ngôi sao vụt biến mất trong ánh sáng càng lâu càng lộ ra; và vừa lúc mặt trời mọc, thì các công-việc hằng ngày đã bắt đầu rồi. Người thức dậy trước nhất là các thợ làm bánh: họ nướng bánh để đem ra ngoài phố bán với sữa nóng cho những người đi làm sớm. Những kẻ phải chăn ngựa, la, lừa và lạc-đà ruổi người ra và thức dậy, mặc áo sắn-sàng để dọn đồ-ăn cho các súc-vật đương nhẫn-nại chờ-đợi. Những người làm công đem theo đồ dùng hay là không đem theo gì cả, bắt đầu hội-họp ở nơi nhứt-định, chào-hỏi nhau và chờ người đến thuê. Dân lao-động ở ngoài châu-thành đổ vào trong thành, hoặc đi bộ hoặc cỡi lừa. Ta nghe tiếng cái đe kêu chan-chát, tiếng gõ của người thợ làm thùng, tiếng quay của cái bánh xe ở giữa sân làm thùng (dây), rồi tiếng vịn ống khóa ken-két khi người A-rập mở cửa hàng. Ngày mới ồn-ào, tưng-bừng,

bận-rộn bắt đầu như vậy đó. Vừa khi mặt trời lặn thì công-
việc ngừng ngay, các cửa hàng đóng lại, phố-xá vắng tanh,
và thành-phố chìm vào sự yên-ngỉ và lặng-lẽ của một đêm
khác (Thi 104: 23).

Người *Bédouins* chuyên nghề chăn chiên kinh-ngạc, sửng-
sốt khi bước vào thành-phố và thấy cách sinh-hoạt khác hẳn
cách sinh-hoạt của mình. Những sự nhu-cầu của người rất
ít và giản-dị biết bao; đồ-ăn, quần-áo và đồ dùng làm việc
phần nhiều do chính tay người và tay vợ-con, anh em người
làm ra. Nhưng ở thành-phố mỗi nghề-nghiệp có một phố
riêng hoặc một khu chợ riêng; thợ làm thùng, thợ bạc, kẻ
bán thóc-lúa, gỗ, rau, thịt chiên, vải, thợ đóng giày và làm
đệm, đều hội-hợp với nhau, mỗi nghề có riêng một chỗ. Khi sự
sinh-hoạt thêm phiền-phức, thì luôn luôn có sự nỗ-lực và sự
phát-triển tài-khéo đặc-biệt.

Các công-nghệ ở phương Đông đáng chú-ý ở chỗ tài-
khéo được bày-tỏ trong sự dùng những khí-cụ đơn-giản, và
công-việc tốt nhưt lại do những máy-móc thô-lỗ. Lịch-sử các
công-nghệ ở phương Đông là một lịch-sử của những tay thợ
chuyên-môn hơn là của những phương-pháp cải-thiện. Bàn
tay mềm mại, bức vẽ dễ-dàng, con mắt tinh-tường để nhận
thấy vẻ cân-đối và sự tự-nhiên biết trước hình nào sẽ ra sao,
mọi sự đó phần nhiều do những nghiệp-đoàn đời xưa;
trong những nghiệp-đoàn ấy cha con thường cùng làm một
nghề, cứ truyền-tử lưu-tồn, hết đời nọ sang đời kia. Còn
như làm cho nghệ-thuật hoàn-hảo hơn, thì một bí-mật của nhà
nghề cũng là một bí-mật của một gia-đình, và người ta hết
sức giấu-giếm. Mỗi lợi riêng đó thật lợi cho gia-đình ấy,
nhưng nguy-hiểm cho quần-chúng, vì ngày nay ta thấy nhiều
nghề bí-mật đã bị quên mất rồi (thí-dụ như nghề sơn theo
lối cổ, cùng nghề tòi thanh đồng).

Mới đây trong xứ tiếp-xúc với máy-móc và cách chế-
tạo của Âu-châu, nên có thêm một vài nghề mới, và những

ngành cũ cũng thay đổi ít nhiều. Ở xứ Pha-lê-tin và xứ Sy-ri cũng như ở mọi nơi khác, nghệ-thuật chẳng phải vì nghệ-thuật mà thôi, nhưng cũng còn vì mỗi loại có thể do nghệ-thuật mà được. Đó là trách-nhiệm về phần tinh-thần mà các công-cuộc sáng-chế phải chịu. Bây giờ người phương Đông ham-thích các thuốc nhuộm lộng-lẫy và nhạt chế bằng chất phẩm-tử (*aniline*) của người phương Tây, cũng như người phương Tây ham-thích những màu-sắc dồi-dào và bền-bĩ của vải và thảm do người phương Đông làm ra. Công-nghệ quan-trọng mà ngày nay thiếu hẳn chính là nghề làm hình-tượng. Có lẽ ta thấy dấu-tích cuối-cùng của nghề ấy ở các đền và thờ-thờ bằng bạc do tín-đồ Hội kia dâng vào các nhà-thờ Chúa vì nhà-thờ các thánh, và ở các ngọn nến to-lớn trên bàn-thờ mà mặt trời xứ Sy-ri không rọi tới.

Bây giờ chúng ta hãy chú-ý đến một vài công-nghệ và kỹ-nghệ; làm vậy, chúng ta sẽ ngạc-nhiên vì thấy là hợp với nhiều đoạn trong Kinh-Thánh, và những điển-cổ ấy sẽ có hứng-thú và bổ-ích cho mình là dường nào.

1. Dệt, nhuộm và thêu.— (1) Nghề dệt còn theo cách-thức giản-dị hơn hết trong vòng những người đã bắt đầu dệt trước hết, tức là những người chăn chiên nay đây mai đó, gọi là *Bédouins*. Người đàn-bà *Bédouin* cặp một mớ lông dê nơi cánh tay, kéo một túm ra và buộc vào một tảng đá. Nàng quây sợi và dần dần thêm lông dê vào. Như vậy, nàng được một thứ sợi không đều-đặn lắm, một thứ dây tết, sau dệt thành vải lông dê, dùng làm túi đựng thóc cho lừa, ngựa, lạc-đà, và làm túi đựng lúa mì và bột. Còn vải lông dê rộng hơn thường thì họ nối lại với nhau để làm những « nhà bằng lông » đen, tức là những trại của người *Bédouins*. Đó là « bao gai » mà Kinh-Thánh nói đến, người ta mang bao gai để tổ dẫu buồn-thảm và ăn-năn, bao gai cũng dùng để làm mẩu so-sánh những thứ gì đen thẫm. Vải lông lạc-đà thì hơi mềm hơn; còn mềm nhứt và quý-giá

nhút thì là *len* (*laine*). Vì cừu và dê có màu đen và trắng, còn lạc-đà có màu vàng nhạt hoặc cánh gián thẫm, nên người ta dệt vải có những dọc to thẫm và nhạt. Tất cả các thứ vải dệt ở phương Đông đều có hai đặc-sắc này: Dùng hòn đá khi kéo chỉ, và sự thích có dọc sặc-sỡ. Giữa vòng những bộ-lạc chần chiên, đàn-bà vẫn còn dệt vải may trại, áo choàng rộng và một ít thứ giống như vậy. Ở vùng thôn-quê, ta cũng thường thấy đàn-bà tết chỉ bông hoặc chỉ lông chiên đương khi đi đường, nhưng vải dùng bây giờ phần nhiều do những xưởng dệt ở các thành-phố như *Aleppo*, *Beyrouth* và Đa-mách, hoặc nhập-cảng của Âu-châu. Trong khung dệt của phương Đông, các sợi dọc của tấm dệt, buộc vào cái cột gần mái nhà và chạy xuôi về phía trước, thành những hàng tương-đối (*parallèles*), cho đến một cái cột ngang quay được ở nơi chơn người thợ dệt. Những sợi ấy làm ra bề dài và bề ngang của tấm vải, và những sợi ngang của bông, vải, lụa hoặc len thì cho vào từng cái một, qua những sợi dọc, từ đầu nọ tới đầu kia; có một tấm gỗ chặn trên tấm vải đương dệt, làm cho những sợi ngang và dọc được thẳng hàng. Người thợ dệt ngồi để làm việc.

(2) *Nhuộm*.— Rất nhiều thuốc nhuộm của phương Đông tốt và bền cực-điểm. Màu tía sáng chói là màu họ ưa hơn hết, thì trong tiếng A-rập cũng như trong tiếng Hê-bơ-rơ đều gọi theo tên một con sâu-bọ đóng tổ ở trong một thứ cây dễ-bộ. Thuốc màu chàm thì chế bằng vỏ quả lựu. Nay ở bờ biển *Acre* người ta còn thấy một loài sò xưa người Phê-ni-xi dùng làm « thuốc màu tía » mà bà Ly-đi đã chuyên bán (Công 16 : 14).

Màu tía sáng chói, màu xanh dịu và nhạt, màu đỏ như « huyết rồng » (theo cách gọi của người Thổ-nhĩ-kỳ), màu vàng của chim hoàng-yến, màu chàm, và thỉnh-thoảng có màu xanh tinh-khiết của dân Hồi-giáo làm cho dịu bớt, từng ấy màu

dập-diu luôn nhưng bao giờ cũng vẫn thế. Đó là quang-cảnh sặc-sỡ của một đám người phương Đông.

Người phương Đông rất có tài phân-biệt màu nhạt với màu đậm, màu tươi với màu dẹt, nhưng không giống như người phương Tây trong chỗ nhận biết sự tương-quan của các màu sơ-đẳng (*couleurs primaires*) với các màu trung-đẳng (*couleurs secondaires*). Người ta luôn luôn đặt những màu hồng và tía xanh da trời và xanh lá cây ở cạnh nhau (Xuất 26 : 1). Nếu có một người đồn-bà Hồi-giáo ăn-mặc áo lễ mà lại đứng chung với phụ-nữ Âu, Mỹ trong một phòng khách, thì phụ-nữ Âu-Mỹ sẽ coi người đồn-bà ấy là một dị-trang, còn người đồn-bà ấy sẽ tự hỏi một vài bậc phụ-nữ Âu-Mỹ đó đã làm tội hoặc chịu tội gì mà phải ăn-bận nhũn-nhận như thế. Trong xứ của người đồn-bà Hồi-giáo ấy, cách phục-sức như thể hiệp với ánh nắng chói vốn dung-hòa được mọi màu. Cả đến con ngựa vằn ở trong sào-huyệt nó cũng nhờ có vằn mà không bị người ta xem thấy. Cùng với những màu sắc lộng-lẫy và thường khi chói mắt ấy, các nhà chế-tạo ở phương Đông còn có nhiều màu-sắc dẹt-dàng nữa.

(3) *Nghề thêu*.— Đó là cách tô-diểm mọi thứ vải, bông, lụa hoặc len theo nhiều màu-sắc và kiểu-mẫu. Có hai thứ chính.

(A) *Các kiểu nguyên một màu*, hoặc ảnh-hưởng của một kiểu không có màu khác thêm vào. Hạng này cũng chia làm hai thứ. (a) *Trên vải*.— Thật là một việc rất rắc-rối và phiền-phức của mũi kim; ít khi người ta làm việc này, trừ khi làm áo dài cho người đàn-ông ở phương Đông mặc bên ngoài. Áo dài làm bằng vải hoặc lụa màu trơn bóng; người ta cắt áo ấy và trải trên lần lót bằng vải trắng. Rồi người ta để các sợi chỉ to ở giữa lụa và vải theo kiểu đẹp và người ta khâu nó vào, mũi nhỏ hai bên của chỉ to

giấu ở trong : như vậy chỉ ở trong nổi lên cao, đầu thật không thấy chỉ ấy được, và hai bên đều giống nhau. Dưới ánh mặt trời, đường thêu trên vải hoặc lụa như thể trông rất lộng-lẫy, còn như thêu trên vải dệt bằng vàng, thì trông chói-lọi hết sức (Thi 45 : 13 theo nguyên-bản). (b) Trong vải.— Đây ta lại thấy những màu dọc, vuông, tròn, ngò-ngoè, và chìa-khóa do cách dệt không làm cho nổi trên mặt vải. Thứ hàng này dệt ở thành Đa-mách, có rất nhiều kiểu đẹp-đẽ khác nhau, và là thứ hàng nội-hóa thông-dụng. Một vài thứ hàng này (hạng «a» hoặc hạng «b») chắc đã là vật-liệu kiểu-mẫu dùng may áo cho thầy tế-lễ thượng-phẩm (Xuất 28 : 39). Cách thêu đó có hình như bàn cờ.

(B) Kiểu-mẫu có nhiều màu sắc-sỡ.— (a) Thứ mặt nổi.— Chính là kiểu-mẫu thêm vào, dùng chỉ vàng và có nhiều màu khác nhau. Hình nó như vàng và bạc chạm nổi, như khi một bộ áo cưới ở phương Đông làm bằng lụa tốt và nặng, có thêu những hoa huệ to và nổi bằng vàng. (b) Trong vải.— Trong trường-hợp này, người ta làm kiểu có màu trong khi dệt, vì cách trang-hoàng cốt-yếu là các dòng dọc, như trong các bức màn của Đền-tạm.

Những vải-vóc ở phương Đông thường là hai mặt giống nhau. Kinh-Thánh gọi những vải ấy là « những bức thêu sắc-sỡ » khi người ta có ấn-tượng rằng những vải-vóc ấy có màu-sắc lộng-lẫy và khác nhau. Đó là phần việc của người pha màu (Xuất 26 : 36; Ê-xê 16 : 10).

Chữ « cực xảo » nghĩa là việc thêu chớ không phải đẹp vì đồ dùng mà thôi, mà cũng đẹp vì kiểu tử-mỉ lẫn các hình loài người, thú, hoa và những hàng dọc ngang, và treó.

Đó là công-việc của người thợ vẽ (Xuất 26 : 1; 28 : 6; 36 : 8).

2. Nghề thợ nề.— Phần nhiều những cổ-tích lạ-lùng hơn hết của phương Đông đều do công-việc của người thợ nề; ấy cũng như các đặc-sắc hiện-thời của phương Đông. Những khí-cụ và cách-thức làm việc của người thợ nề rất có bổ-ích cho người kê-cứu Kinh-Thánh, vì Kinh-Thánh hay nói đến người thợ nề để làm thí-dụ hoặc để dạy-dỗ.

Người làm ruộng ở khắp mọi nơi có tài xây-cắt những tường thấp bằng đá chồng-chất lên để rào ruộng lúa mì và vườn nho ; nhưng khi phải xây bằng đá và vôi, thì cần có sự kinh-nghiệm của người thợ cả. Có nhiều làng nổi tiếng vì những tay thợ nề, họ đi khắp xứ để làm khoán.

(1) *Cái nền.*— Phải rất thận-trọng về cái nền vì đất hay co vào và giãn ra như có sự khô-ráo mùa hạ và mùa đông. Cần lập nền sâu trong tầng đá, nên thường khi phải mất nhiều công-phu và tiền-bạc, và đó thường là có thất-vọng có nói đến trong sách Lu-ca 14 : 29. Người ta đào nhiều hố sâu-rộng, rồi xây những tường dày bằng đá và vôi. Tường xây cao hơn mặt đất và để ít lâu cho khô và bền. Tự-nhiên về sau tất cả công-việc ấy không ai thấy nữa ; cho nên Kinh-Thánh có nói đến sự bất-nhã do sự xây-dựng trên nền của kẻ khác (Rô 15 : 20 ; I Cô 3 : 10).

(2) *Hòn đá góc nhà.*— Khi đã đặt hàng đá dài thứ nhứt trên nền dự-bị sẵn rồi, thì người ta chọn một vầng đá vuông lớn cho mỗi góc để cái nền được vững-chắc hơn tại chỗ hai bức tường giáp nhau (Ê-sai 28 : 16 ; Thi 118 : 22 ; Ma 21 : 42). Người ta thường đặt một vầng đá vuông giống như thế nhưng mỏng hơn, trên mỗi góc của lớp đá cao nhứt, trên lớp đá đó có đặt các sà của mái nhà. Vì vầng đá này không có hình-dáng đẹp-đẽ, nên tự-nhiên các thợ nề bỏ qua nó trong khi đặt những viên đá dài thường, cho đến lúc một sự cần-dùng đặc-biệt tỏ ra

vàng đá ấy rất xứng-đáng nối-liền hai bức tường. Khi xây nền của một tòa nhà hệ-trọng, như công-sở hoặc học-đường, thì người theo Hồi-giáo hay giết một hoặc nhiều con chiên để thết tiệc người nghèo. Đó tức là lễ khánh-thành.

(3) *Cái gậy đề đo*.— Khi xây nền, và thỉnh-thoảng trong khi xây tường, người cai thợ nề dùng một cái gậy thẳng và dài độ sáu thước tây để đo các bức tường và khoảng giữa những cửa sổ và cửa lớn (Ê-xê 40 : 3 ; Khải 21 : 16). Cũng dùng một cây gậy ngắn hơn một chút, — dùng một cách rất đơn-sơ nhưng đúng lạ-lùng — trong khi xây-cắt các vòm cửa có rất nhiều trong nền kiến-trúc của phương Đông.

(4) *Dây rọi (Ligne à plomb)*.— Nó là một cục chì hình cái phễu lật ngược, buộc bằng một sợi dây vào một miếng gỗ đường kính cũng như thế, để khi đặt miếng gỗ vào viên đá mới trát theo một hàng, thì miếng chì ở dưới chỉ hơi đung đến tường. Người ta luôn luôn dùng dây rọi cho tường được thẳng. Tường có chịu thử-nghiệm như thế thì mới được vững-bền lâu-dài. Cái gì « không ngay-thẳng » thì sẽ đổ sụp xuống đất, mặc dầu khi làm lễ khánh-thành, người ta đã dâng nhiều con chiên làm tế-lễ (Ê-sai 28 : 17 ; Giê 22 : 13). Về phần đạo-đức, thì sự dạy-dỗ về lòng ngay-thẳng này ứng-dụng đặc-biệt cho « nhà của Đức Chúa Trời xây » (I Cô 3 : 9), cho sự xây-dựng trên nền đức-tin (Giu 20), và sự xây-dựng « nhà thiêng-liêng » (I Phi 2 : 5).

(5) *Dây đo bề ngang*.— Dây đo bề ngang dùng chung với dây rọi. Khi nào cần phải xây một hàng đá mới, thì người thợ đặt hai viên đá cao bằng nhau ở mỗi đầu tường, hoặc cách nhau chừng sáu thước tây, mỗi viên đá cũng dùng dây rọi thử xem có thẳng xuống không.

Rồi người ta tháo lấy một sợi dây gai, quấn nhiều lần quanh một viên đá, rồi giăng thẳng từ đầu viên đá ấy sang đầu viên đá bên kia, rồi cũng buộc chặt lại ở đó. Người thợ cũng dùng dây rọi mà đo ở quãng giữa dây ấy, rồi mới xây cả một hàng đá; như vậy cả bề ngang và bề dọc đều được ngay-thẳng. Đường như ở II Vua 21 : 13 có nói đến cái dây đo bề ngang, vì ở đó có nói tiên-tri rằng cái dây đã giăng trên xứ Sa-ma-ri và trên nhà A-háp cũng sẽ giăng trên thành Giê-ru-sa-lem; ấy có nghĩa là thành Giê-ru-sa-lem sẽ bị san phẳng như mặt đất.

Sách Gióp 38 : 4-7 có ngụ-ý nói đến cái nền đã bị đo, sự dùng dây rọi và các cuộc vui khi làm lễ khánh-thành.

(6) *Các đồ dùng của người thợ nề.*— Những đồ dùng này cốt để bỗ, đập và trát đá. Cái búa có cạnh răng cưa đáng chú-ý đặc-biệt, vì những tảng đá lớn ở *Baalbek* chúng tỏ một công-việc đập đá chắc phải do một thứ đồ dùng như thế.

Cái rổ con để mang đất đi cũng đáng chú-ý; hơn nữa là vì người ta tìm thấy cái rổ ấy chung với các thừng để nhắc lên, — cả rổ và thừng đã vùi xuống đất hàng mấy chục thế-kỷ ở nơi những thợ-thuyền xứ Ai-cập xưa kia đã đặt.

3. Nghề thợ mộc.— Phong-tục phương Đông không cần đến người thợ mộc bằng người thợ nề. Công-việc cốt-yếu của người thợ mộc là làm mái nhà, cửa, cánh cửa sổ, song cửa sổ và đi-văng (*divan*). Dọc theo bờ biển còn có nghề đóng thuyền.

Kinh-Thánh có nói đến bàn và ghế; những bìa của xứ Ai-cập có mô-tả cách đóng bàn-ghế; nhưng có lẽ những dân quê ngày xưa cũng như ngày nay chỉ ngồi và ăn trên sàn nhà và trên đi-văng. Để chở hàng nặng, người

ta dùng ngựa thay vào xe gỗ, còn giới-hạn của các vườn thì phân-định bằng các tảng đá, tường, hoặc hàng rào bằng cây xương-rồng hoặc lau-sậy; thành-thủ người ta chẳng cần đến công-việc của người thợ mộc. Vì có ở nhiều nơi thiếu gỗ làm rầm nhà, tỉ như ở thành Giê-ru-sa-lem, cho nên nhiều nhà phải lợp mái hình vòng-cung bằng đá, chớ không lợp bằng mái gỗ.

Các bia cổ của xứ Ai-cập tỏ ra cái rìu, cái cưa, cái thước thợ, cái dùi và lọ keo là những đồ dùng cốt-yếu của người thợ mộc ngày xưa. Với những đồ dùng này và một vài đồ dùng khác nữa, người thợ mộc hiện thời ở phương Đông cũng làm công-việc giản-dị như người thợ mộc ngày xưa. Công-việc khéo-léo hơn hết của người thợ mộc là khắc kiểu đẹp trên gỗ trần nhà, làm khung cửa sổ và chạm-trổ cửa lôn theo kiểu A-rập. Người thợ mộc rất hay dùng cái rìu. Khi dùng cưa mà xẻ một tấm gỗ, thì người thợ mộc ngồi trên tấm gỗ mà cứ cưa tới đằng trước.

Người A-rập so-sánh kẻ hà-tiện với một cái cưa dài, có hai tay thợ cầm, dùng để xẻ cây gỗ thành tấm, vì nó « ăn » cả khi kéo lên và khi kéo xuống.

4. Nghề làm kim-khí.— Hết thầy sử-ký ở phương Đông chứng-thực cho Kinh-Thánh một cách dỗi-dào, bởi tỏ ra rằng từ đời thượng-cổ người ta đã biết làm những đồ trang-hoàng tron bằng các loài kim-khí khác nhau, tức là các loài kim-khí mà hiện nay công-nghệ cần-dùng. Công-việc trang-hoàng thì gọi là nghề khắc, — khắc vào gỗ, đá, kim-khí và đồ nữ-trang, ấy cũng như thêu-thùa trên vải-vóc (Xuất 28 : 11 ; I Sa 13 : 19 ; II Sa 5 : 11). Hiện nay nghề khắc vẫn còn giữ nguyên những trạng-thái có nói đến trong Kinh-Thánh (Xuất 32 : 4 ; 39 : 14 ; I Vua 6 : 18 ; Ê-xê 8 : 10 ; Công 17 : 29).

Đồng-phương bao giờ cũng nổi tiếng về những công-trình xây-cắt đồ-sộ, nhưng cuộc khảo-sát ở Ai-cập mới đây có tỏ ra rằng công-việc tỉ-mỉ, phiền-phức hơn hết của người thợ kim-hoàn cũng khéo-léo như thế. Chẳng có gì trong nền mỹ-thuật ngày nay có thể trỗi hơn tinh-thần sáng-kiến kiểu-mẫu, sự làm việc mềm-mại và sự chạm-trổ trên mặt vàng, bạc rắn. Người thợ kim-hoàn ở phương Đông ngày nay vẫn giữ được sự mềm-mại khéo-léo của người thợ kim-hoàn sắc-sảo ngày xưa, nhưng có điều họ thường lấy làm thỏa lòng mà rập lại các kiểu-mẫu sẵn có từ xưa. Người thợ làm kim-khí ngày nay cũng dùng những khí-cụ mà tổ-phụ họ đã dùng ngày xưa, — họ cũng dùng theo một cách ấy và để làm những đồ-vật như xưa. Người thợ kim-khí nào cũng dùng dao trổ, kim, búa, đe và bễ, chỉ khác về bề lớn nhỏ và sức mạnh tùy theo họ dùng làm đồ sắt, đồ đồng, hoặc đồ vàng, đồ bạc.

Cái đe ngày xưa (Ê-sai 41 : 7) là một khối sắt đặt vào trong một tấm gỗ cây dê-bộp, còn cái bễ (Ê-sai 54 : 16 ; Giê 6 : 29) thì làm bằng da dê hoặc da bò để nguyên cả lòng.

(1) *Sắt*.— Người thợ rèn ngày nay làm nhiều đồ-vật bằng sắt mà ngày xưa thì làm bằng đồng hoặc bằng thanh-dồng (*bronze*). Người làm ruộng và thợ nề là khách hàng quen của người thợ rèn. Thợ rèn thường làm những cày, cuốc quặp (*houe*), cuốc, liềm, móng ngựa, đinh, song cửa sổ, và các đồ dùng của người thợ nề. Khi quân Phi-li-tin ức-hiếp dân Y-sơ-ra-ên, thì chúng cầm gậy nghề thợ rèn (I Sa 13 : 19), ấy cũng như trong cuộc chiến-đấu để được tự-do tín-nguỡng, người ta cũng cầm đợc Kinh-Thánh.

(2) *Đồng*.— Đồng hạng xoàng cốt để làm các đồ dùng trong bếp, các thùng lớn dùng ở bàn ép rượu, bàn

ép trái ô-li-ve và các thùng lớn của người thợ nhuộm. Người ta dùng búa mà đập các tấm đồng tròn và dẹp cho thành hình khí-cụ. Để giữ đồng cho khỏi rỉ, người thợ đúc bèn treo nồi ấy trên than hồng mà nung, rồi tráng bằng một nước thiếc. Tráng thiếc như thế này : Để thiếc tan-chảy trên đồng đã nung nóng, rồi dùng miếng vải và đục-khinh-toan (nước đá quí) mà xát khắp lượt. Thiếc dùng ở Âu-châu thì không phải là của phương Đông đâu. Người ta chỉ dùng thiếc ấy để tráng nhũng bình và thùng bằng đồng. Cũng trộn thiếc với đồng để làm ra thau, mà người A-rập gọi là đồng vàng (*cuivre jaune*). Người ta dùng thau làm nhũng đồ dùng trang-hoàng lịch-sự hơn, như mâm, đèn, bình đựng nước và bình cắm hoa.

(3) Vàng và bạc.— Người ta tự-nhiên dùng bạc rất nhiều hơn vàng. Thấy có nhiều bạc ở nhũng đồ cặp tóc và nhũng đồ trang-sức lối cổ của người *Bédouins* và người dân quê. Luyện-lọc vàng và bạc bằng chất kiềm (*alcali*) ; gỉ và các chất pha bị loại ra như có mò-tả ở Ê-sai 1 : 25 ; Giê 6 : 29-30 ; Xa 13 : 9 ; Ma-la 3 : 3.

Nhũng đồ trang-sức thông-dụng hơn hết là như sau này :

(a) Hoa tai. (Sáng 35 : 4 ; Xuất 32 : 2 ; Ê-xê 16 : 12). Hoa tai có hình viên tròn, hình dài buồng thông, hình bán-nguyệt và hình mặt nguyệt. Nhũng hoa tai lớn hình bán-nguyệt có một sợi dây quàng trên tai, rồi thường buộc vào một lọn tóc. (b) Vòng cổ (Ê-sai 3 : 19). Nhũng « dây xúc-xích » này hiệp nên bởi nhũng hạt tròn, hạt vuông, hoặc nhũng ống tròn rỗng do các chỉ vàng, chỉ bạc nhỏ tết thành ; hoặc nhũng « dây xúc-xích ấy » toàn là do nhũng dây vàng, dây bạc to tết thành, hay là « đan » rất tỉ-mỉ. Vòng cổ thường là biểu-hiệu của chức-việc (Sáng 41 : 42). Hiện nay con lạc-đà còn đeo vòng cổ có buộc lẫn nhũng hình lưới liềm (Quan 8 : 26).

(c) *Nhẫn* (I Vua 21 : 8). Kinh-Thánh hay nói đến nhẫn. Nhẫn chẳng những nạm ngọc dùng để trang-sức mà thôi, song cũng còn dùng làm ấn-tín. Những nhẫn dùng làm ấn-tín ấy thì thường xỏ vào một sợi dây mà đeo vào cổ.

(d) *Xuyến* (Sáng 24 : 22 ; Ê-sai 3 : 19). Nhẫn cũng có nhiều kiểu như kiềng đeo cổ ; người ta rất hay đeo nhẫn bằng vàng, bạc, đồng và thủy-tinh mùi. (e) *Vòng vàng đeo cánh tay* (II Sa 1 : 10). Thứ vòng này bằng dây vàng đặc tết thành, hoặc bằng vàng dẹp có chạm-trổ theo kiểu-mẫu, thỉnh-thoảng cũng nạm kim-cương. Vòng bám chặt lấy cánh tay vì vàng giẽo, và cũng có một chỗ hở độ hai phân tây. Người A-rập hay đeo vòng nơi cánh tay hơn hết : ấy vì họ vẫn mặc áo thụng như xưa, mỗi khi làm việc thì phải buộc tay áo ngược ra phía sau cổ, để lộ ra cánh tay trần. Như vậy, đồ trang-sức trên cánh tay được bày ra. (f) *Vòng mắt-cá* (Ê-sai 3 : 18) là những vòng bằng dây vàng trơn tết lại, có đính nhạc và các hình tròn, nay người đàn-bà A-rập còn đeo. (g) *Khoen đeo mũi* (Ê-sai 3 : 21 ; Châm 11 : 24) cũng chỉ là những chiếc vòng trơn đeo vào giữa mũi. Trong Kinh-thánh, thượng-hạ-văn (*contexte*) không quyết-định luôn luôn rằng khoen nói đó là để đeo tai hay là để đeo mũi ; trong những trường-hợp ấy bản Kinh-Thánh tiếng Anh (*Revised Version*) chỉ dịch là « khoen » mà thôi. Khoen đeo mũi dường như là cổ-sơ hơn hết, và có lẽ ban đầu người ta đeo nó làm đồ trang-sức để làm biểu-hiệu cho sự tin đạo và làm dấu-hiệu về sự phù-hộ của thần-minh. (h) *Bùa đeo* (Ê-sai 3 : 20). Đối với tinh-thần người phương Đông, thì tất cả đồ trang-sức kể trên đây đều có hiệu-lực như bùa-chú hoặc nhiều hoặc ít nhưt là che-chở, giữ-gìn cho khỏi con mắt của quỷ-sứ. Có mấy thứ trang-sức làm ra chỉ vì mục-đích đó,— tức là những mặt tròn và hộp bằng bạc ; nhưng vì bùa cũng làm bằng nhiều vật khác nên chúng tôi sẽ luận đến trong mục :

ép trái ô-li-ve và các thùng lớn của người thợ nhuộm. Người ta dùng búa mà đập các tấm đồng tròn và dẹp cho thành hình khí-cụ. Để giữ đồng cho khỏi dỉ, người thợ đúc bèn treo nôi ấy trên than hồng mà nung, rồi tráng bằng một nước thiếc. Tráng thiếc như thế này : Để thiếc tan-chảy trên đồng đã nung nóng, rồi dùng miếng vải và dục-khinh-toan (nước đá quí) mà xát khắp lượt. Thiếc dùng ở Âu-châu thì không phải là của phương Đông đâu. Người ta chỉ dùng thiếc ấy để tráng những bình và thùng bằng đồng. Cũng trộn thiếc với đồng để làm ra thau, mà người A-rập gọi là đồng vàng (*cuivre jaune*). Người ta dùng thau làm những đồ dùng trang-hoàng lịch-sự hơn, như mâm, đèn, bình đựng nước và bình cắm hoa.

(3) Vàng và bạc.— Người ta tự-nhiên dùng bạc rất nhiều hơn vàng. Thấy có nhiều bạc ở những đống cát và những đống trang-sức lỏi cổ của người *Bédouins* và người dân quê. Luyện-lọc vàng và bạc bằng chất kiềm (*alkali*) ; gỉ và các chất pha bị loại ra như có mò-tả ở Ê-sai 1 : 25 ; Giê 6 : 29-30 ; Xa 13 : 9 ; Ma-la 3 : 3.

Những đồ trang-sức thông-dụng hơn hết là như sau này :

(a) Hoa tai. (Sáng 35 : 4 ; Xuất 32 : 2 ; Ê-xê 16 : 12). Hoa tai có hình viên tròn, hình dài buồng thông, hình bán-nguyệt và hình mặt nguyệt. Những hoa tai lớn hình bán-nguyệt có một sợi dây quàng trên tai, rồi thường buộc vào một lọn tóc. (b) Vòng cổ (Ê-sai 3 : 19). Những « dây xúc-xích » này hiệp nên bởi những hạt tròn, hạt vuông, hoặc những ống tròn rỗng do các chỉ vàng, chỉ bạc nhỏ tết thành ; hoặc những « dây xúc-xích ấy » toàn là do những dây vàng, dây bạc to tết thành, hay là « đan » rất tỉ-mỉ. Vòng cổ thường là biểu-hiệu của chức-việc (Sáng 41 : 42). Hiện nay con lạc-đà còn đeo vòng cổ có buộc lẫn những hình lưỡi liềm (Quan 8 : 26).

(c) *Nhẫn* (I Vua 21 : 8). Kinh-Thánh hay nói đến nhẫn. Nhẫn chẳng những nạm ngọc dùng để trang-sức mà thôi, song cũng còn dùng làm ấn-tín. Những nhẫn dùng làm ấn-tín ấy thì thường xô vào một sợi dây mà đeo vào cổ.

(d) *Xuyến* (Sáng 24 : 22 ; Ê-sai 3 : 19). Nhẫn cũng có nhiều kiểu như kiềng đeo cổ ; người ta rất hay đeo nhẫn bằng vàng, bạc, đồng và thủy-tinh mùi. (e) *Vòng vàng đeo cánh tay* (II Sa 1 : 10). Thứ vòng này bằng dây vàng đặc tết thành, hoặc bằng vàng dẹp có chạm-trổ theo kiểu-mẫu, thỉnh-thoảng cũng nạm kim-cương. Vòng bám chặt lấy cánh tay vì vàng giòn, và cũng có một chỗ hở độ hai phân tây. Người A-rập hay đeo vòng nơi cánh tay hơn hết : ấy vì họ vẫn mặc áo thụng như xưa, mỗi khi làm việc thì phải buộc tay áo ngược ra phía sau cổ, để lộ ra cánh tay trần. Như vậy, đồ trang-sức trên cánh tay được bày ra. (f) *Vòng mắt-cá* (Ê-sai 3 : 18) là những vòng bằng dây vàng trơn tết lại, có đính nhạc và các hình tròn, nay người đàn-bà A-rập còn đeo. (g) *Khoen đeo mũi* (Ê-sai 3 : 21 ; Châm 11 : 24) cũng chỉ là những chiếc vòng trơn đeo vào giữa mũi. Trong Kinh-thánh, thượng-hạ-văn (*contexte*) không quyết-định luôn luôn rằng khoen nói đó là để đeo tai hay là để đeo mũi ; trong những trường-hợp ấy bản Kinh-Thánh tiếng Anh (*Revised Version*) chỉ dịch là « khoen » mà thôi. Khoen đeo mũi dường như là cổ-sơ hơn hết, và có lẽ ban đầu người ta đeo nó làm đồ trang-sức để làm biểu-hiệu cho sự tin đạo và làm dấu-hiệu về sự phù-hộ của thần-minh. (h) *Bùa đeo* (Ê-sai 3 : 20). Đối với tinh-thần người phương Đông, thì tất cả đồ trang-sức kể trên đây đều có hiệu-lực như bùa-chú hoặc nhiều hoặc ít nhứt là che-chở, giữ-gìn cho khỏi con mắt của quỷ-sứ. Có mấy thứ trang-sức làm ra chỉ vì mục-đích đó, — tức là những mặt tròn và hộp bằng bạc ; nhưng vì bùa cũng làm bằng nhiều vật khác nên chúng tôi sẽ luận đến trong mục :

« Đòi tôn-giáo. »

5. Thọ làm bánh.— Trong vòng dân quê và người *Bédouins*, thì sự làm bánh là một phận-sự cốt-yếu trong gia-đình, nhưng trong thành-phố và các làng đồng-đúc thì cần có lò bánh lớn hơn của người thợ chuyên-môn làm bánh. Tánh-chất ngon-lành hơn của thứ bánh này đã hàm trong câu tục-ngữ của người A-rập, dạy rằng đến cuối-cùng vật tốt hơn hết vẫn là vật rẻ hơn hết.— « Hãy đưa bánh đến lò của người thợ làm bánh, mặc dầu hán ăn mất một nửa. »

Dường như theo một lệ chung, người thợ làm bánh ở phương Đông ngày nay không nhào bột, nhưng chỉ nướng bánh của người khác đã làm sẵn và giao cho mình nướng. Một cảnh-tượng thường thấy trong thành-phố phương Đông là cậu con trai giúp việc người làm bánh đội một khay bánh mới cho nhà này, và cấp cạnh sườn một khay bánh mới cho nhà khác. Bột bánh thì viên tròn sẵn ở nhà, rồi đem đến nhà người làm bánh; người làm bánh nhào lại thành những bánh đẹp để hấp trong lò. Người đàn-bà Do-thái có thói-tục lấy một nắm bột, trộn với đất hoặc bọc trong miếng vải cũ, đặt vào khay bên cạnh đồng bột, để cho người thợ làm bánh ném vào lửa ở cạnh lò hấp bánh. Đó có lẽ là di-tích của thói-tục dâng tế-lễ (Lê-vi 6 : 15), và cốt để tỏ lòng biết ơn Đức Chúa Trời. Nhưng kẻ mê-tín lại đặt cho nắm bột đó một tên khác hẳn, theo tiếng A-rập có nghĩa là « phần của quỷ Sa-tan. » Họ cho rằng làm như thế thì con mắt của ma-quỉ không dòm-dở mình nữa.

Cái lò bánh.— Lò bánh ở phương Đông xây bằng đá, có hình vòng cung, dài và thấp, như một nửa nồi súp-de (*chaudière*) của toa máy xe lửa; ở giữa có xây đá dốc xuống, và mỗi bên có một cái lè dài và hẹp để chắt củi dùng đốt lửa. Buổi tối người ta đổ tro ra, và con-cái nhà nghèo thường mang đến một miếng thiếc hoặc một mảnh vò vỡ để đem vài cục than hồng về nhà nấu bữa cơm tối (Ê-sai

30 : 14). Ban đêm người ta xếp củi sãn-sàng để sáng hòm sau nướng bánh ; cửa lò thì đóng lại để giữ cho lò được nóng-ấm và cho củi không mau cháy hết. Sách Ô-sê 7 : 4, 6 nói đến việc ấy, lại hơi bao-hàm ý này : người thợ làm bánh vừa lo nhồi bột, vừa nướng bánh. Thành Giê-ru-salem ngày xưa có « Phở Hàng Bánh » (Giê 37 : 21). Ngoài bánh mì thường ăn, còn có nhiều thứ bánh ngọt, kẹo, và món ăn có gia-vị cũng hấp trong những lò công-cộng này, nhứt là nhằm các ngày trước và sau khi kiêng ăn theo luật-phép tôn-giáo.

6. Người bán thuốc. — Có bản dịch chữ « người bán thuốc » là « thợ hòa-hương » (xem Truyền 10 : 1). Chữ ấy trong nguyên-văn gồm cả hai ý-nghĩa, và ngụ-ý nói đến tánh-chất làm thuốc của một vài cây cỏ, cùng các dầu thơm cắt được bởi hoa và hạt của những cây đó, luôn với sự dùng các cây đó, làm sáp thơm và làm gia-vị các món ăn. Hết thấy thành-phố lớn ở phương Đông, như *Alexandrie*, *Beyrouth*, đều có Phở Bán Dầu Thơm. Hàng-hóa của họ gồm tất cả các chất thơm, như phấn, viên thuốc thơm, dầu, sáp, luôn với bột, lá và vỏ cây.

Kinh-Thánh chép các thứ dầu thơm ấy khi luận về dầu thánh và hương xông trong Đền-tạm (Xuất 30 : 25, 35), sự thờ-phượng thần Ba-anh rất huy-hoàng (Ê-sai 57 : 9), sự ướp xác người chết và lễ tống-táng (Sáng 50 : 2 ; II Sứ 16 : 14 ; Lu 23 : 56). Bước vào một nhà-thờ ở phương Đông, ta ngửi ngay mùi hương, và lưu-hương tỏa khói luôn luôn kèm với đám tang. Người phương Đông rất ham-thích các hương thơm ; có một vài thứ hương thơm họ ưa hơn hết, nhưng người Âu-châu lại cho là nặng mùi và ngào-ngạt quá. Khi cây cam, cây hoa thủy-thảo (*violette*), cây hoa hồng trở hoa, thì phụ-nữ làm nước hoa, đựng trong những bình lớn và nút chặt, để mùa hạ dùng làm nước đường, uống cho mát. Đem ra mời

khách, họ đựng vào cốc lớn, để trên mâm đồng và mâm bạc. Các người đờn-bà làm « thợ chế dầu thơm » (I Sa 8 : 13) cho nhà vua phải lo chế và pha những thứ nước hoa như thế. Một cảnh đẹp mắt trong các phố của một thành-phố phương Đông lúc mùa hạ, chính là người đờn-ông đi chỗ này chỗ nọ, với các bình bằng da hoặc bằng thủy-tinh, bán nước đá có pha nước hoa thủy-thảo, nước hoa hồng, nước cam-thảo, hoặc nước nhũ-hương. Hấn mời-chào kẻ biếng-nhác và kẻ hoạt-động, những người buôn-bán ngồi nơi cửa hàng, những thợ mộc, thợ rèn đương làm-lụng. Để cảm-dỗ, hấn gõ các chén và đĩa bằng đồng mà rao rằng : « Hè ! Ai khát nào ! Không đất tiền mà ! Không đất tiền mà ! » Lời rao của hấn hầu như là thật, vì uống một cốc nước thấy mát-mẻ trong người mà chỉ mất có nửa xu ! Sự đó khiến chúng ta suy-nghĩ đến sách Ê-sai 55 : 1.

Châm-ngôn 27 : 9 và Nhã-ca 1 : 3 có luận đến người ta ưa-thích dầu thơm. Sự ưa-thích dầu thơm có liên-lạc đặc-biệt với các hội-hè và các nơi tụ-hợp đờng-đúc. Trong nhà-hội của dân Do-thái, nhằm một buổi sáng nóng-bức của mùa hạ, người đầy-tớ trông coi nhà-hội rải một ít dầu hoa hồng ở giữa những người đến thờ-lạy Chúa.

Khi một xe ngựa chạy qua, trên có những bà phương Đờng xúc dầu thơm, thì có một luồng thơm phảng-phất lâu trong không-khí, chẳng khác gì dòng nước *Gulf Stream* ở giữa đại-dương. Vậy thì cái vông của Sa-lò-môn cùng với đám quân hộ-vệ mặt-mày bám bụi đã tỏa trong vùng không-khí của đờng-vắng một hương thơm ngào-ngạt (Nhã 3 : 6). Có mấy thứ dầu thơm trước kia và cả bây giờ giá rất đắt. Các thứ dầu này đựng trong những bình đẹp bằng đá hoa trắng trong suốt (*albâtre transparent*), bằng kim-khí hoặc bằng nhiều chất khác. Khi nói rằng cái bình bị đập vỡ ra (Mác 14 : 3), thì có nghĩa là đập vỡ cái ản đóng vào miệng bình. Người ta tìm được những bình dầu thơm như

thể ở trong các mò-mả thái-cổ, và vẫn còn một ít hương thơm dính vào. Sự biết hiệu-lực chữa bệnh của một vài thứ cỏ chính là phần của các y-sĩ Do-thái và A-rập đã hiến vào nền y-học Âu-châu.

Khi nào chúng ta hiểu-biết giá-trị cao-quí mà người phương Đông để cho các thứ dầu thơm, thì chúng ta mới nhận-biết hết ý-nghĩa trong lời nói này của nhà Truyền-đạo— « Danh-tiếng hơn dầu quý-giá » (Truyền 7 : 1).

7. Người đánh cá.— Kinh-Thánh nói đến cá của sông Ni-ơ (Ê-sai 19 : 8), và của biển (Nê 13 : 16 ; Ô-sê 4 : 3 ; Sô 1 : 3). Song những đoạn nói về nghề đánh cá nhiều hơn hết thì lại có tương-quan với hồ Ga-li-lê. Cá ở đây tự-nhiên là cá nước ngọt. Hồ này có rất nhiều cá, và thỉnh-thoảng người ta vẫn còn gặp sự nguy-hiểm vì đứt lưới và đắm thuyền (Lu 5 : 6). Có ba cách đánh cá cốt-yếu.

(1) *Lưới thả*.— Khi dùng lưới, thì người đánh cá đứng trên bờ hoặc đứng ở nơi nước đến ngực, rồi khéo ném cái lưới đã cuộn trong tay xuống nước ngay trước mặt mình. Lưới rơi xuống nước thành hình một vòng tròn, và trong khi những cục chì buộc vào vành lưới kéo lưới xuống, thì lưới chìm xuống, thành hình cái mái tròn (*dôme*) hoặc cái nón (*cône*), và sau rốt nó chụp lấy cá vào trong. Bảy giờ người đánh cá lặn xuống nước, túm chặt lấy các cục chì, rồi kéo cả lưới lẫn cá vào bờ. Những chỗ tốt nhất là các suối nóng ở trên miền Ma-ga-dan, tại đó có vô-số cá và người đánh cá thường ném một ít mồi như cá đến một chỗ gần bờ để dễ bắt lấy.

(2) *Lưới kéo* cũng là một cái lưới hở và dùng để bắt cá mồi và cá mả-hữu (*saumon*): có những phao ở trên đầu và những cục chì ở đáy lưới. Người ta ngồi trên thuyền mà kéo lưới, thắt miệng lưới lại mà nhốt cá vào trong.

(3) *Lưới câu*.— Sự bắt cá bằng lưới hoặc bằng câu câu có nói đến ở Ê-sai 19 : 8 ; A-mốt 4 : 2 ; Ha 1 : 15 ;

Ma 17 : 27. Nhầm đêm mùa hạ êm-ả, trên bờ Địa-trung-hải, người ta đơm cá (Gióp 12 : 7, 8) bằng một cái đinh-ba; họ dùng một bó đước lác-lur ở mạn lái thuyền để nhử cá bơi lên mặt nước.

Đem tài-nghệ của người đánh cá mà ứng-dụng vào sự rao-giảng Tin-Lành (Ma 4 : 19), thì tỏ ra cần có sự kiên-nhẫn, sự quên-bỏ mình, và sự dùng phương-pháp cho đúng thứ-tự trọn- vẹn.

8. Người bẫy chim và người săn-bắn.— Săn-bắn vẫn luôn luôn là một môn giải-trí được người ta ưa-chuộng hơn hết tại những nơi người ta rất coi quý sự can-đảm, khéo-léo và chịu khó.

Những bức chạm của xứ A-si-ri và những bức tranh của xứ Ai-cập có mô-tả những cảnh săn-bắn: họ dùng dao, con báo đã thuần biết bắt mồi, và chó mà hăm bắt những con thú lớn, còn những con thú nhỏ hơn ở trên cạn và ở dưới nước thì họ dùng bẫy mà bắt. Các ngôi mộ mới tìm được ở Si-đôn có chứa những bức trướng bằng đá hoa hình-dung những cảnh săn-bắn. Sách Thi-thiên và các sách tiên-tri hay nói đến sự săn-bắn. Trong đó có nói đến ba phương-pháp cốt-yếu. Ấy là (1) *bắn bằng cung và tên* (Sáng 27 : 3), bây giờ có súng săn thay vào; (2) *đánh bẫy bằng lưới giăng* (A-mốt 3 : 5) và bằng lồng (Giê 5 : 27), nhứt là các loài chim, như chim cú, chim đa-đa và vịt; (3) *các hố có lưới và bụi rậm, bao-phủ để bắt hươu, cáo, chó sói và gấu, v.v...* (Thi 35 : 7; Ê-sai 24 : 18; 42 : 22).

Chim sẻ, và nhiều loài chim nhỏ khác thì bị bắt bằng nhựa phết vào cây ở gần một cái lồng mồi. Có con chim người ta nuôi để nó hót, nhưng phần nhiều thì bị treo trên các cành nhỏ, mỗi cành chừng mười hai con. Người ta cũng bán những con chim đó làm đồ-ăn, bằng một giá rẻ như khi Đấng Christ dùng đời sống của chúng nó mà

dạy bài học về sự săn-sóc của Cha chúng tôi ở trên trời (Ma 10 : 29).

Chim đa-đa chẳng phải bao giờ cũng cẩn-thận giữ mình và săn-sàng bầy vù đi ; nhưng khi thành-linh bị hãm bắt, thì nó tin-cậy lạ-lùng rằng nơi nó ở sẽ che-chở nó rất đắc-lực. Một ổ chim đa-đa sẽ nằm yên không cử-động gần ngay chơn người săn-bắn, thế mà người chẳng nhìn thấy. Đa-vít quen-biết những thói quen và cách tự cứu mình của chim đa-đa đó khi ông so-sánh sự hoạn-nạn mà Sau-lơ gây cho mình với sự săn chim đa-đa (I Sa 26 : 20).

Thỉnh-thoảng cũng thấy những người ếm-chú rắn : Họ dụ rắn đi ra khỏi hang, rồi dùng rắn mà kiếm ăn bởi khiến rắn quấn quanh thân-thể mình mà chẳng làm hại chi. Thường thì cách ít lâu người ta không thấy kẻ xách giỏ đựng rắn đi dạo nữa ; hỏi thăm thì mới hay rằng hắn đã bị rắn cắn chết. Kinh-Thánh nói đến con rắn không chịu ai ếm-chú, dùng nó làm biểu-hiệu cho lương-tâm đã li (Thi 58 : 3, 4, 5) và sự căm-hờn chí-tử (Giê 8 : 17).

Tài-nghệ bắt chim có những ý-nghĩa thiêng-liêng sau này : Sức mạnh của tội-lỗi khi nó giấu ở đằng sau một sự dường như tốt-lành, sự vui-sướng vì lại được tự-do, sự tai-họa bất-ngờ, và sự báo-trả của luật đạo-đức khi một người vướng vào bẫy mà chính mình đã gài (Thi 124 : 7 ; Truyền 9 : 12 ; Quan 8 : 27 ; Châm 26 : 27).

9.— Những người làm công hằng ngày.— Mỗi thành-phố ở Đông-phương có một chỗ đặc-biệt ai cũng biết, tại đó cứ lúc rạng đông là thợ-thuyền họp lại, chờ kẻ đến mướn mình làm việc lao-động trong ngày đó. Công-việc gồm có làm vườn, đào hố, chữa tường, giặt quần-áo và canh cửa.

Người thợ đứng đó, hoặc không có khí-cụ nào, hoặc có cái bay, cái mai, cái cuốc hoặc dây thừng mà mình quen

dùng. Thường thì họ mượn thợ một lúc sau khi mặt trời mọc ; những người thợ nào không được mượn thì đợi nán lại độ vài giờ, rồi thường đi tản các nơi mà tìm những công-việc nhỏ-nhất. Những người làm công-nhật như thế thường là quá biếng-nhác, không đúng mực và bắt-lực, không thể chuyên theo một nghề. Phải có một người cai trông-nom họ và giữ cho họ khỏi chơi ; và đến lúc trả tiền công, họ thường nêu một vài sự xảy ra đương khi làm việc để đòi quá số tiền công đã định. Thường thấy diễn lại sự cãi nhau ở Ma 20 : 12 vì nhiều cớ.

Người làm công-nhật sống ngày nào hay ngày ấy ; lúc mặt trời lặn, họ phải bỏ tiền công ra mua bữa ăn tối cho gia-đình mình, — bữa ăn tối vẫn là bữa chính trong một ngày (Phục 24 : 14, 15).

10. Nghề làm đồ gốm.— (1) *Ích-lợi của nghề làm đồ gốm.*— Ở phương Đông, vì các bình bằng đồng đất tiền, và các bình bằng da không tiện cho nhiều sự cần-dùng trong cuộc sanh-hoạt ở thành-phố và thôn-quê, lại vì các bình bằng đất hay vỡ, cho nên người ta dùng nhiều đồ gốm luôn luôn. Người ta cũng thích dùng những vò bằng đất để đựng nước uống, vì sự bốc hơi qua chất đất ấy khiến cho nước uống được mát-mẽ. Ở phương Đông nóng-bức người ta « cho uống một chén nước lạnh » (Ma 10 : 42), ấy tức là theo phép lịch-sự.

(2) *Cái bánh xe.*— Đất sét bị nhào bằng chơn cho đến khi nó rắn đều và dùng được. Bảy giờ mới lấy một phần đất sét đặt trên bàn bên cạnh người thợ gốm. Người để bên cạnh mình một đĩa nước, muốn nhúng tay vào lúc nào cũng được. Đồ dùng thì là một cái trục bằng gỗ, thẳng, xoay được. Có hai mảnh gỗ tròn buộc chặt vào gậy ấy, hề một mảnh này quay thì mảnh kia cũng quay. Cho nên tiên-tri Giê-rê-mi có nói đến các *bánh xe* (bàn xoay) của

một người thợ gốm kia (Giê 18 : 3). Bánh xe ở dưới lớn hơn thì do gót chơn đẩy đi, còn bánh xe ở trên thì do bàn tay xoay đi. Người thợ gốm phải kén-chọn nhiều, cả đến kiểu-mẫu và bề lớn, nhỏ của những vò đựng nước tầm-thường, ấy là chưa kể những nồi, chum để đựng trái ô-li-ve, bơ, (*beurre*) và nước nho, vân vân. Đương khi nặn, nếu miếng đất sét không đủ hoặc thừa làm một thứ đồ dùng nào, thì người thợ gốm có thể đổi ra một thứ đồ dùng nào hơi khác. Bỏ bớt hoặc cho thêm đất sét thì sẽ phải làm lại hết. Người thợ gốm có thể dùng đất sét làm gì thì làm, và phải dùng mỗi cục đất sét một cách tốt hơn hết. Sự tự-do của người lại có sự khôn-ngoaan chỉ-dẫn. Hình-thể, sự tô-điểm và một phần lớn màu-sắc của đồ gốm, như màu tro, đỏ hoặc đen, đều đã nhứt-định khi đất sét còn ướt. Đã nung rồi thì không thay-đổi được nữa.

(3) *Nung*.— Sau khi đã được đem lên khỏi bánh xe rồi, thì cái bình đặt vào một cái xích-dòng, chung hàng với nhiều cái bình khác. Tại đó các bình bị phơi gió tứ phía, nhưng được che-chở khỏi mặt trời cho đến khi đã khá khô và rắn rồi. Bảy giờ các bình được xếp trong lò. Lò này nòng, làm bằng gạch hoặc bằng đá, bề sâu chừng một thước ba, đường kính chừng hai thước rưỡi hoặc ba thước, dưới cùng có cái lò nhỏ bằng gạch để đốt lửa. Đồ gốm xếp đồng trên cái lò nhỏ ấy, cho đến khi bức vách cao lên chừng hơn ba thước tây, và trông hình như cái nón úp. Lò có cành, lá che-phủ kín để giữ hơi nóng ở trong và ngăn-trở hơi lạnh ở ngoài đột-nhập. Lửa cứ cháy ở dưới cho đến khi đồ gốm đã cứng đủ rồi. Lúc lấy ra, có một vài cái vò bẹp dúm ở nơi cổ, hoặc ở giữa có một chỗ lõm, hoặc toàn-thể vẹo về một bên. Vậy nên khu đất chung-quanh lò người thợ gốm luôn luôn đầy những mảnh vò vỡ, tức là những vò không thể chịu thử lửa cho nổi, mặc dầu người thợ gốm đã tài-khéo và cẩn-thận. Mấy chữ

« xây lại lò gạch » (Na-hum 3 : 14) ngụ-ý nói đến sự tu-bổ bức vách tròn và cái vòm mỗi khi phải chắt gạch đầy lò để nung.

Ngoài những công-dụng đã kể trên, người A-si-ri và người Ba-by-lôn còn dùng đất sét để viết. Gióp có nói đến hình-tích của con dấu hoặc cái khuôn đóng trên đất sét, và so-sánh tấm đất sét có khắc nổi với tấm vải thêu (Gióp 38 : 14).

Gạch bằng đất sét, hoặc phơi nắng, hoặc nung trong lửa, thì người ta dùng rất nhiều để xây nhà hầm, giếng, thành-trì và nhà ở. Những tầng-lớp hoang-tàn đổ-nát của thành *Lachtsh (Tel-el-Hesy)* mà đoàn thám-hiểm xứ Pha-lê-tin mới tìm được, nằm như những lớp đá sỏi của xứ Tô-cách-lan. Ngày nay ở xứ Sy-ri, bất-cứ chỗ nào có ít đá để xây nhà, thì người ta lại xây bằng gạch phơi nắng, chỉ trừ phía nhà hoặc phía mái nhà ở hướng tây, là hướng có mùa mưa ba tháng. Vì có đó Kinh-Thánh có nói đến kẻ trộm khoét vách nhà (Gióp 24 : 16).

(4) *Những thí-dụ trong Kinh-Thánh* do nghề thợ gốm có làm tỏ-rõ ba chỗ tương-tự hệ-trọng của nghề ấy với đời sống thiêng-liêng. (a) *Đất sét phải phục-tùng người thợ gốm* (Ê-sai 29 : 16 ; 45 : 9 ; 64 : 8 ; Giê 18 : 4-11 ; Rô 9 : 21). Sự này dạy về các sở-năng của đức-tin về tội chống-ngịch ý-chỉ Đức Chúa Trời. Tục-ngữ A-rập có câu : « Người thợ gốm có thể ghé tai vào đầu tùy ý. » (b) *Giá đất sét rất rẽ.*— Những vò nhỏ cầm tay giá chừng năm xu ; còn vò to hơn để xách nước nơi giếng thì giá chừng mười xu. Đó là sự hèn-hạ của Si-ôn mà sách Ca-thương 4 : 2 đã mô-tả. Những lời thiết-tha do tấm lòng độc-ác thì ví như bình gốm bọc vàng bạc pha (Châm 26 : 23). Bình gốm có thể đựng vật quý, mặc dầu chính nó không tự có giá-trị gì cả. Đó là địa-vị trong ân-diễn Đấng Christ và sự hầu việp của tín-đồ (II Cô 4 : 7). (c) *Đất*

sét mong-manh để vỡ.— Nó rất dễ vỡ và không thể nào hàn-gắn được. Thỉnh-thoảng người ta có thể bịt lỗ thủng của một cái vò bằng bùn, miếng giẻ hoặc ít bột, nhưng sự va-chạm hoặc đánh rơi đến vỡ một phần vò thì thường làm vỡ tan cả vò ngay lập-tức (Thi 2 : 9 ; 31 : 12 ; Ê-sai 30 : 14 ; Giê 19 : 11 ; Khải 2 : 27). Có ngụ-ý nói đến sự mong-manh ấy trong một tục-ngữ người A-rập thường dùng, — một tục-ngữ dạy phải kiên-nhẫn ở giữa những sự khiêu-khích. Tục-ngữ ấy là : « Nếu không có đồ-vỡ thì không có đồ gổm. » Đa-vít nói rằng sức-lực của mình « khô như miếng gổm » (Thi 22 : 15). Những miếng gổm ấy rải-rác khắp mọi nơi, dầu-giải đủ thứ thời-tiết, và thật không thể nào hủy-diệt được. Các nhà khảo-cổ-học cho chúng ta hay rằng những miếng gổm ấy có ích-lợi lắm. Sự sàu-thăm của dân Đức Chúa Trời cũng giúp chúng ta như những bài hát của họ.

Người chặt củi và người xách nước (Phục 29 : 11 ; Giê-suê 9 : 21). Hai nghề này vẫn còn thuộc trong số những nghề thấp-hèn hơn hết của xứ. Ít có gỗ ở khắp phía tây xứ Giu-đê. Những người đốt than phải đi lên núi, tại đó có cây dễ-bộp và cây thông vẫn còn mọc. Nhưng người chặt củi thường phải dành lòng đi mót những cây và những rễ cây vớt-bỏ ở các khu không xa quá như thế. Ở thành Giê-ru-sa-lem người ta thường thấy một bó nhỏ những cành con và rễ, nhứt là của cây ô-li-ve già, do một người vác trên lưng hoặc đặt trên lưng lừa để đem vào bán. Sự đó khó-nhọc lắm và mất nhiều thì-giờ, lại được lợi ít quá, nên chỉ có người nghèo hơn hết và không biết nghề-nghiệp gì mới phải kiếm ăn cách ấy. Cũng vậy người xách nước từ giếng đến các tư-gia, thường phải đi xa và đợi lâu mới tới lượt mình múc đầy các vò hoặc túi da. Bày giờ thường là một người già-cả, yếu-đuối làm việc ấy, và nước thì để trên lưng một con lừa

già và tàn-tật quá đến nỗi không thể đi kịp những con vật khác chuyên-chở hàng-hóa. Trong những sự đau-khổ của dân Y-so-ra-ên khi họ bị hạ xuống, tiên-tri Giê-rê-mi có kể rằng người trai-trẻ phải làm việc của con lừa và con la, tức là phải quay cối xay, trẻ con phải gánh củi và thường ngã xuống dưới gánh quá nặng cho chúng (Ca-thương 5 : 13).

12. Người thu thuế.— Ngày nay ở phương Đông có một giai-cấp đồng-đúc và phát-tài làm đại-biểu cho những người thu thuế của nhà-nước Rô-ma ngày xưa. Đâu đâu cũng có lệ đánh thuế nhập-cảng và xuất-cảng, đánh thuế thuốc lá, muối, v.v., đánh thuế một phần mười hoa-lợi nộp cho nhà-nước. Một công-ty thương-mại cam-doan trả nhà nước một số tiền nhứt-định để thu một thứ thuế hoặc giữ một độc-quyền, rồi thì lập-tức (hoặc nhượng quyền lại) nhứt-định mức thuế để chắc-chắn kiếm được lợi bởi cách buôn bán đó. Sự đó gây ra nhiều nỗi ức-hiếp và bất-công, và sanh ra mối ác-cảm, bất-bình đối với mọi việc có quan-hệ với nhà-nước. Vì có cứ áp-dụng mãi, nên người ta không còn coi sự trưng thuế đó là một mối tệ trong xã-hội nữa. Lương-tâm của quần-chúng thừa-nhận cách trưng thuế đó là một sự cần-yếu. Trong một buồng giấy thương-chính của nước Thổ-nhĩ-kỳ, ta có thể gặp những người theo kiểu-mẫu của Xa-chê : có thiên-tính thực-thà và cả lòng khao-khát những sự thiêng-liêng nữa (Lu 19 : 8).

13. Người đổi bạc.— Người đổi bạc làm hai việc: Một là đổi thứ tiền này lấy thứ tiền khác; hai là đổi cùng một thứ tiền. Người hay cất một xu trong mỗi đồng bạc, và khi nhận tiền đổi thì khách luôn luôn phải xem-xét rất cẩn-thận cả về lượng và phẩm (*quantité et qualité*). Thỉnh-thoảng họ cố-ý tích-trữ một thứ tiền nhỏ và cần-ích, cho đến khi thứ tiền ấy vì hiếm mà tăng giá ít nhiều, bấy giờ họ mới đổi lại cho các cửa hàng. Những mối lợi nhỏ

mà họ được hưởng như thế thật là một sự phồn lớn cho công-chúng.

Người đổi bạc ngồi suốt ngày ở một góc phố, có cái hòm nhỏ để trước mặt, thỉnh-thoảng lại gõ tiền để rao rằng mình có ở đó. Ở xứ Sy-ri và xứ Pha-lê-tin có rất nhiều thứ tiền, nên những người mới đến đó bối-rối hết sức. Khi người ta dâng tiền ở nhà-thờ, thì ngoài tiền Thổ-nhĩ-kỳ, còn có tiền các nước Áo, Pháp, Ý, tiền đồng và tiền bạc của nước Anh và Ấn-độ nữa.

Ở thành Giê-ru-sa-lem ngày xưa, những người đến thờ-lạy Chúa là đến từ nhiều xứ khác nhau về sự buôn-bán và chế-độ cai-trị, nên họ đem lưu-hành nhiều thứ tiền khác nhau (Công 2 : 9, 10, 11). Đương thời Đấng Christ, họ xướng lên một thói-tục để tiện việc cho khách lạ và công-chúng ; nhưng thói-tục ấy đã trở nên một sự xấu-hổ và vụ-lợi trong đền-thờ, nên những kẻ đổi bạc bị đuổi ra luôn với những người đã đổi nhà Cầu-nguyện thành một hiệu tạp-hóa ồn-ào của phương Đông (Ma 21 : 12).

14. Kẻ cho vay tiền.— Giữa vòng người phương Đông họ hay cho lẫn nhau vay-mượn những món tiền nhỏ vì có tình bằng-hữu và bà-con họ-hàng. Thường khi người ta không trả những món nợ ấy ; và sự coi thường lời hứa trong vòng bà-con thân-thích đó dễ lan rộng đến những lời cam-kết trong sự giao-dịch thường. Khi người ta đặt tiền, hoặc giao hàng-hóa cho một tay lái buôn, và nhờ một người bạn chung của đôi bên làm đảm-bảo, nếu một bên tìm được một cơ khả-dĩ có lý để không làm trọn giao-kèo, thì chẳng ai coi sự nuốt lời đó là đáng xấu-hổ. Sự trở-ngại bất-ngờ ấy, họ coi là một sự từ trời giáng cho, và phải chịu-nhận với một tấm lòng phục-tùng tin-kính. Người bị lừa-gạt không thể cầu-cứu tòa-án danh-dự trong thương-trường, hoặc cầu-cứu dư-luận để nhờ đó khiến kẻ phạm tội

từng thước, thì người ta dùng một mực đã nhất-định ; nhưng khi bán cân, thì khách mua hàng rất dễ bị người bán hàng lừa-dối. Nhiều khi quả cân chỉ là những cục đá đen, những vòng xích đã gãy, hoặc những cục sắt nhỏ không đều nhau. Chắc người lái buôn đời xưa cũng dễ lừa-dối như thế (Châm 11 : 1 ; 16 : 11 ; 20 : 10).

(3) *Giá hàng*.— Theo phong-tục thông-thường ở phương Đông, thì giá hàng nhất-định một phần bởi giá-trị của hàng, một phần bởi bộ-dạng của khách mua. Một vài cửa hàng kéo người Âu-châu bởi một tấm biển đề « Giá Nhất-Định ; » nhưng khi đến gần thì thường không phải là như thế. Giá phải chăng thì người ta cho là « vừa tốt cho muông-sói, vừa tốt cho con chiên. »

Còn nhiều công-nghệ và sự chế-tạo khác cần phải nói sơ-lược, hoặc giải-thích về sau trong những đoạn khác. Sà-phòng chẻ bằng chất kiềm thuộc loại kim-khí hoặc thảo-mộc (*alcali minéral ou végétal*) và dầu ô-li-ve, thì có nhiều nơi chế-tạo, nhưng sà-phòng ở *Haifa* và *Tripoli* được ưa-chuộng đặc-biệt. Sự thuộc da để làm bầu nước, đồ thúng ngựa và giày-dép, hoặc để xuất-cảng nguyên-chất (*à l'état brut*), là một kỹ-nghệ ở phần nhiều thành-phố lớn, và rất phát-đạt ở *Jaffa (Joppa)* và Hếp-ròn ; ở Hếp-ròn người ta cũng chế-tạo những bình và đồ trang-sức bằng thủy-tinh. Trong vòng dân Do-thái thì người đờ-tê ví như một Thầy cả : hán thay mặt nhà-nước mà kiểm-soát ở lò sát-sinh, và rút ra cái gân bị cấm (Sáng 32 : 32), và giết loài chim một cách xứng-hiệp bằng một con dao xứng-hiệp, nhất là những con chim trắng dùng làm tế-lễ trong Ngày Lễ Chuộc-Tội. Một vài tục-lệ này đối với chúng ta thì dường như là kỳ-cục và cổ-hủ, nhưng ngày xưa nó giúp ích cho sự vệ-sinh của dân-chúng, và ngày nay mua thịt trong cửa hàng của người đờ-tê Do-thái ở phương Đông thì vẫn còn cho ta

được vững dạ. Chúng tôi sẽ nói đến *người thợ xay bột* khi luận về cái cối xay bằng tay dùng trong nhà ; sẽ nói đến *người giữ cửa* khi luận về nhà-cửa ; sẽ nói đến *người tiền-khu* khi luận về sự du-hành ; sẽ nói đến *thầy kỹ viết thơ* và *thầy giáo* khi luận về sự giáo-dục ; sẽ nói đến *luật-pháp* và *y-khoa* khi luận về sản-nghiệp và tôn-giáo.

THƯ VIỆN CƠ ĐỐC
Christian Library

CHƯƠNG THỨ NĂM

SỰ SINH-HOẠT TRONG GIA-ĐÌNH VÀ NHỮNG DÂY LIÊN-LẠC TRONG GIA-ĐÌNH

« Chủ nhà biết mọi sự ở trong nhà.
Áo bình-an không bao giờ phai màu.
Sự sinh ra là sứ-giả của sự chết. »

Tục-ngữ xứ Sy-ri.

ĐÃ thấy gà chăn chiên với bầy chiên, gà nông-phu trong đồng-ruộng, những người lái buôn theo-đuổi nghề-nghiệp, bây giờ chúng ta sẽ chú-ý đến sự sinh-hoạt trong gia-đình. Ấy là vì có sự sinh-hoạt trong gia-đình nên mới có những nghề-nghiệp kia.

Trước hết chúng ta hãy xem-xét cái nhà và sự sắp-đặt trong nhà, sự nấu-nướng đồ-ăn và cách ăn-uống, cùng các thứ và các kiểu y-phục. Và chúng ta sẽ xét đến những sự liên-lạc và những sự xảy ra cốt-yếu trong sự sinh-hoạt ở chốn gia-đình. Như vậy, chúng ta sẽ sãn-sàng để trong một chương cuối-cùng, xem-xét thể nào những tình-hình và phong-tục mà mình mới kê-cứu được diễn lại và mở-mang trong những việc công, đem cả đặc-tính vào xã-hội, chính-trị và tôn-giáo ở phương Đông.

1. Nhà.— Cũng như trong những xứ khác, nhà là một nơi thân-mật biệt riêng, một nơi che-chở khỏi lạnh-lẽo. Nhưng ở phương Đông, nhà lại đặc-biệt là nơi che-chở khỏi nắng-nóng. Rải-rác đây đó có dấu-tích của những hang đá làm nơi ở của người thái-cổ; và những gà chăn chiên cũng dẫn bầy mình vào các hang đá giống như thỏ. Hang đá là nơi ẩn-náu của những kẻ trốn-tránh trong thời dân Y-so-ra-ên bị ức-hiếp. Ngày nay những hang đá bỏ không

của xứ Ba-san và những phòng hẹp đục trong đá của các thầy tu chính là tỏ ra cách kiến-trúc những hang đá đời thượng-cổ.

(1) *Nhà trại*.— Đó là kiểu nhà sơ-sài hơn hết, rất được thông-dụng, và là đặc-sắc của người *Bédouins* hoặc du-mục. Nó là một cái mái thấp bằng lông dê đen, phía trước để ngỏ và có hai cột chống lên. Có thể kể chỗ ngỏ ấy là nguyên-gốc của mọi cánh cửa, đã được đổi thành đẹp-đẽ và to-lớn hơn hết, như cổng của các thành-phố và của Đền-thờ ở Giê-ru-sa-lem. Trại được giữ vững-vàng bởi các dây thừng cũng làm bằng lông dê đen, dây thừng buộc vào các cọc bằng gỗ để-bộp dùng vò đóng xuống đất (Quan 4 : 21 ; 5 : 26). Có một tấm màn treo ở giữa trại, phân-cách phòng của đờn-bà với phòng chung. Vì được che kín không ai thấy như thế, nên đờn-bà có thể dễ-dàng nghe chuyện ở phòng chung hoặc ở cửa trại (Sáng 18 : 10). Cũng có thể nhìn ra phía ngoài qua tấm rèm làm bằng côi.

Sau khi dân Y-sơ-ra-ên chăm-chú vào nghề nông, thì họ vẫn dùng cái trại. Nó là biểu-hiệu cho một cuộc đời giản-dị, không bị bó-buộc ; mỗi khi người ta không chịu nhận một phương-pháp nào trong việc quốc-gia, thì họ lại kêu-la rằng : « Hỡi Y-sơ-ra-ên, mỗi người hãy trở về trại mình ! » (II Sa 20 : 1 ; I Vua 12 : 16). Vì có liên-lạc với tổ-tông, nên trong thi-ca và các sách tiên-tri, cái trại được địa vị cao-quí hơn cái nhà xây bằng đá (Thi 84 : 1-10 ; Nhã 1 : 5 ; Giê 4 : 20). Hiện nay những người đã được trưởng-dưỡng trong cái trại thì rất không đành lòng lia-bỏ nó. Họ cho rằng lia-bỏ cái trại thì về phương-diện xã-hội là một sự nhục-nhã, và về phương-diện cá-nhân là một sự hi-sinh. Cách đây mấy năm, người vợ của một ông quan người *Bédouin* ở thành Đa-mách đã chết vì thèm-thường cuộc đời trong cái trại mà mình đã phải dứt-bỏ. Quan này trước đã cưới một thiếu-nữ người Anh, thuộc dòng quí-

phái; hằng năm bà ở nơi đồng-vắng với chồng ít lâu, rồi vợ chồng lại về ở thành Đa-mách. Bà trang-hoàng nhà-cửa rất lịch-sự, cũng trồng trong vườn nhiều thứ cây và hoa quý. Khi bà này qua đời, thì quan đó lại cưới một nàng quận-chúa cùng dân-tộc với mình, đem nàng về nhà mình ở thành Đa-mách. Chẳng bao lâu nàng bắt đầu mất sức khỏe và vui-vẻ, mặc dầu chồng mua cho quần-áo và đồ nữ-trang đẹp-đẽ, lại có nhiều bà quý-phái tới-lui thăm-viếng và mời đến nhà chơi, nàng cũng lâm-bệnh và qua đời. Lòng nàng thêm-nhớ những cuộc hội-hợp bên giếng, những lạc-đà và dê con ở chung-quanh trại, và cả cuộc-đời giản-dị, tự-do nơi đồng-vắng.

Giê-rê-mi 35 : 2-17 có để đối-chiếu sự người Rê-cáp tuân theo một lời nguyện trong gia-tộc với sự bất-trung của người Y-so-ra-ên đã xây-bỏ các điều-răn của Đức Chúa Trời.

(2) *Nhà-cửa ở trong làng và trong thành-phố.*— Nhà đơn-giản của dân quê thường chỉ có một phòng. Chũ A-rap để chỉ về một cái nhà cũng có nghĩa là một cái phòng, và chắc trong vòng người Hê-bơ-rơ ngày xưa cũng là như vậy. Giữa phòng có một cái trụ bằng gỗ hoặc bằng đá chống-đỡ cái sà ngang của mái phẳng, và trên trụ ấy thường có một cái xích-đòng nhỏ để đặt chiếc đèn dầu; như vậy, đèn soi sáng tất cả phòng hoặc nhà (Ma 5 : 15).

Nếu nhà có hai phòng, thì hai phòng ấy không xây liền cạnh nhau; nhưng ở giữa có một khoảng trống rộng bằng một phòng. Cũng xây một bức tường nối hai phòng ấy, và như vậy, nhà có một cái sân.

Nếu nhà có ba phòng, thì một phòng chiếm chỗ của bức tường ở cuối sân. Nếu cần có hơn ba phòng, thì họ xây nối vào những phòng kia, và như vậy, làm cho sân dài thêm ra. Đối với một gia-đình đông-đức và vào hạng

giàu-có, cha mẹ có nhiều con trai đã cưới vợ nhưng vẫn ở chung với mình, thì có thể có nhiều sân cái nọ ăn thông với cái kia, chung-quanh mỗi sân có xây những phòng dành riêng cho nhiều gia-đình nhỏ đó. Các phòng thường không ăn thông với nhau, nhưng cửa thì đều mở ra phía sân. Để che khỏi nắng mưa, người ta xây một dãy cột có mái chung-quanh khu đất hoặc vẩy một cái hiên từ tường ra. Trong một nhà nhỏ chỉ có một hoặc hai phòng, người ta lợp một cái mái bằng lá và cành cây rậm, hoặc bằng những tấm ván cũ, để rủ bóng trên cửa ra vào, hoặc phủ kín một phần sân để che lối vào phòng ở cuối sân. Đó chắc là phần mái nhà đã bị giỡ khi họ giồng người bại-xuội xuống và đặt nơi chôn Đấng Christ (Mác 2 : 4).

(3) *Mái nhà*.— Mái nhà là một hoặc mấy tấm gỗ lớn đặt ngang, rồi có nhiều tấm gỗ nhỏ đặt lên trên. Tất cả phủ bằng một lớp nhược-thảo (*genêts*), cây nhỏ mọc nơi hoang (*bruyères*) và lau sậy (*roseaux*); trên hết lại rải đất dày độ mười phân tây. Khi đất đã bị sét, lã và nện xuống, thì người ta làm cho mặt mái nhà phẳng chịu được nước bởi trát một lần vôi hoặc xi-măng, và có những lỗ ở rìa tường cho nước mưa thoát ra.

(4) *Câu-lon nơi mái nhà* (Phục 22 : 8) không được người ta xây-cắt cẩn-thận như đáng phải làm, và sự thiếu đề-phòng ấy thường gây ra tai-nạn. Mỗi góc có xây cột cao chừng hai thước tây; họ giăng giầy từ trụ này đến trụ kia để phơi quần áo. Trong những nhà có đạo Hồi, khoảng trống giữa các cột góc ấy thường chắt những tấm ván hoặc xây gạch có chừa chỗ hở, hầu cho người nhà có thể đi lên mái nhà mà kẻ lân-cận không thấy được.

Sẽ bị kể là xấu bụng người láng-giềng nào đi quanh trên mái nhà để có thể nhìn xuống sân của các nhà bên cạnh. Trong vòng dân quê thì mái nhà cốt nhất dùng để

phoi thóc-lúa, phoi quả mùa hạ, và phoi củi để dùng lúc mùa đông (Giê-suê 2 : 6).

Người ta đứng trên mái nhà mà báo-cáo công-việc trong làng ; và khi có đám cưới, người ta hay hội-họp trên mái nhà, tại đó tân-khách ca-hát và vỗ tay, giậm-chơn đều nhịp (Quan 16 : 27).

(5) *Phòng cao* (II Vua 1 : 2 ; 23 : 12 ; Mác 14 : 15 ; Còng 1 : 13 ; 9 : 37 ; 20 : 8).— Đó là một đặc-sắc giản-dị của nhà cửa ở phương Đông. Và là một cách thích-hợp với khí-hậu. Mùa hè, người ta làm những lều nhỏ bằng lá và cành cây để ngủ ban đêm cho được mát-mẻ hơn. Phòng cao cũng dùng như thế, nhưng dùng được mãi mãi. Khi người ta xây nhiều phòng như thế trên mái nhà, thì Kinh-Thánh gọi là *nhà mùa hạ*, khác hẳn với *nhà mùa đông* ở dưới (Quan 3 : 20 ; Giê 36 : 22 ; A-mốt 3 : 15). Trong những nhà lớn cũng có sự thay-đổi như thế bởi ở phía đông lúc mùa đông, và ở phía tây lúc mùa hạ. Người ta lên mái nhà bởi một cái thang cực-kịch bằng gỗ hoặc bởi những bậc đá, bắc vào phía ngoài tường nhà, hoặc bắc dọc theo một bức tường trong sân. Phòng cao, vì là một nơi tĩnh-mịch và mát-mẻ, nên hay được xây-cắt và bày-biện ốt-đẹp hơn những phòng thường ; khách ngủ lại ban đêm thì ở trong phòng cao đó, cho phân-biệt với khách chỉ đến chơi chốc-lát. Phòng cao xây cho người của Đức Chúa Trời (II Vua 4 : 15) cốt dùng làm một nơi tĩnh-mịch xứng-hiệp với chức-vụ thiêng-liêng và thói quen cầu-nguyện của ông ấy.

(6) *Phòng cho khách ở*.— Người phương Đông thường không biệt riêng một phòng để khách ở ; người phương Tây cho làm như thế là bất-lịch-sự và hầu như là đuổi khách đi. Người phương Đông không thích ở một mình, và ban đêm thích thấp một ngọn đèn con trong phòng.

Vì họ cứ để nguyên quần-áo mà ngủ, nên không cần có chỗ riêng biệt. Nếu giường khách nằm kê ở phòng cao, thì một vài con trai của chủ nhà cũng kê giường ngủ gần giường khách cho có bạn. Một người phương Đông thấy mình bị bỏ lửng khi được tiếp-rước cách tự-nhiên trong một gia-đình Âu-tây; trái lại, một người Âu-tây thấy mình bị lấn-áp vì có ông chủ nhà phương Đông luôn luôn có mặt săn-sóc đến mình.

Trong những nhà nhỏ thì căn phòng ở đằng cuối sân là phòng khách thường để tiếp những khách tình-cờ đến thăm. Phòng này thường rộng hơn những phòng khác trong nhà. Trong những nhà chỉ có một phòng thì nơi dành cho khách chỉ là một tấm ghế trường ở cuối phòng; đây là chỗ danh-dự mà khách được dẫn đến. Trong những nhà lớn hơn, thì người ta biệt riêng một phòng rộng và bày-biện lịch-sự ở gần cửa cho tiện, hầu cho khách không phải chờ-đợi và người nhà bị làm phiền ít hơn hết. Vì người ta thường đem món giải khát dâng khách, nên phòng cho khách ở cũng là *phòng ăn tiệc*.

(7) *Sàn nhà*.— Người ta ít khi thấy sàn nhà bằng gỗ. Ở chốn thôn-quê sàn nhà thường là bằng bùn, dùng vò bằng gỗ mà nện xuống, rồi dùng một tảng đá lớn và dẹp mà xoa cho nhẵn. Cái sàn sạch và bền hơn chính là sàn làm bằng « xi-măng, » tức là vôi trộn với đá sỏi nhỏ, và cũng nện xuống theo cách trên kia. Sàn nhà tốt hơn hết là sàn làm bằng những phiến đá vôi vuông. Trong những nhà đẹp ở thành-phố, thì những phòng chung cho mọi người lại lát bằng đá hoa trắng, nổi bật bởi những « lẫn » đá đen hoặc những hình bằng đá hoa nhiều màu khác nhau. Các sân rộng thường cũng lát như thế, ở chính giữa sân có một chỗ chứa nước (*fontaine*) bằng đá hoa làm cảnh; cũng chừa ra nhiều chỗ không lát, để trồng cam, chanh, những

cây lớn, cây nhỏ xanh-tươi luôn và thơm-tho.

(8) *Đồ-đạc và đồ trang-hoàng.*— Các bức tường thường làm bằng thạch-cao, quét một nước vôi. Nhưng nhà của người giàu-có, nhưt là ở thành Đa-mách, thì tường của những phòng chung cho mọi người lại có trang-hoàng nhiều hình khảm (*mosaïques*) đẹp-đẽ bằng gỗ, đá hoa, xà-cừ, phalê và ngà. Những hình trang-hoàng thường là những hình kỹ-hà-học rất phiền-phức; song những hình hoa và súc-vật cũng thường dùng đến. Thường khi cũng treo gương, đoản-đao và súng để trang-hoàng tường. Người ta không thử gián thứ giấy để trang-hoàng tường, cũng không thích những hình nhỏ chi-chít in trên những giấy đó. Khí-hậu nóng-nực có ảnh-hưởng hay làm cho trẻ-nãi, nên người ta cần có những bức tường để tự-nhiên hầu cho tinh-thần được sáng-khoái. Trong những phòng khách trang-hoàng lịch-sự thật cũng có ít đồ-vật gọi cho ta suy-nghĩ về hoàn-cảnh êm-dềm của một trí-óc học rộng biết nhiều. Ta có cảm-tưởng rằng tại đó không có cái điều mà chủ nhà cần đến và tự-nhiên hưởng được trong tòa nhà đẹp-đẽ của mình, nhưng chỉ có cái điều mà người giàu muốn phò-bày với khách đến thăm mình. Những tấm thảm đẹp bằng lông chiên, lông dê và lụa trải trên sàn nhà bằng đá hoa; một tấm ghế trường chạy suốt ba phía trong phòng; những gối có bao bằng bông, lông chiên, lụa và kim-tuyến do người bồn-xứ dệt. Mọi đồ-vật đó với một cái gương lớn treo ở góc phòng, một cây đèn nhiều ngọn bằng thủy-tinh treo nơi mái nhà, một chỗ đựng nước (*fontaine*) bằng đá hoa thường khi đặt ngay dưới cây đèn, một vài cái bàn khảm nhỏ bày ở đây đó, đều là những thứ trang-hoàng thông-thường trong một phòng khách phương Đông.

(9) *Cửa.*— Cửa là một chỗ thánh-khiết và quan-hệ đặc-biệt. Phía ngoài cửa và phía trong cửa là hai chỗ khác nhau như hai thế-giới vậy. Trong những nhà lớn thì người

canh cửa ngồi ngay chỗ đi vào để trả lời kẻ hỏi thăm và để dẫn khách vào trong nhà. Ban đêm người canh cửa ngủ trong một phòng nhỏ, ngay lối đi vào, bên cạnh cửa để canh-giữ mọi khu trong nhà. Hẳn giống như người canh-giữ cổng thành và vườn nho. Hẳn có trách-nhiệm che chở người nhà, nhưng vẫn không thuộc trong vòng bà-con. Sau khi đưa khách đến cửa phòng tiếp khách rồi, hẳn lại lui về chỗ gác. Thi-thiên 84: 10 có ngụ ý nói đến địa-vị hèn-hạ và ngoại-nhân của người gác cửa đó.

Trong những nhà nhỏ hơn không có người gác cửa, thì có một đầy-tớ hoặc một người nhà đứng trên bao-lơn mà hỏi to rằng: « Ai đó? » Nếu là một người bà-con, thì khách trả lời rằng: « Mở cửa! » Nếu là một người bạn thân, thì khách nói to rằng: « Tôi đây. » Nhận biết là tiếng nói của ai thì đủ rồi (Còng 12 : 13).

(10) *Cửa sổ*.— Người ta mới dùng cửa sổ có mặt kính được ít lâu nay. Cửa sổ ở phương Đông thường có những song gỗ để gìn-giữ cho khỏi bị quấy rầy và trộm-cấp; nửa dưới cửa sổ lại có một tấm bình-phong che khuất, để người trong nhà có thể nhìn ra ngoài mà không ai trông thấy mình được. Ban đêm cửa sổ đóng bằng then gỗ, cốt nhất để được yên-ổn và tĩnh-mịch, và một phần cũng để tránh ánh sáng và ánh nắng mặt trời lúc sáng sớm. Vì có đó ở Ma-la-chi 3 : 10 có ngụ-ý nói đến sự mở cửa sổ. Ở phòng cao thì không cần có song gỗ, vì khách qua đường không nhìn tới hoặc với tới được; cho nên có thể xảy ra những việc như có chép ở Giê-suê 2 : 15; I Sa 19 : 12; Còng 20 : 9. Nhà ở thành-phố thì cửa sổ thường không trông ra ngoài đường; nhưng bao-lơn của các tầng trên lại thường trông ra ngoài đường,— các bao-lơn ấy có cửa sổ trông ra rất xa và nhận được luồng gió từ cả hai phía. Trong những nhà ấy bình-phong vẫn là một món trang-hoàng lịch-sự. Các

vò đựng nước uống thì đặt gần các cửa sổ ấy để có luồng gió làm cho mát-mẻ. Vì trường-hợp đó, nên những bình-phong có tính-cách trang-hoàng được gọi là *mashrabiyel*, do tiếng A-rập *mashrab*, nghĩa là một chỗ để uống nước. Trong các phòng sách của nước Anh thường thấy một cái bình-phong có mỹ-thuật, nhưng không có quan-hệ với công-dụng nguyên-trước của nó.

Kinh-Thánh chép rằng bà mẹ của Si-sê-ra bồn-chồn nhìn qua cửa sổ như thể để chờ con trai mình không hề trở lại (Các Quan Xét 5 : 28).

Trên cổng thành-phố hoặc nơi đi vào các đồn-lũy có một cửa sổ nhỏ đặt trong tường hoặc trong chòi canh, từ chỗ đó người canh-gác có thể nhìn thấy mọi kẻ đến gần mà chính mình không bị nguy-hiểm gì cả.

(11) *Sửa-soạn đi ngủ*.— Người phương Đông nhóm-hợp để đi ngủ, chớ không phải ai lui về phòng nấy để đi ngủ. Vậy nên trong thí-dụ ở Lu 11 : 7 có nói người cha thoái-thác rằng con-cái ngủ với mình, — chúng ngủ trên những đệm trải trên sàn nhà, chung-quanh giường của cha. Khi đến giờ đi ngủ, họ mở tủ, rương hoặc hộc tường để lấy những đồ dùng trên giường ngủ. Ban ngày các thứ ấy cuộn tròn bỏ đó. Mỗi một cái đệm đều nhồi bông hoặc lông chiên ; phụ vào mỗi cái đệm lại có một cái chăn trải giường dày bọc bằng vải cát-bá hoặc lụa màu, và khâu thành những đường dọc hoặc chéo. Khi ngủ, người phương Đông dùng chăn trùm cả đầu lẫn thân-thể. Trong những sự thánh của đời sống người phương Đông, có khoản không được khuấy-rối giấc ngủ hoặc làm giờ bữa cơm của ai. Phải khó-khăn cực-điểm mới bảo được một tên đầy-tớ Sy-ri đánh thức chủ hán lúc trời còn mờ sáng. Khi một người theo Hồi-giáo đánh thức bạn đồng-đạo, thì người chỉ hô lên rằng : « Đức Chúa Trời là độc-nhất ! » Tuyên-bổ cái

chơn-lý tối-cao ấy thì người tin Hồi-giáo bao giờ cũng cho là hợp thời, và chỉ kẻ vô-tín mới có thể phản-đối sự tuyên-bố ấy.

2. Đồ ăn. I. *Bánh.*— Món ăn cốt-yếu là bánh, và trong vòng dân quê và dân lao-động ở thành-phố thì công-việc cốt-yếu trong gia-đình là làm bánh.

(1) *Vo sạch.*— Lúa mạch mới ở sân đập lúa đem đến thì phải sàng-sảy cẩn-thận và khéo-léo (Ê-sai 30 : 28 ; A-mốt 9 : 9 ; Lu 22 : 31), để cắt-bỏ những hạt sạn cùng viên đất nhỏ, và nhứt là để loại hết những hạt nhỏ có chất độc, những cỏ làm hại lúa (*nielle*), những cỏ lồng vục (*ivraie*), các thứ này vốn có rất nhiều trong những khu ruộng có gai và không được chăm-nom cẩn-thận (Ma 13 : 7). Lời Đức Chúa Jê-sus cầu-nguyện cho Phi-e-rơ ấy là cốt cho đức-tin của ông không bị quăng vào đồng vô-dụng.

Đoạn, người ta vo lúa mạch để cho nó sạch hết bụi bám, rồi đem phơi trong những tấm vải trải trên mái nhà. Đoạn, người ta thâu-trữ lúa ấy để gia-quyển dùng ; họ đựng trong những thùng nhỏ giống như những máy làm bơ. Thùng ấy làm bằng mây hoặc đất sét, có một chỗ hở gần dưới do đó có thể lấy số lúa mạch cần-dùng mỗi lần. Những số lúa mạch lớn hơn, phải giữ để làm bột hoặc để gieo mùa sau, thì chứa trong những bể dưới đất hoặc những giếng khô có miệng rất hẹp. Miệng phải che-lấp thật kỹ, đến nỗi chỉ có chủ nhà biết bể hoặc giếng ở vào chỗ nào.

(II) *Xay.*— Khi lúa tiểu-mạch hoặc đại-mạch phải xay để đem đi chợ bán, thì họ đem đến cối xay ; cối xay ở một vài chỗ làm việc quanh năm ; nhưng thường thì chỉ làm việc lúc mùa đông, bảy giờ mới có đủ nước để xoay bánh xe của cối xay.

Cối xay bằng tay có hai phiến đá tròn, đường kính chừng 45 phân tây, mặt phiến ở dưới thường hơi khum-

khum, còn phiến ở trên thì hơi lõm cho vừa-vặn với phiến ở dưới. Phiến ở dưới thường làm bằng đá vôi hoặc bằng huyền-vũ-nham (*basalte*), và vì dày hơn nên cũng nặng hơn phiến ở trên; phiến ở trên làm bằng phiến-thạch lỗ-chỗ (*lave poreuse*), hầu cho bề mặt khỏi bị mài nhẵn vì có sọ-sát. Ở một bên, gần vành tròn, phiến đá ở trên có một cái chốt bằng gỗ. Hai người dờn-bà ngồi đối mặt nhau, mỗi người một tay cầm lấy cái chốt mà xay lúa mạch. Giữa phiến đá dưới nổi lên một cái trục, lắp vào cái lỗ ở giữa phiến đá trên, và bôi đó giữ cho phiến đá trên khỏi xê-xích. Sự xay cối bằng tay có nói đến ở Xuất 11 : 5 ; Quan 16 : 21 ; Ca-thương 4 : 13 ; Ma 24 : 41. Cầm không được giữ cối xay bằng tay làm vật bảo-chứng (Phục 24 : 6). Ngày nay họ vẫn còn cho làm như thế là đáng xấu-hổ. Gióp 41 : 15 có nói đến phiến đá dưới là cứng. Sự dờn cối xay đi chỗ khác là một trong các sự suy-vi của dân Y-sơ-ra-ên bị lưu-đày (Giê 25 : 10) ; tiếng ròn-rã, vui-vẻ của cối xay mà ngừng lại, ấy là một sự khoái-lạc qua mắt, như có nói ở Truyền 12 : 3, 4.

Bánh ở phương Đông giống như mẩy thứ bánh của người Âu, Mỹ hay ăn buổi sáng. Bánh không làm lớn để dùng dao mà cắt đầu, nhưng người ta dùng tay mà bẻ (Ma-thi-ơ 26 : 26 ; I Cô 9 : 24).

(III) Trong gia-đình người ta hay *hấp bánh* theo ba cách.—

(a) Bánh làm bằng bột nhào thì để trên tro nóng hoặc đá đã nung (Sáng 18 : 6 ; Xuất 12 : 39 ; I Vua 17 : 12 ; 19 : 6 ; Gi. 21 : 9). Đó là cách cổ-sơ hơn hết, và rất gần như ăn bột lúa rang chưa rần đương lúc gặt-hái (Giò-suê 5 : 11 ; Ru-tơ 2 : 14). Sau khi ngâm nước, lúa mạch lại thường đựng trong chảo, bắc trên lửa cho đến khi nó thật khô. Rồi người ta xay qua-loa, như bột hương mạch rất thò

hoặc như lúa mạch già đập. Người ta dùng bột ấy nấu một thứ xúp, và thường nấu với phạn-đậu. Vì lúa mạch có chếp chung với phạn-đậu ở II Sa 17 : 28, nên chắc đó là một món ăn *nướng* trong các thứ mà Bát-xi-lai đem dâng Đa-vít. Lúa mạch xay mịn thì là một thứ tạp-hóa thường dùng trong nhà, gọi là *semolina*, mà người phương Đông cũng dùng để làm nhiều thứ bánh ngọt và kẹo.

(b) Thỉnh-thoảng họ làm một cái lò hấp bánh theo cách này: Bỏ chất bột lửa, như cỏ, gai-gốc và cành con vào một cái vò bằng đất, và khi vò đã nóng đủ thì để những miếng bánh mỏng vào phía ngoài vò. Nhiều khi họ lại đào một cái hố dưới đất, chung-quanh trát thạch-cao, rồi cũng bỏ củi và cỏ vào đó, thêm mấy hòn sỏi to để giữ sức nóng. Khi nào khói và lửa để lại một đồng than hồng, thì họ để những miếng bánh to và mỏng chung-quanh thành hố, chỉ trong một hai phút là nướng chín.

(c) Cũng có một tấm sắt thưa và cong lên như thứ dùng để nướng bánh hương-mạch. Giữa trời, họ kê tấm sắt này trên hai hòn đá, dưới đốt lửa, rồi nướng những bánh nhỏ trên đó.

(IV) *Bánh ngọt* — Người ta làm được nhiều thứ bánh mì và bánh ngọt bởi những cách sáng-chế giản-dị này và ở trong lò người thợ làm bánh mà chúng tôi đã mò-tà. Trước khi đem đến lò hấp, những bánh mì rẻ tiền thường dùng dầu đánh trên mặt và rắc những thứ bột thơm. Còn bánh ngọt thì thường nhúng hoặc rán với dầu nóng sôi. Những bánh mỏng thì không men thường làm rất cẩn-thận—cẩn-thận đến nỗi hóa ra kỳ-cục — cho khỏi đụng tới một chút men nào; người Do-thái ăn bánh không men trong tuần-lễ Vượt-qua (Xuất 14 : 31 ; Lê 6 : 21, 7 : 12 ; I Sứ 23 : 29).

2. *Nước*.— Bánh quan-hệ thứ nhứt, nước quan-hệ thứ nhì. Người phương Đông uống nhiều nước, cả khi dùng

bữa và những lúc khác. Khi ngồi ăn, họ luôn luôn chuyền cho nhau cái vò nhỏ xách tay. Họ có thể uống nước nơi miệng vò hoặc nơi cái vòi nhỏ của vò mà không cần phải ghé sát môi-miệng vào. Theo cách xã-giao của người phương Đông, khi uống nước, cần phải cẩn-thận để ý đến cảm-tình riêng của kẻ khác. Một người Ba-tư theo đạo Hồi thì coi cái vòi đã bị môi-miệng của một môn-dồ Đấng Christ đụng đến là ô-uế, và lập-tức ném vò xuống đất. Người phương Đông có tài phân-biệt các thứ nước khác nhau, tài ấy kỳ-lạ đến nỗi người phương Tây không hề biết tới. Trong một thành-phố có nhiều giếng nước công-cộng, họ có thể nói rất quả-quyết thứ nước trong vò đã múc nơi giếng nào. Kẻ xách nước không dám thử lừa-dối những kẻ dùng nước của mình. Những kẻ ăn-mày ngoài cửa thường xin cho uống nước. Người Y-sơ-ra-ên cần-dùng nước thật là cấp-bách đặc-biệt. Ban đêm họ để vò nước gần bên giường cho dễ với lấy. Buổi sáng, người ta thấy Sau-lơ mắt cả cây giáo lẫn bình nước (I Sa 26 : 11). Khi Đa-vít mong-mỏi uống nước giếng thành Bết-lê-hem (II Sa 23 : 15), ấy chẳng những vì nó có liên-lạc với những ngày sung-sướng, bình-tĩnh của ông, nhưng cũng vì ông nhớ rõ cái vị đặc-biệt của nó. Vậy có một tục-ngữ gồm-tóm tất cả sự an-lạc của một người thịnh-vượng và tự-mãn rằng — « Bánh hán đã hấp và vò hán đã đầy.»

Hai sự đoán-phạt Y-sơ-ra-ên đã được tuyên-bố bởi những chữ tỏ ra nước rất cần cho sự sống và nước làm cho mát-mẻ (Giê 2 : 13, 18). Cũng hãy xem Dân 20 : 3 ; I Vua 13 : 8 ; 17 : 10 ; 19 : 6 ; Châm 25 : 25 ; Ê-sai 35 : 6 ; A-mốt 8 : 11 ; Ma 5 : 6 ; 10 : 42.

3. *Thịt, cá, sữa và quả.*— Một món thường hay ăn hơn hết trong nhà là những miếng thịt thái nhỏ hầm với đậu, cà chua, ruột các thứ rau, và nhiều thứ khác nữa. Để

món đó vào đĩa, và mỗi người lấy dùng: Họ cầm thìa mà múc, lại nhúng thêm vào một miếng nhỏ mới bẻ ở cái bánh mỏng ngay bên cạnh mình. Họ làm như thế rất là khéo-léo. Nếu đưa một miếng ấy cho kẻ đồng-bàn, ấy là bằng-cớ của tình bằng-hữu thân-thiết (Gi. 13 : 26). Cũng thường hầm con chiên nhỏ hoặc con dê nhỏ với sữa. Người A-rập gọi món ăn này là *sữa mẹ*, và khi ăn món ấy, họ hay kể một điển-cổ để binh-vực cách làm trái luật từ ngàn xưa đó (Xuất 23 : 19). Trong một bữa tiệc ở phương Đông hay có con chiên con hoặc con dê con quay nguyên cả, đầu và chân bó lại gần với nhau, và trong bụng nhồi gạo và món gia-vị. Họ để tất cả trên cái mâm lớn mà bưng ra ăn. Thịt đã ninh như đến nổi dễ rời khỏi xương, và ai muốn ăn phần nào thì lấy tay mà gỡ. Về món ăn này cũng như về món bánh nướng nước hầm, ông tù-trưởng hoặc ông chủ nhà hay lấy một miếng ngon mà mời một người khách để tỏ lòng quý-mến, vì-nề đặc-biệt.

Có một tiếng Hê-bơ-rơ chỉ về đồ ăn, là *tereph*, tức là thịt một con thú bắt ở trong bầy (Châm 31 : 15). Người nội-trợ gương-mẫu trong dân Y-sơ-ra-ên chọn một con dê con hoặc một con chiên con để dọn bữa tối cho gia-đình trước khi cả bầy được dẫn đi ăn cỏ lúc mới hừng-đông.

Một món ăn phổ-thông của xứ Sy-ri là thịt băm nhỏ với lúa mạch xay qua-loa, bỏ vào cối giã và cho thêm đồ gia-vị. Rãi ra dày độ ba phân tây trong một cái chảo nóng; dùng dao khía thành những miếng hình hạt ngọc, phết thứ bơ mà người bản-xứ dùng để nấu-nướng, rồi đem đến lò để hấp. Đường như có ngụ-ý nói đến món ăn này ở Châm 27 : 22, tại đó nói rằng một người ích-kỷ, ngu-dại, đa-nghi sẽ chẳng mất cá-tính mặc dầu đã bị cơn thử-rèn và nghịch-cảnh « xay-giã. »

Một món ăn khác hết sức ngon-lành ở phương Đông

chính là món ăn đã có ảnh-hưởng tai-hại hơn hết cho Ê-sau (Sáng 25 : 34). Phạn-đậu phải ngâm và nấu với nước, tùy sức nó thấm-hút được. Rán những miếng hành nhỏ với dầu cho đến khi hành hơi đỏ, rồi cho vào phạn-đậu. Lúa mạch già đập hoặc gạo thường nấu chung với phạn-đậu. Khi phạn-đậu đương chín, mùi thơm ngào-ngạt, khiến cho người đói thèm-thường không sao nhịn được.

Người phương Đông không quen nấu xúp : Khi thịt sôi, thì nước thành ra một thứ nước « sốt » (*sauce*) đặc để ăn chung với thịt. Đó là sự đun, nấu có nói đến trong Kinh-Thánh.

Các loài gia-cầm thì quay và hầm. Theo ý-tưởng của Châm-ngôn 15 : 17, một tục-ngữ A-rập nói rằng : « Thà có một miếng bánh và một củ hành mà bình-an còn hơn là có gà vịt nhồi mà cãi lộn. »

Ở phương Đông ta nghe nói đến con heo hơn là chính mắt thấy nó. Người ta luôn luôn nói đến con heo, cho là một tiếng khinh-bĩ và chửi-mắng, nhưng thịt nó thì thịnh-thoảng mới có món-đồ của Đấng Christ ăn. Vì heo hay dầm bùn và vì người ta không cẩn-thận quét-dọn rác-rến, nên trong xứ nóng này thịt heo thành ra một món ăn cấm và ai cũng không muốn ăn, trừ khi món ăn ấy được nấu-nướng rất tinh-khiết. Cả đến thịt heo rừng ăn vào nhiều khi cũng sinh ra run-sán rất là tai-hại.

Các người bỗn-xứ theo đạo Đấng Christ thường ăn thịt sống của chiên và dê. Trái lại, vì quá cẩn-thận muốn bỏ hết máu, người Do-thái xát muối vào thịt trước khi nấu-nướng.

Có rất nhiều cá ở Địa-trung-hải và biển Ga-li-lê, nhưng nhà-nước đánh thuế bán cá rất cao, có ý hạn-chế nghề ấy ; vì tín-đồ Hội-thánh phương Đông chỉ được ăn cá trong ngày thứ sáu, người ta cho ăn cá là thấp-kém và khiến cho suy-nghĩ về sự sám-hối.

Ngoài sự ăn tươi ra, người thường còn làm cho *sữa* đặc lại bởi những cách khiến nó có một vị chua mát. Chắc Giô-ên đã cho Si-sê-ra uống *sữa* giải-khát chế theo cách ấy (Quan 4 : 19 ; 5 : 25). Người ta lác váng *sữa* (*crème*) trong những bầu da cho đến khi thành ra bơ (*beurre*). Bơ đun sôi thành ra bơ để nấu-nướng, đựng trong vỏ để dùng quanh năm.

Trong các sách A-rập kể sự du-lịch, thứ bơ này gọi là *saman* hoặc *samāni* ; ở Ấn-độ thì gọi là *ghe-cheese*. Người ta luôn luôn dùng nó theo nhiều cách chế-hóa khác nhau (I Sa 17 : 18).

Rau trộn thì dùng rau cần tây, rau diếp, rau diếp quăn, lá cối xay, rau húng, dưa chuột. Người ta dùng đủ các thứ rau rất nhiều, và người phương Đông rất khéo chế nước sốt (*sauce*) chua, cay và thơm rẻ tiền. Nhầm lẽ Vượt-quả, người Do-thái có một thứ nước sốt giống như với loãng hoặc phần hòa nước. Họ nhúng các thứ lá đắng, như rau diếp quăn mọc ở rừng vào nước sốt ấy để kỷ-niệm thời-kỳ làm tội-mọi ở xứ Ai-cập.

Các quả tươi thì ăn lúc đương mùa, nho và cam giữ được lâu hơn hết ; quả ăn với bánh, ấy tức là bữa cơm của người lao-động. Vả, nho khô, hạt giẻ, hạnh-nhân, lạc, là những quả thường hay phơi khô hơn hết (Sáng 43 : 11 ; I Sa 25 : 18).

Kinh-Thánh chép rằng Giăng Báp-tít ăn châu-chấu ; người A-rập ở đồng-váng phương nam dùng châu-chấu như một món ăn khô ; họ ngắt càng châu-chấu và đem ướp muối.

4. *Bữa ăn* chính nhằm một lúc sau khi mặt trời lặn. Tinh-thần và thân thể nghỉ-ngơi, ấy là điều người phương Đông cho là cần-yếu để ăn ngon, và là điều-kiện để được tươi-

tính và bỏ sức cho bởi món ăn. Ấy nghĩa là phải làm xong việc trong một ngày rồi. Nông-phu làm việc trong đồng-ruộng cách làng-xóm một đôi đường ; người buôn-bán thì dọn hàng ở nơi ngoại châu-thành ; họ không thể về nhà mà ăn cơm buổi trưa. Lại nữa, khí-hậu nóng-nực, không thể giữ thịt luôn trong nhà, mỗi ngày phải đi mua đồ ăn. Vậy nên đối với đờn-ông và đờn-bà, bữa cơm tối là thì-giờ gia đình sum-hợp và giải-trí. Người ta lấy gối ở ghế « đi-văng, » bày chung-quanh cái mâm đã đặt trên một bàn nhỏ và thấp. Ăn bánh với mọi thứ đồ-ăn khác, và ăn bánh bất cứ lúc nào trong bữa cơm cũng được. Mỗi một người khách hoặc người nhà có mấy cái bánh mỏng để bên cạnh mình, thường là ba cái.

Vì lẽ trên đây, mọi món nấu thường ăn vào bữa cơm tối. Có một tục-ngữ rằng : « Khách đến buổi tối thì chẳng được ăn bữa tối. » Khách có thể xin ngủ nhờ bất-luận lúc nào, nhưng nếu đến sau bữa tối mà không báo trước, thì không thể viện luật-lệ cho trọ mà xin cho ăn. Nhưng theo phép lịch-sự ở phương Đông thì thà khuấy-rối người láng-giềng còn hơn để cho khách lạ phải thất-vọng (Lu 11 : 5).

Khi nào có bữa tiệc lớn, không thể đãi-dàng mọi người một lúc, thì họ ngồi quanh bàn thành mấy phiên-thứ ; phiên-thứ nào ăn xong thì đứng dậy, nói lời cảm ơn chủ tiệc, rồi nhường chỗ cho phiên-thứ khác.

Trong những bữa ăn gia-đình, phụ-nữ thường phải hầu-hạ ; trong những gia-đình giàu-có hơn thì có đầy-tớ hầu-hạ người nhà và khách-khứa. Ta thường thấy những đầy-tớ thường-trực trong gia-đình ở giữa vòng người Âu-tây hoặc giữa vòng người Đông-phương đã theo phong-tục của người Âu-tây.

Nguyên xưa trong những gia-đình cao-quí của xứ, thì việc ấy do các bà-con nghèo-khó làm, họ thỉnh-thoảng nhận được món tiền bù lại công-khó; hoặc cũng do bọn tòi-mọi bắt được khi chiến-tranh hay là mua ở chợ. Ta thấy sự giúp việc lỗi cổ như thế là đỏi-bại, vì cha mẹ bắt-dắc-dĩ mới phải cho con gái đi ở làm tòi-tó, và người ta thường hay không trả tiền công của tòi-tó. Khi có đám khách người phương Đông đi vào trong phòng từng người một, hoặc ngồi trên « đi-văng, » hoặc ngồi ở bàn, thì họ phải chú-ý đặc-biệt đến thứ bậc do tuổi-tác, gia-thế, và chức-vị trong xã-hội. Họ mắt một ít thì-giờ để nói nhún mình, người nọ tôn người kia là cao-quí hơn mình. Trong vòng người Do-thái một người thông-thạo luật-pháp thì dầu tiền-của kém-cỏi, cũng vẫn được kể là cao-quí hơn một người giàu, nhưng có địa-vị thấp-kém trong tôn-giáo. Phe Pha-ri-si đã lạm-nhậm và lạm-dụng lòng người tôn-kính công-việc Đức Chúa Trời, nên phe ấy mới đòi ngồi chỗ danh-dự trong những hội-nghị về xã-hội và tôn-giáo. Một tục-ngữ A-rập bày-tỏ ý-tưởng của Lu-ca 14 : 10, mà rằng : « Chớ ngồi chỗ của người nào có thể bảo mình rằng : Đứng dậy ! » Để tỏ lòng kính-trọng, chủ nhà thỉnh-thoảng chính thân hầu-hạ khách-khứa.

Ăn xong, phải rửa tay theo lối thông-thường ở phương Đông, tức là có người cầm bình nước dội vào tay. Các đầy-tớ dội nước cho khách, và lúc thường thì người nhà dội lẫn cho nhau. Sách II Vua 3 : 11 có nói đến thói-tục này.

3. Y-phục.— Y-phục ở phương Đông khác với y-phục ở phương Tây về vật-liệu, hình-dáng và màu-sắc. Vật-liệu thông-thường nhứt là vải bông, hoặc để trắng, hoặc nhuộm màu lam; nhưng lụa thì dùng nhiều để may áo choàng ngoài của phụ-nữ, và lông chiên thì dùng để may áo choàng ngoài của đờn-ông. Người phương Đông thích

cái áo dài lượ-t-thướt trùm cả thân-thể hơn là bộ y-phục có nhiều cái nhỏ, ngắn hơn. Đờn-ông và đờn-bà đều mặc các màu rực-rỡ hơn những màu hiện nay thường thấy ở phương Tây. Khí-hậu nóng-bức là có chính khiến người ta ưa-chuộng y-phục nhẹ, rộng và có màu-sắc rực-rỡ.

Trong y-phục ở phương Đông, sự thích trang-sức cũng là điều quan-trọng lắm. Áo dài lụng-thụng tồn về con người, và các vật-phẩm (*articles*) khác nhau, và nhất là những kiểu khác nhau của áo choàng ngoài, vẫn cốt để phân-biệt thứ-bậc trong xã-hội.

Nếu ăn-mặc theo kiểu Âu-tây, thì mất hết mọi sự đó, nhưng trái lại, được kể là có học-vấn và văn-minh cao hơn. Phải nhận-xét rằng vì có những phong-tục và những sự chế-tạo bằng máy móc của Âu-tây tràn vào, nên trong thế-đại (*génération*) này y-phục của dân Sy-ri thay-đổi nhiều hơn là trong một ngàn năm trước. Thời-kỳ giao-thừa này thường khi làm chướng con mắt phong-nhã của người phương Đông và người phương Tây. Một bà bạn y-phục theo kiểu tối-tàn của Âu-châu, nhưng lại chọn màu rực-rỡ của phương Đông. Cũng một thế-đại ấy, một ông mặc áo ba-đờ-suy (*pardessus*) theo lối Âu-tây, lại tưởng rằng sẽ đẹp hơn vì chỉ khoác lụng-thụng vào vai như cái áo choàng của phương Đông, để hai ống tay áo rộng lủng-lẳng ở hai bên.

Nguyên thủy ở phương Đông y-phục có áo lót mình và áo choàng ngoài. Hai thứ áo này vẫn còn là y-phục thường dùng của người *Bédouins*. Sự sửa-đổi hai áo đó và sự thêm các thứ áo khác là do cuộc sinh-hoạt văn-minh hơn ở làng-mạc và thành-phố, và do tiếp-xúc với các nước khác. Mô-tả qua-loa các thứ y-phục mà hiện nay người ta đang dùng ở xứ Sy-ri, thì sẽ giúp chúng ta hiểu nghĩa đen và nghĩa bóng của sự ăn-mặc mà Kinh-Thánh đã nói đến.

(1) Áo lót, tấm vải và áo bằng vải (Quan 14 : 12 ;

Châm 31: 24; Ê-sai 3: 23; Mác 14: 51). Dàn xú Pha-lê-tin, và cả đến dàn Ai-cập ở gần họ trong một xứ nóng-bức hơn, thỉnh-thoảng choàng thân-thể rất kín-đáo và đẹp mắt bằng một tấm vải bông rộng hoặc cái chăn rộng bằng lòng chiền. Họ quấn quanh thân-thể và để thông một đầu ở ngang vai. Về y-phục ở phương Đông có một sở-thích đặc-sắc như thế này. Họ không thích mũ, gim và móc, nghĩa là bắt cứ cái gì làm cho y-phục của họ phải chặt-chẽ, gọn-ghe. Ở xứ nóng, hễ thứ y-phục nào sát vào người và chặt-chẽ quá thì sẽ làm cho đỡ mồ-hôi và khó chịu. Áo lót mình thường làm một cách rất giản-dị. Một mảnh vải dài gấp làm hai phần đều nhau, hai cạnh khâu lại, để chừa hai lỗ ở trên để xỏ hai cánh tay; một chỗ hở khác để chui đầu và cổ vào, ấy thế là xong cái áo lót mình. Nếu áo lót có tay, thì tay áo dài tới gần cổ tay, và có những giải dài thông xuống quá đầu gối một chút. Những giải đó dường như chướng-ngại, nhưng thật ra thì thuận-tiện lắm, vì khi đờn-òng đánh nhau hoặc làm việc lao-động, và khi đờn-bà vắt sữa bò, quét-tước hoặc xay lúa, thì họ buộc giải vào sau cổ, làm cho tay áo lật lên và không vướng-viu. Đó là biểu-hiệu về sự hoạt-động, tí như khi tiên-tri Ê-sai nói rằng: « Đức Giê-hô-va đã tỏ trần cánh tay thánh Ngài » (Ê-sai 52: 10).

Có khi cổ và phần dưới phía trước áo lót có viền lụa màu đen, vàng, xanh lá cây và đỏ cho đẹp, vì người ta trông thấy phần đó của áo lót mỗi khi nào chỉ choàng một cái áo rộng của kẻ chăn chiền lên trên. Khi nào có mặc một cái áo khác nữa ở giữa áo lót và áo choàng ngoài, thì áo lót làm bằng vải bông mịn. Nếu chỉ mặc thêm một cái áo choàng ngoài, thì áo lót phải có dây buộc. Khi người đờn-òng làm việc mùa hạ như cưa gỗ, đánh cá và nhào đất sét cho người thợ gốm, thì áo lót mình chỉ là một tấm vải quấn quanh nửa người và xuống tới đầu gối. Bất luận cái áo lót mình rộng hay hẹp, nếu người chỉ mặc có một

áo ấy thì họ cho là đương ở trần (Gi. 21 : 7).

(2) *Áo choàng*.— Áo choàng chính là áo mặc trùm ngoài cả, và thường không có dây nịt lưng buộc lại. Nó là áo mặc ngoài của lữ-khách và người chăn chiên ở phương Đông. Ta luôn luôn thấy những dọc lớn đen và trắng trong những tranh vẽ sự sinh-hoạt ở phương Đông. Vì nó rộng, có ích và đắt tiền, nên nói cách chung, nó làm đại-biểu cho sự phục-súc. Người ta dùng hai tấm vải thường là vải dày bằng lông chiên, mỗi tấm dài chừng hai thước và rộng chừng 60 hoặc 75 phân tây. Hai tấm đó khâu lại với nhau, và ở một đầu của mỗi tấm thì khâu gấp lại chừng 45 phân tây. Như vậy, tấm vải còn chừng bốn thước vuông. Phần khâu gấp đó người ta viền lại ở trên đầu, và mỗi góc cho khoét một lỗ để xỏ tay vào. Thỉnh-thoảng áo choàng làm bằng nguyên một tấm vải rộng, không có đường may ở sống lưng. Đó chắc là cái áo không có đường may (Giăng 19 : 23).

Nếu áo choàng may mỏng để che cho khỏi bụi và ánh nóng, thì gọi là *burnous*; nếu là áo choàng của các tù-trưởng oai-quyền, may bằng vải lông chiên đen, đằng trước và đằng sau có thêu màu sặc-sỡ, thì gọi là *mashlach*. Áo choàng thông-thường hơn hết thì may bằng vải lông chiên, lông dê hoặc lông lạc-đà, dệt có nhiều dọc lớn màu đen và màu trắng. Đó là cái *abaa* của người chăn chiên và người nhà-quê, là áo choàng mặc ngày và đêm, không ai được phép giữ làm đồ cầm-cổ (Xuất 22 : 26). Người nhà-quê cũng có một thứ áo choàng nhỏ hơn một chút và thuận-tiện hơn, có dọc trắng và đỏ, may bằng vải lông chiên hoặc vải bông, dày như vải may buồm thuyền. Thứ áo choàng này có tay ngắn, và khi làm việc đồng-áng thì có dây lưng buộc lại. Có nói đến cái áo choàng ở Sáng 25 : 25; Giò-suê 7 : 21; II Vua 2 : 14; Ma 3 : 4; 5 : 40.

(3) *Áo ngắn*.— Áo ngắn mặc trên áo lót, dài bằng áo lót, nhưng phía trước xẻ hở. Dài vẫn là mỏng, nhưng nó làm bằng vật-liệu tốt hơn cái áo lót. Hai mảnh phía trước gấp lên nhau có dây buộc lại, làm thành một cái bọc hoặc một cái túi để đựng các thứ vật cho chắc-chắn. Nó giống như cái áo của ông cổ đạo, hoặc như cái áo ngủ thật chặt; nó là cái áo thường thấy hơn hết ngoài phố-xá ở phương Đông. Người mặc áo ngắn thì kể là có áo che thân, nhưng chưa phải là đã *ăn-mặc chỉnh-tề*. Trong nhà, trong cửa hàng, và thợ-thuyền đi dạo trong thành-phố, thì chỉ cần mặc cái áo ngắn cũng đủ. Áo ngắn và áo choàng đối-chiếu nhau ở Ma 5 : 40 và Lu 6 : 29.

Theo cách phục-sức của phương Đông, cái áo ngắn này thường hay chia làm hai phần ở chỗ thắt lưng: phần trên là một cái áo đuôi tôm (*jaquette*) hoặc áo khách (*veste*) ngắn làm bằng vải quý hơn và dày hơn, thường có thêu-thùa rất tinh-xảo theo kiểu è-phốt của thầy tế-lễ; còn phần dưới thì đổi thành ra cái quần lót. Để được như vậy, người ta may một cái bao rộng, mỗi bên có một lỗ hổng để xỏ chơn vào; chỗ ngang lưng thì có sợi dây xỏ qua đường viền thắt lại. Xuất 28 : 42 và Đa-ni-ên 3 : 21 (theo bản *Revised Version*, tiếng Anh) có nói đến thứ quần lót này.

(4) *Áo dài*.— Thêm vào cái áo ngắn mặc trên áo lót, còn có một áo khác mặc trên áo ngắn: cũng có hình giống như áo ngắn, nhưng rộng hơn và mặc buông tự-nhiên, chớ không có dây thắt. Nhưng áo dài may bằng thứ hàng tốt hơn áo ngắn, thường là may bằng vải lông chiên, thỉnh-thoảng lại lót bằng da thuộc có lông (*fourrure*). Có thể coi áo dài như là áo choàng, vì ở thành-phố, trong vòng những kẻ nào mặc áo dài, thì áo dài cũng là đồ mặc nơi công-chúng và làm cho y-phục được tề-chỉnh, đầy-đủ y như áo choàng rộng và vuồng-vấn ở chốn thôn-quê. Trong vòng người theo Hồi-giáo, thì áo dài là áo chức-nghiệp của các

quan-chức nhà-nước và của các chức-viên trong tôn-giáo. Các thầy cả trong Hội-thánh phương Đông cũng mặc áo dài. Ở xứ Ai-cập thì thường là cái áo dài rộng màu đen, không xê ở đằng trước, giống như áo trắng của thầy tu (*surplis*) ; như vậy thì nó giống cái áo lót của người chăn chiên mặc đời xưa. Có một lỗ hổng để chui đầu và cổ vào, và có sợi dây thắt lại ; cũng có những nếp dài làm tôn vẻ con người lên. Cái áo dài này khiến ta suy-nghĩ đến cái áo dài có ê-phót của thầy tế-lễ thượng-phẩm (Sáng 28 : 31, 32). « Áo dài » của Giê-sép (Sáng 37 : 3) có lẽ là áo lót của người chăn chiên có thêu đẹp-đẽ, hoặc có lẽ là áo dài mặc trùm ra ngoài cả, thay cho cái áo choàng rộng của người chăn chiên thường mặc. Các đoạn Kinh-Thánh sau này có nói đến cái áo dài : I Sa 2 : 19 ; 15 : 27 ; 18 : 4 ; 24 : 4 ; Ê-sai 3 : 22 ; Xa 3 : 4 ; Lu 20 : 46 ; Khải 7 : 13. Theo tiếng A-rập, « áo dài » có nghĩa là « áo trao-đổi, » và luôn luôn có ý chỉ về sự sinh-hoạt trong xã-hội, phẩm-trật nhà-nước, và những cơ-hội đặc-biệt.

(5) *Dây lưng* (I Sa 18 : 4 ; Xuất 28 : 4 ; Ê-sai 3 : 24).— Người *Bédouins* và các phẩm-trật trong tôn-giáo thắt cái dây lưng bằng da thường. Người ở thôn-quê và thành-thị thắt một dây lưng trông như cái đai dẹt : cái đai này giống cái đai yên ngựa, hoặc cái đai rộng bằng lụa đẹp có dọc. Trong nếp gấp của cái đai rộng ấy người ta có thể đựng tiền, bánh và các đồ vật. Người ta có thói quen lót dây lưng chùng năm phân kể từ chỗ gài, và như vậy làm thành một cái túi sâu và chắc-chắn. Ấy chính là cái « túi dây lưng » ở Ma 10 : 9 (theo bản tiếng Anh). Các công-dụng cốt-yếu của dây lưng là : thắt áo dài lại và làm thành một cái túi ở trước ngực ; khi người ta thắt lưng để làm việc, thì kéo tà áo phía trước, phía sau và hai bên mà giắt vào dây lưng ; dây lưng cũng dùng làm túi tiền như mới nói trên đây, và dùng để cái bình mực của viên thư-ký.

(6) *Khăn trùm đầu*.— Xuất 28 : 40 và 39 : 28 dịch là « mũ ; » Đa-ni-ên 3 : 21 dịch là « khăn » (*turban* — theo bản *Revised Version*, tiếng Anh). Dây lưng và khăn trùm đầu là hai thứ trang-sức bậc nhất trong cách ăn-mặc ở phương Đông. Cái khăn trùm đầu cốt dùng để che cho khỏi mặt trời, và làm cho bộ y-phục được hoàn-toàn,— « được vinh-hiến và trang-sức » (Xuất 28 : 40 ; Ê-sai 61 : 10).

Để làm khăn trùm đầu, họ lấy một thước vuông vải bông hoặc lụa có tua, gấp tếp lại, trùm lên đầu và vai. Người ta giữ khăn trùm đầu cho khỏi xô ra bởi quần nhiều vòng dây tết bằng lông chiên mềm-mại, hoặc bởi một sợi dây nhỏ hơn cốt để trang-điểm. Miếng vải của người *Bédouins* và khách bộ-hành trùm đầu như thế thường là cái khăn mặt hoặc khăn mùi-xoa có nói đến ở Lu 19 : 20 ; Gi. 11 : 44, 20 : 7 ; Còng 19 : 12. Trong các làng-xóm thì miếng vải ấy gấp dài, quấn quanh cái mũ bằng vải bông hoặc vải lông chiên, làm thành cái khăn. Khi vào nhà, người phương Đông không bỏ khăn ra ; khi vì một lẽ nào mà phải bỏ khăn ra, thì phải cẩn-thận để nó ở một nơi hết sức cao, dường như cái khăn có ý làm tiêu-biểu cho sự trung-thành của họ đối với vua mình. Trên đầu mồ-mả của người theo đạo Hồi có chạm-trổ hình cái khăn bằng đá hoa.

(7) *Giày, giép*.— Giày, giép có liên-lạc với sự thấp-hèn (Thi 108 : 9 ; Giò-suê 5 : 15 ; Lu 9 : 5 ; Giăng 1 : 27). Khi đi đường, thỉnh-thoảng người Sy-ri dừng lại để rũ bụi trong giày ra, hoặc bởi rút hẳn giày ra, hoặc bởi gõ vào một hòn đá, một bức tường, hoặc bởi để nó treo lơ-lửng nơi ngón bàn chơn không đương khi rũ bụi ra. Nguyên hình giày là một cái đế có dây da dùng để buộc vào chơn, nhưng chẳng bao lâu người ta đã thấy rằng có một miếng da ở trên nữa thì tiện-lợi hơn. Ngày nay ít người mang giép, trừ ra các thầy tu, những gã chần chừ mang giày đơn-sơ và thô-kệch, có ghệt (*guêtres*) bọc kín bắp chơn, vì họ phải leo-trèo dốc đá

và nơi có gai-gốc. Trong các mồ-mả của người Ai-cập và người Phe-ơ-so đều có để giày.

Lại có một thứ giày (guốc) rất thông-dụng, làm bằng gỗ, có cái quai ở cổ chơn. Giày của cô dâu thì cao lấm và có tò-điểm đặc-biệt.

(8) *Vải viền, tua, chéo áo.*— Tua làm bằng những sợi chỉ lòng-thòng, ta thường thấy đính vào tròn áo của người phương Đông. Ấy cũng như là ở các tấm thảm, vì các sợi chỉ góp lại và tết thành tua. Những tua còn lại đến ngày nay và đáng chú-ý hơn hết thì ta thấy ở tấm vải của người Do-thái dùng khi cầu-nguyện: Ấy là tấm vải bông hoặc vải lòng chiên trắng có những dọc đen để trùm đầu và mặt khi cầu-nguyện, và gọi là *tallith*. Mấy cạnh tấm vải ấy có tua; mỗi góc lại có một tua lớn hơn đính vào một miếng lụa màu nhỏ và hình vuông; tua lớn này cũng phải sắp-đặt thế nào cho nút và chỉ lên tới số tua 613, là giá-trị và số đếm (*valeur numérique*) của chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là « tua. » Theo sự cát-nghĩa của các thầy thông-giáo, thì 613 là số của điều-răn. Khi nhóm-họp tại nhà hội, người ta thỉnh-thoảng ngâm cái tua to đó để tỏ lòng vâng theo cả luật-pháp (Mác 7 : 6).

(9) *Y-phục của phụ-nữ.*— Áo lót mình và áo ngắn của đờn-bà giống như áo lót mình và áo ngắn của đờn-ông; còn áo dài mặc ngoài hai áo kia thì giống như áo dài của đờn-ông mặc khi có lễ. Các thứ áo này có nói đến ở II Sa 13 : 18; Ê-sai 3 : 22, 23; Nhã-ca 5 : 3. Y-phục của đờn-bà và của đờn-ông vẫn còn giống nhau như thế, duy có điều y-phục của đờn-bà thường là dài hơn y-phục của đờn-ông, ấy là lấy hình-vóc làm tỷ-lệ.

Khăn bịt đầu của đờn-bà là những tấm vải to gấp lại, có khi bằng lụa sặc-sỡ, nhưng thường là bằng vải bông (Ê-sai 3 : 23). Cách đây ít lâu phụ-nữ ở trên núi Li-ban

còn đeo mạng trùm đầu bằng thông xương từ một cái sừng bằng bạc hoặc một cái ống thẳng đã buộc chặt vào đầu và mang cả ngày lẫn đêm. Cái sừng hoặc cái ống ấy cao chừng 30 phân tây. Về đặc-sắc hơn hết của y-phục phụ-nữ chính là các thứ mạng khác nhau. Đờn-bà theo đạo Hồi-hồi rất cẩn-thận để che cả mặt không cho người ta thấy. Đờn-bà dân « *Druze* » để một con mắt không che; đờn-bà Do-thái và đờn-bà theo đạo Đấng Christ thì chỉ trùm đầu và vai, còn mặt thì để hở. Mạng che mặt (lúp) làm bằng vải mỏng có hoa (Ê-sai 3 : 19); cũng có thứ mạng viền đăng-ten rộng hơn và đẹp hơn để trùm đầu và vai. Có lẽ cái lưới ở Ê-sai 3 : 18 chỉ về thứ mạng này. Đờn-bà đeo mạng này khi đi thăm-viếng; lúc họ đến nơi, chủ nhà trước hết có bồn-phận đi ra và cắt cái mạng ấy hết sức mau-chóng. Phụ-nữ *Bédouins* cũng trùm đầu bằng cái mạng ấy, nhưng theo lối cổ-cựu và dày-dặn hơn. Chính là cái khăn quàng (*chale*) bằng vải dày quấn quanh đầu, cổ và một phần lớn của mặt (Ê-sai 3 : 22; Ru-tơ 3 : 15). Cái khăn quàng lớn-rộng hơn hết tiếng A-rập gọi là *izar*, nó trùm cả thân-thể. Cái khăn quàng đơn-sơ hơn hết làm bằng vải trắng. Nhưng mạng thường làm bằng lụa quý và đẹp, do người bản-xứ chế-tạo. Có miếng vải vuông rộng gấp lại ở giữa, dùng dây buộc ngang lưng. Như vậy, phần dưới thành ra cái chéo áo, còn phần trên thì vắt lên vai và đầu, làm thành một cái mạng. Đó là những khăn bịt đầu và màn che mặt mà Ê-sai 3 : 23 có nói đến; người đờn-bà theo đạo Hồi quàng khăn này, thỉnh-thoảng cũng có đờn-bà khác quàng khi đi trong thành-phố từ chỗ này đến chỗ kia.

(10) *Thuốc vẽ mắt* cũng hay dùng, tức là bột thanh-mòng-thạch (*antimoine*), màu nâu đã luyện cho rắn lại. Bôi huốc này vào mắt trẻ con, họ tưởng rằng sẽ giúp cho nó khỏe-mạnh và che-chở nó. Đờn-bà dùng thuốc vẽ mắt cốt

để nhờ màu thắm bóng làm cho con mắt có vẻ to hơn và thêm long-lanh. Thuốc vẽ mắt đựng trong bình nhỏ đẹp, mỗi bình có một cái thoi buộc vào miệng bình, thoi ấy dùng để phết thuốc vào mi mắt. Một con gái của Gióp tên là Kê-ren-Ha-búc, nghĩa là « cái sừng thuốc bôi mắt » (Gióp 43 : 14). Sự dùng thuốc vẽ mắt có nói đến ở II Vua 9 : 30 ; Giê 4 : 30 ; Khải 3 : 18.

4. Gia-đình.— Ở nước nào gia-đình cũng là nơi gồm-chứa mọi sự tốt-lành, đẹp-đẽ hơn hết của đời người. Ở xứ Sy-ri và xứ Pha-lê-tin không có nạn ma-men làm giảm-bớt và hủy-diệt các tình-cảm thiên-nhiên ; và sự hi-sinh của cha mẹ nghèo-khó hơn hết cũng vẫn vui-thỏa và tận-tụy như sự hi-sinh của kẻ giàu-có và sang-trọng. Không có gì làm cho tâm-trí người phương Đông phải bối-rối và tức-bực cho bằng các tin-tức của ty cảnh-sát (thỉnh-thoảng có dịch từ tiếng Anh để đăng vào các báo-chí A-rập) rằng cha mẹ từ-bỏ và bạc-đãi con-cái. Thỉnh-thoảng có một đứa con nhỏ bị đặt lúc đêm khuya ở cửa một nhà tu hoặc một ký-túc học-hiệu (*internat*) ; nhưng nói cách chung, thì một đứa con sanh vào các gia-đình nghèo-khổ hơn hết cũng được hoan-ngình như một ơn của Đức Chúa Trời ban cho. Trong chương sau chúng tôi sẽ luận về những vấn-đề quan-hệ với gia-đình theo phương-diện xã-hội như tình hàng-xóm, sự tiếp-đãi khách, và sự kẻ-tự. Đây chúng tôi chỉ luận về ba việc cốt-yếu của cuộc sinh-hoạt trong gia-đình, tức là sinh, giá-thú và tử.

(1) *Sinh.*— Đặc-sắc cốt-yếu của cuộc sinh-hoạt trong gia-đình phương Đông là thích con trai hơn con gái. Đó tự-nhiên là kết-quả của sự sinh-hoạt xã-hội hơn là của tình thương-mến trong gia-đình. Vì thiếu công-pháp (*droit public*) và công-lý (*justice*), nên gia-đình thành ra một « tổ-hợp » hoặc một « hiệp-hội » của các quyền-lợi chung, — chẳng

những đẽ vun-trồng chơn-lý, sự vâng-phục và sự hi-sinh đáng mến, nhưng cũng đẽ cưới-gả, kinh-doanh và nhứt là đẽ tiến-bộ về phương-diện xã-hội. Khi con trai cưới vợ, thì thường đưa vợ về nhà cha mẹ, đẽ ít ra cũng đợc mẹ chồng dạy-bảo trong một thời-kỳ. Con gái trở nên vật sở-hữu của một gia-đình khác, vật sở-hữu mà họ đã mặc-cả (trả giá) và mua đợc. Con gái ấy lần lần liên-kết với các quyền-lợi của gia-đình kia. Nhưng cội-gốc của nàng vẫn không bị quên-bỏ, và nàng vẫn đợc che-chở bởi ảnh-hưởng của gia-đình mình. Thường khi một người vợ đã bị đuổi-bỏ vì có một sự khiêu-khích tiểu-nhân, thì lại đợc đối-đãi một cách kính-nể và khoan-hồng, vì nếu sỉ-nhục nàng thì sẽ khiến cho cả bà-con, họ-hàng của nàng giận-ghét. Mọi người trong nhà hội-họp dưới quyền một kẻ chỉ-huy đã đợc họ công-nhận đẽ cùng nhau đối-phó với mọi sự bên ngoài, đó là một ý-tưởng cốt-yếu của đời sinh-hoạt ở phương Đông. Họ thường trung-dẫn một tục-ngữ rằng : « Thà có một ngàn kẻ thù ở bên ngoài còn hơn có một kẻ thù ở trong nhà. » Khi nào một người phương Đông ngờ rằng mình đợng bị lừa-gạt, thì người có thể từ-chối lời đề-nghị dượng như có hại cho quyền-lợi của mình mà rằng : « Chào ông hàng-xóm, ông ở sân của ông, còn tôi ở sân của tôi. » Trong tiếng A-rập chữ « gia-quyển » có nghĩa là « *những kẻ đợc chăm-nom.* » Lại còn một tục-ngữ nữa rằng : « Trong các việc xã-hội, hãy cư-xử như người bà-con ; trong các việc buôn-bán, hãy làm người xa-lạ. » Khi người phương Đông đi khỏi cửa mình hoặc khỏi khu các người ở liền ngay nhà mình, thì liền gặp những công-chức đã trả tiền đẽ đợc chức, — những công-chức mà người ấy không bầu-cử lên và cũng không đợc kiểm-soát cách hành-động. Gia-đình không phải là nơi luyện-tập đẽ gánh-vác công-việc cao-quí cho quốc-gia, nhưng là một thành-lũy che-chở mình khỏi sự bạo-ngược của quốc-gia. Mỗi một gia-

đình có thể lớn lên thành một tiểu đoàn-thể, mà người đứng đầu có đủ tiền-tài và thể-lực để được nhà-nước ban cho một chức-trách, và bấy giờ người đứng đầu có thể giúp-đỡ và bênh-vực những kẻ đã thừa-nhận mình làm lãnh-tụ. Vì có phải tranh-giành tài-sản và chức-tước ở đời, và vì có cần phải có kẻ kễ-tự để nối chức-tước và dùng tài-sản ấy, nên khi đẻ con trai thì gia-đình vui-surống, còn đẻ con gái thì gia-đình buồn-rầu, thất-vọng (Giê 20 : 15 ; Gi. 16 : 21). Khi gần sanh con, thường có hai hoặc ba nhạc-cồng trong vùng đó đứng đợi ngoài cửa, chờ xem sanh con trai hay con gái. Nếu là con trai, họ lập-tức đánh trống, đánh bắt-luận nhạc-khí nào mà họ có, lại hát những bài ứng-khẩu để chúc-tụng sự cao-sang của gia-đình ấy và để nói tiên-tri về sự-nghiệp tương-lai của con trai kễ-tự ấy. Khi họ nhờ vẻ lạng-lẽ và buồn-rầu của khách-khứa mà biết rằng gia-đình ấy đã sinh phải một con gái, thì các nhạc-cồng lập-tức vác trống lên vai mà ra đi. Lúc đó mà cử-nhạc thì tức là chẳng ai thuê mà cũng đến si-vả. Bà ngoại thỉnh-thoảng không chịu đi thăm một người mẹ đã làm cho gia-quyển mình bị xấu-hổ như thế. Khi lòng thương-mến tự-nhiên và quyền-lợi về tài-chính xung-đột nhau, thì quyền-lợi về tài-chính thường được thắng. Nhưng mực của Đức Chúa Trời chẳng phai màu, mặc dầu là mực ấy viết trên tờ giấy tồi-tệ như thế ; vậy nên tuy rằng lúc đầu có sự thất-vọng, nhưng chẳng bao lâu gia-đình cũng nhận-biết cô bé mới sinh ra có quyền được mình thương-mến.

Gia-đình phương Đông là một nghiệp-đoàn và là một đền-thánh của lòng thương-mến, ý-tưởng ấy đã được bày-tỏ trong quyển kinh *coran* của đạo Hồi-hồi, trong đó có chép rằng : « Cửa-cải và con trai là thứ tò-diểm cho đời sống. » Cũng vậy, Thi-thiên 127 so-sánh gia-đình với cái túi đựng tên, và các con trai với các mũi tên sẵn-sàng đem bắn. Ông nào có con trai thì được vì-nể trong hội-đồng

của các trưởng-lão họp ở công thành.

Đứa trẻ mới sanh thì để hai cánh tay bên cạnh sườn, rồi bọc trong khăn (tã). Trong vòng dân quê ở một vài nơi vẫn còn cái tục xát muối vào mình đứa trẻ (Ê-xê 16 : 4) ; nhưng họ thường kiêng tắm trước khi đứa trẻ đã được bốn mươi ngày. Cái hình người nho-nhỏ bọc chặt trong các nếp vải bông, hai con mắt đen tròn-trở vì đã bôi thuốc vẽ mắt vào hai mí, trông giống như một cái xác ướp thuốc thơm (*momie*) hơn là một đứa trẻ sung-sướng, và vì thế, thường khi khó tìm ra lời khen-ngợi mà người mẹ đương mong được nghe.

Tên của con trẻ ở phương Đông, theo như phong-tục giản-dị trong Kinh-Thánh thường bày-tỏ lòng của cha mẹ biết ơn Đức Chúa Trời, hoặc một điều có quan-hệ đến hình-dáng của đứa trẻ, hoặc những trường-hợp khi sinh ra nó. Thường hay đặt tên nó để kỷ-niệm một người bà-con nào đó. Vậy, những tên ấy ghi riêng sự sung-sướng và hi-vọng của cha mẹ đứa trẻ. Tên của các con trai Gia-cốp, và những tên như Y-sác, Ích-ma-ên, Mồi-se, Y-ca-bốt, Sa-mu-ên, mà họ vẫn dùng, đủ làm chứng rõ cho thói-tục kia. Thêm tên của cha vào như là một thứ biệt-hiệu, tử như Đa-vít, con của Y-sai, Si-môn, con của Giô-na. Lấy tên của một người trong họ về thế-hệ trước mà đặt cho con, ấy tức là có ý kỷ-niệm một người đã vắng mặt và vì đó có thể bị quên lửng. Đó dường như là ý-nghĩa của câu hỏi này : « Những người vì kẻ chết chịu phép báp-têm sẽ làm chi ? » (I Cô 15 : 29). Lấy tên của một người bà-con có danh-tiếng mà đặt cho con, ấy là hàm ý hứa và mong rằng đứa con ấy sẽ thừa-hưởng cái tâm-tánh của người đã khuất. Cứ theo ý-nghĩa này, thì nhiều sự dạy-dỗ của Giáo-Hội kia về lễ báp-têm sẽ tan đi như bọt nước, và chỉ còn lại cái mục-dịch tối-cao nhưng giản-dị, là sống một cuộc đời giống như Đấng Christ.

Cũng có những tên tỏ ra sự lo-sợ và buồn-thâm của gia-đình. Tỉ như : *Dibb* (gấu), *Nimr* (beo), *Saba* (sư-tử), dùng khi hết đũa con này đến đũa con khác đã qua đời lúc còn thơ-ấu; họ mong rằng tên con thú dữ thường biết đó sẽ giang xa con mắt quý-dữ và làm cho hết tai-nạn ấy. Có lẽ đó là sự bối-rối khi Ca-lép (nghĩa là : chó) sinh ra. Nhưng nhà kê-cứu cổ-tục của phương Đông tìm được một ý-nghĩa sâu-xa hơn của các phong-tục ấy; nhưng ngày nay phong-tục ấy chỉ còn là một cách thấp-hèn để cứu một gia-đình thoát khỏi số-phận hảm-hiu, và là một sự mê-tín, mờ-mịt nhìn-nhận rằng cứ mỗi người mới ra đời thì lại phải có thêm một vị thần.

Con gái thường đặt tên theo những vật đẹp-đẽ trong cõi thiên-nhiên, hoặc theo những vẻ đẹp đáng yêu của tâm-tính. Vậy, có những tên theo khoa thiên-văn : *Shems* (mặt trời), *Kaukab* và *Nejmeh* (ngôi sao), *Kumr* (mặt trăng). Hay có những tên đặt theo loài hoa, như *Zambak* (hoa huệ), *Yasmin* (hoa lài), và *Wurdeh* (hoa hồng). Các đồ trang-sức tự-nhiên hay được dùng để đặt tên con-gái : Sở nhà trường luôn luôn có những tên đẹp-đẽ, như *Sulu* (ngọc), *Almaz* (kim-cương), *Zumurrud* (bích ngọc). Cũng có nhiều tên do vẻ kiều-diễm hoặc ý-hướng tốt-lành của những người mang tên đó. Tỉ như *Selma* (bình-an), *Simba* (vui-vẻ), *Farideh* (đặc-biệt), *Latifeh* (nhơn-ái), *Sultaneh* (cồng-chúa), *Jamileh* (đẹp mắt).

Những thí-dụ ở trong Kinh-Thánh là : Giê-mi-ma (chim bò-câu — Gióp 42 : 14), Ta-bi-tha hoặc Đò-ca (linh-dương — Còng 9 : 36), Rò-đơ (hoa hồng — Còng 12 : 13), Ra-chên (chiên con), Sa-lò-mê (bình-an — Mác 15 : 40), Đê-bò-ra (con ong), Ê-so-tê (ngôi sao).

Có một tên buồn-rầu kỳ-cục là *Kafah* (đu ròi), ngụ-ý trách-móc, có nghĩa là sau khi sanh nhiều con gái, cha mẹ

sẽ cung-kính ưa-thích có rất ít là một đứa con trai.

Ở phương Đông ta biết rất ít về cuộc đời của con trẻ, cuộc đời ấy ở phương Tây người ta biết rất cận-kê. Họ rất dung-túng các thói quen xung-động của con trẻ, nhưng cha mẹ chẳng khi nào thử để cho con-cái giao-thông với mình; và cũng chẳng có nền văn-chương cho con trẻ. Vậy nên trong truyện « *Thiên-phương dạ đàm* » của người A-rập thường không có nói một chút gì về khoảng giữa sự sanh ra và sự thành-hòn. Con gái nhỏ rất thích chơi búp-bê, nhưng tín-đồ Hồi-giáo, người Do-thái và Druze (một dân hơi giống dân Sa-ma-ri) cho thể là hơi pha màu thờ-lạy hình-tượng. Con trai thì chơi bi, đánh quay và đá bóng; khi vui chơi, con trai và con gái đều bắt-chước các công-việc đứng-đán mà người lớn hết sức chăm-chú đến. Vậy nên có những lũ trẻ con họp thành đám cưới, cũng có đủ múa gươm, âm-nhạc, và hoan-hò. Chúng giả làm đám tang và cũng kêu-la, than-khóc giống như hệt. Cũng hay làm những trò người ăn-cướp A-rập xông đánh khách bộ-hành, và những cảnh tòa án xét-xử. Sự bán Giò-sép, sự đau-khổ của Gióp và sự sống lại của La-xa-ro, đều có diễn bằng thi-ca, được nhiều người học thuộc lòng và lưu truyền hết đời nọ sang đời kia, cũng như các bài hát ru con của ta vậy. Thí-dụ như bài thơ kể những nỗi khổ-sở của Gióp thì có nói thể nào vợ của Gióp đã cắt tóc của mình và của chồng, bán đi lấy tiền mua đồ ăn, và những sự thêm-thất như thể đã được coi là chính cốt truyện. Ta rất hiểu thể nào một thầy thông-giáo chép một quyển trong Kinh-Thánh có thể thêm một câu chú-thích, phê-bình do những sự truyền-khẩu vò-bằng như thế. Sự tham-chiếu (*références*) sách Gia-sa có lẽ làm tỷ-dụ cho sự chú-thích, phê-bình kia (Giò-suê 10 : 13 ; II Sa 1 : 18). Con trẻ đương đời Đấng Christ chắc có chơi giả làm đám tang và đám

cưới như bây giờ. Sự dân Do-thái không đáp lại tiếng kêu-gọi của Ngài, và sự Ngài không thể chiều theo những điều mong mỏi của dân ấy, hai sự đó có thể so-sánh với con trẻ chơi đùa trên khu họp chợ cho đến khi đã chán-mỏi hoặc có những sự khác làm cho mê-mải, chúng chẳng còn để ý đến âm-nhạc của đám cưới hoặc tiếng than-vãn của đám tang (Ma 11 : 17). Trong vòng con gái của phương Đông, lối chơi-đùa phổ-thông hơn hết là giả làm cô dâu. Một đứa con gái được lựa-chọn, bận y-phục do những đứa kia cung-cấp, rồi ngồi cúi mặt xuống, khoanh tay lại cho chúng ngắm-nghía trầm-trồ.

2.— Việc trọng-yếu trong cuộc gia-đình sinh-hoạt ở phương Đông là *Hôn-nhân*. Cha mẹ thường hay tính việc hôn-nhân cho con-cái từ khi chúng còn thơ-ấu. Có thể làm lễ đính-hôn mấy năm trước khi làm lễ thành-hôn. Vị-hôn-phu gởi một lễ-vật tặng thiếu-nữ, và hai họ nhứt-định lễ cưới (xem Sáng 34 : 12); sau đó ít lâu, nếu lời hứa bị bội, thì thiếu-nữ (nếu nàng là người Do-thái) không thể kết duyên với một người nào khác trước khi được thầy thông-giáo cấp cho một tờ giấy từ-hôn.

Hôn-nhân là một dịp yến-tiệc lớn, có khi dầy-dura nhiều ngày. Nếu quên không mời một người bà-con, bạn-hữu nào, thì là một sự xúc-phạm nặng lắm. Có câu tục-ngữ rằng: « Kê nào chẳng mời ta đến dự lễ cưới của hán thì ta sẽ chẳng đi đưa đám xác hán. »

Các phong-tục về hôn-lễ ngày nay rất giống với các phong-tục về hôn-lễ có chép trong Kinh-Thánh, song không phải đúng in như xưa. Người Do-thái đã nhập-cảng các phong-tục của Âu-châu. Môn-đồ Đấng Christ thì theo các lẽ-lối mới của Hội-Thánh; còn người theo Hồi-giáo, là kẻ thường giữ hầu hết các thói-tục cổ, thì lấy các lẽ-lối mới đó làm đau lòng, vì có phụ-nữ đáng lẽ phải cách-biệt rất nghiêm-ngặt.

Trong đám cưới của người Do-thái có cái đặc-sắc đáng chú-ý hơn hết, là cái tàn dưới đó có dâu và chú rể ngồi hoặc đứng dang khi cử-lễ. Tàn dựng ngoài sân hoặc trong phòng rộng, là nơi khách-khứa nhóm-hợp; tàn làm bằng cành cây chà-là và vải thêu. Cái tàn này trông tựa-tựa như cái vòng khung mà thỉnh-thoảng ta thấy trên các tòa giảng; cái tàn làm cho lễ cưới có vẻ như một lễ đấng-quang.

Ê-sai 61 : 10 mô-tả chàng rể trang-sức như một thầy tế-lễ. Trong lúc làm lễ cưới, chàng rể cũng vẫn mặc áo choàng cầu-nguyện mà mình mặc khi nhóm-hợp thờ-phượng Đức Chúa Trời với hội-chúng; áo choàng cầu-nguyện ấy gọi là *tallith*. Người Do-thái nói rằng : « Chàng rể là một vua. » Người chồng là thầy tế-lễ và vua trong gia-đình mình. Trong tất cả các nước mà người Do-thái tan-lạc đến, và trong tất cả các thứ tiếng mà họ đã học để nói, thì cái tàn vẫn gọi theo tên Hê-bơ-rơ là : *Huppah*. Thấy chàng rể ra khỏi cái tàn và tươi-cười nhận những lời chúc-mừng của bạn-hữu, thì nảy ra ý so-sánh với mặt trời mọc ở Thi 19 : 5. Trong đám cưới của người Do-thái có một việc có ý-nghĩa buồn-thảm, nhưng chẳng bao giờ người ta quên mất. Cái cốc đựng rượu dùng lễ cưới bị quăng xuống sân nhà, vỡ làm nhiều mảnh. Người ta cất nghĩa rằng đó là cách kỷ-niệm đền-thờ bị tàn-phá, cốt để dạy người Do-thái rằng khi mình được vui-thỏa hơn hết, thì cũng chẳng nên quên những nỗi sầu-thương thảm-thía của tổ-quốc. Ý-tưởng đó nhắc ta nhớ lại Thi-thiên 137 : 6.

Xem thí-dụ về mười người nữ đồng-trình (Ma 25 : 1-13), người đọc Kinh-Thánh tự-nhiên muốn biết các nữ-đồng-trình ở đâu khi họ ngủ quên, và chàng-rể chậm-trễ vì có nào và tại chốn nào.

Sự mô-tả sau đây sẽ rọi một tia sáng trên các vấn-đề khó giải ấy. Đám cưới ở phương Đông thường cử-hành

vào buổi tối. Trong vòng người Do-thái và người theo đạo Đấng Christ, lễ cưới thường cử-hành ở nhà cha mẹ cô dâu, mặc dầu người theo đạo Đấng Christ lại rất hay làm lễ cưới trong nhà-thờ. Trong vòng người theo Hồi-giáo, thì lễ cưới luôn luôn cử-hành ở nhà chàng rể. Mọi người đều chú-ý vào lúc chàng rể công-nhiên đến nơi để tiếp-rước cô dâu đã sửa-soạn sẵn-sàng và chờ-đợi mình trong nhà, chung-quanh có những thiếu-nữ tùy-tùng, tức là những cô phù dâu.

Nếu chúng ta kể đến một vài tiểu-tiết đã thay-đổi vì có người Hồi-giáo có lệ phụ-nữ phải cách-biệt, thì các phong-tục của Hồi-giáo sẽ giúp chúng ta nhiều hơn hết trong sự thử xem-xét cho hiểu-biết thể nào lễ cưới cử-hành trong các thời-kỳ của Kinh-Thánh. Lúc ban ngày, cô dâu được dẫn đến nhà của chồng tương-lai, tại đó có các cô phù dâu giúp mình mặc áo cưới và đeo nữ-trang. Buổi tối, đám phụ-nữ đã được mời bên hội-họp trong phòng tại đó cô dâu ngồi yên-lặng; họ để thì-giờ bình-phẩm đáng-vẻ của cô dâu, chúc-mừng bà-con họ-hàng, tranh-luận về những công-việc trong gia-đình, ăn kẹo, bánh và dùng các thứ giải-khát.

Vì thì-giờ qua chậm, họ hết vấn-đề nói chuyện, và một vài người trong bọn mệt-mỏi, ngủ gục. Chẳng còn phải làm gì nữa, mọi sự đã sẵn-sàng để tiếp-rước chàng rể; thành-linh ở ngoài có tiếng kêu báo rằng chàng rể gần đến. Ban ngày chàng rể vắng mặt, đến ở nhà một người họ-hàng. Sau khi mặt trời lặn một lúc, tức là vào khoảng bảy, tám giờ tối, thì các bạn trai của chàng rể nhóm-họp trong nhà đó. Họ đã làm xong công-việc trong ngày đó rồi. Họ vội-vã ăn bữa tối, mặc quần-áo, đến ở buổi tối với chàng rể, rồi đưa chàng rể về nhà. Trong thì-giờ ấy họ ăn bánh, uống nước, nói chuyện phiếm, đọc những bài thơ chúc-tụng hai họ và cả chàng rể nữa. Sau khi mọi người đã

được nghinh-tiếp rất lịch-sự và sau khi nhận những lời chúc-mừng của họ, thì vào khoảng mười một giờ khuya, chàng rể ngỡ ý muốn ra đi. Bảy giờ bên có những người cầm cao các bó đuốc; mỗi một người khách đi ra khỏi cửa lại được họ đưa cho một cây nến thắp sáng; đám cưới đi thong-thả đến nhà mà cò dầu và các cò phù dầu đương chờ-đợi. Trong khi ấy một đám đông người họp trên các bao-lơn, các bức tường của vườn và các mái nhà bằng-phẳng ở hai bên đường. Thật là một cảnh-tượng dễ cảm khi ta đứng xem đám rước sáng-láng ấy đi qua dưới khung trời đầy sao một đêm lặng-lẽ ở phương Đông. Ánh sáng của đuốc và nến chẳng những làm cho đám cưới trông như một hàng ánh sáng dài, ngòng-ngòe và cử-động được, nhưng lại làm nổi bật những áo trắng và mặt-mày của những kẻ đứng xem in vào những bức tường sẫm và khung trời đen. Chàng rể được người ta chú-ý hơn hết. Ta nghe họ nói thì thăm rằng: « Chàng rể kia kia! Chàng rể kia kia! » Thỉnh-thoảng những người đờn-bà lại cất tiếng kêu lên một cách riêng để tỏ sự vui-mừng khi có lễ cưới trong những dịp lễ vui-mừng của gia-đình và quốc-gia. Tiếng kêu ấy nghe rất xa, và được hòa theo bởi những tiếng khác ở đằng trước đám cưới, và như vậy, người ta biết đám cưới đến gần từ nửa giờ hoặc hơn nửa giờ trước. Ấy là trong khoảng thì-giờ ấy mà mấy nữ đồng-trình đại vôi-vã đi ra để kiểm dầu thắp đèn mình. Dọc đường đám người xem càng đông hơn, và bắt đầu cùng đi với những người trong đám cưới cầm đuốc và nến. Càng đến gần nhà, thì lại càng nồn-nao, chàng rể cũng đi mau hơn, người ta reo-hò lớn tiếng hơn và mau-mắn hơn rằng: « Chàng rể đã đến! Chàng rể đã đến! »

Trước khi chàng rể đến nơi; các thiếu-nữ đương chờ-đợi bên cầm đèn và nến đi ra một quãng đường để soi-sáng lối vào và để tỏ ý tôn-kính chàng rể cùng đám bà-con, thiết-

hữu chung-quanh chàng rể. Tất cả mọi người vào dự tiệc cưới rất là vui-vẻ. Còn những kẻ đã làm xong cái phận-sự đi kèm chàng rể, thì lập-tức giải-tán; rồi cửa đóng lại.

Ấy đấy, cái việc giản-dị xảy ra trong gia-đình hạ-giới mà có nhiều chỗ giống lạ-lùng với sự sinh-hoạt nơi thiên-thượng. Đám cưới được dẫn vào nhà. Thí-dụ, và tại đó được mặc áo đẹp-đẽ của Chân-lý thiêng-liêng. Nếu chúng ta cẩn-thận theo việc hôn-nhân ở dưới đất mà giải-thích việc thiêng-liêng ở trên trời thì sẽ học biết những điều này: (1) Sự trang-điểm của cô dâu dạy ta rằng Hội-Thánh, là Tân-Phụ của Đấng Christ, cần phải khéo dọn mình để « mặc lấy các ân-tứ của Tân-Lang một cách xứng-đáng; » (2) Đám cưới sáng-láng và tiến lên dạy ta rằng mỗi tòi-tớ của Đấng Christ phải là một kẻ « mang ánh-sáng » và không bao giờ được đứng yên một chỗ; (3) Sự mọi mắt quay xem chàng rể dạy ta rằng tội-lỗi sẽ lớn-nặng dường nào khi có một chức-viên trong Hội-Thánh hoặc một lễ tin-kính làm xê-xích hoặc mờ-ám Thân-vị tối-cao đáng phải làm trung-tâm-điểm cho mọi sự, tức là Đức Chúa Jêsus-Christ.

3. *Tang-lễ.*— Khi nào trong một gia-đình ở phương Đông có người chết, thì liền có tiếng khóc-lóc than-vãn vang lên báo tin buồn cho những kẻ ở chung-quanh. Theo phong-tục, thì trong những lúc buồn-thảm như thế, những người thân-thuộc bứt tóc, xé áo, dấm ngực và kêu-khóc lớn tiếng cho đến khi thân-thể kiệt-sức, sanh ra rầu-rĩ, sầu-nã, chán-nản. Không ai trởi hơn người phương Đông trong sự chịu-nhận ý-chỉ của Đức Chúa Trời một cách bình-tĩnh, chẳng chút làm-bầm; nhưng để tỏ cho mọi người biết rằng họ đau-dớn vì mất người thân-yêu, thì chính sự tỏ lòng sầu-thương đã trở nên gánh sầu-thương nặng-nề hơn hết. Sự than-khóc rền-rĩ khi có người chết và sự rên-siết nức-nở chung-quanh thi-hài trong khoảng thi-giờ ngắn-

ngủ trước khi hạ huyết, đều có nói đến ở Sáng 23 : 2; Mác 5 : 38; Gi. 11 : 31 và Còng 9 : 39. Những nước mắt của Đấng Christ đổ ra nơi mộ La-xa-rô thật là một sự yên-ủi cho nhiều gia-đình bị tối-tăm, khiến lòng người cảm-biết và kể-lẽ nỗi đáng-cay của mình, mặc dầu đức-tin trong Đức Chúa Trời vẫn còn chác-chấn và mạnh-mẽ. Một vài lời của người phương Đông thường thốt ra khi than-khóc, rên-sắc, thì có chép ở Giê-rê-mi 22 : 18. Thân-thuộc than-khóc, nghiêng trên cái hình-hài lạnh-giá của người mới đây còn săn-sóc đến những công-việc nhỏ-nhất hơn hết trong gia-đình, còn là chuẩn-dịch cốt-yếu của chức-vụ gia-đình; họ dùng những tiếng âu-yếm, yêu-đương mà nài-xin một câu đáp lại từ môi-miệng chẳng bao giờ mấp-máy nữa và từ khuôn mặt chẳng còn tỏ dấu-hiệu gì. Tên của những người ở trong gia-tộc đã chết từ trước cũng được nhắc đến và làm cho nước mắt lại tuôn tràn. Những người đờn-bà làm nghề khóc mướn thật khéo thêu-dệt tình thân-thuộc và ứng-khẩu đặt ra những bài thơ ca-tụng kể qua đời. Khi có một bọn người từ làng-xóm tiếp-cận đến khóc, họ thường giơ tay lên trời mà kêu rằng : « Mặt hi-vọng rồi! » (Gióp-8 : 13; Ê-sai 57 : 10; Ê-xê 37 : 11). Khi có một người trẻ tuổi chưa có cưới vợ lấy chồng mà đã vội qua đời, thì đám tang và sự than-khóc lại càng làm ra cảm-động hơn bởi trước hết làm theo một vài lễ-nghi của hôn-nhân. Như vậy, các lễ-nghi này trái hẳn với các lễ-nghi của một đám cưới thật. Vậy nên con gái của Giép-thê than-khóc sự đồng-trình của mình trước số-phận đương đợi-chờ mình (Quan 11 : 37).

Vì ở phương Đông khí-hậu nóng-nực, nên khoảng thì-giờ giữa sự chết và sự chôn rất là ngắn-ngủi, thường chết ngày nào thì chôn ngày ấy, hoặc để đến hôm sau là cùng. Sự điên-cuồng bề ngoài hơi làm sai ý-nghĩa của sự buồn-thảm thành-thực ở trong nhà tang, thì trên đường đưa xác

đền mồ-mả lại thường đổi thành sự ích-kỷ pha màu mộ-đạo. Trong vòng những người phương Đông đã theo mới, thì khi đi đưa đám tang họ gọi là « Sự làm lành, » một việc họ tưởng sẽ khiến mình được Đức Chúa Trời ban thưởng.

Người Do-thái gọi nghĩa-địa một cách trọng-thể là « nơi ở đời đời » (Truyền 12 : 5) ; thỉnh-thoảng cũng gọi là « nơi ở của kẻ sống. »

THƯ VIỆN CƠ ĐỐC
Christian Library

XÃ-HỘI, CHÍNH-TRỊ VÀ TÔN-GIÁO

« Thoát khỏi bàn-ngã còn quý hơn thoát khỏi sự-tử.
Có hai người không hề thỏa lòng : Kẻ tìm học-thức và kẻ
tìm của-cải.

Của-cải quý nhất chính là của cải đẹp lòng Đức Chúa Trời.»

(Tục-ngữ của xứ Sy-ri).

CHƯƠNG này đem chúng ta đến một phương-diện rất rộng-rãi và phức-tạp. Ấy chính là làm tỏ-rõ Kinh-Thánh bởi dựa vào tình-hình xã-hội, cách cai-trị, các sự tổ-chức về văn-chương, khoa-học và tôn-giáo ở phương Đông.

1. Làng-mạc ở phương Đông.— (1) *Cao-nguyên làng-mạc.*— Phong-cảnh ở phương Đông không có những trại rải-rác đó đây trên đồng-bằng và thung-lũng. Những kẻ trồng-trọt đất-đai ở bất-luận khu-vực nào cũng xây-cắt nhà-cửa gần-gũi lẫn nhau trong một làng-xóm. Như trước kia đã nói, một cơ chính của tình-hình này chính là vì tình-hình trong xứ không được yên-ổn. Thổ-sản và các thứ tài-sản của nông-gia, và cả đến sinh-mệnh của họ nữa, đều cần được che-chở cho khỏi bị hại bởi tay các bộ-lạc chuyên nghề chăn-nuôi súc-vật. Và, những tù-trưởng quan-trọng đứng đầu những bộ-lạc khác nhau, cứ giao-chiến với nhau luôn, và dân quê trồng-trọt đất-đai của chúa mình thì phải liên-hiệp với ông chúa ấy. Kẻ thù của ông chúa tức là kẻ thù của họ. Muốn biết sự phục-tòng ấy trọn-vẹn là ngần nào, ta chỉ cần bằng vào lời một tù-trưởng cao tuổi mới tuyên-bố rằng chế-độ cai-trị cả một quốc-gia bây giờ không tốt bằng chế-độ cai-trị các gia-tộc ngày xưa. Khi người

ta hỏi ông rằng ông nói « chế-độ cai-trị tốt » là ý-nghĩa gì, ông bèn chỉ vào một vầng đá xám mà rằng : « Khi tôi bảo dân tôi rằng : Đá này đỏ, thì họ đáp rằng : Dạ, nó đỏ ; nếu tôi nói rằng : Không, đá này xanh, thì họ đáp rằng : Dạ, nó xanh. Đó là chế-độ cai-trị tốt, nhưng bây giờ chế-độ ấy đã mất rồi. »

Những cuộc nội-loạn ấy gây cho làng-mạc dễ bị xâm-hãm luôn, nên làng-mạc là nơi bộ-lạc giữ thể công, thể thủ, cũng như nhà-cửa là nơi sum-họp của cha mẹ và con-cái.

Lẽ thứ ba bắt-buộc người ta phải hợp thành làng ấy là sự cần có nước. Nước chẳng những cần cho cư-dân và các bầy súc-vật của họ, song cũng cần cho các vườn rau nữa. Theo cách đó, làng thường được đặt tên theo suối nước (*ain*) hoặc giếng nước (*beer*) mà làng dựng ở bên cạnh. Thêm vào tên đó lại có tên ghènh đá, cây, đồng cỏ, súc-vật, hoặc một đặc-sắc thiên-nhiên ở miền tiếp-cận. Trong Kinh-Thánh có những thí-dụ như thế, tỉ như A-bên-Ma-im Bê-ê-Sê-ba, Ên-Đò-ơ.

(2) *Hình-thề*.— Làng nhỏ của dân quê ở giữa những cánh đồng lúa mạch, chỉ là những nhà nhỏ bằng gạch của ông chủ chia cho những người trồng-trọt những đồng-ruộng ở chung-quanh. Những nhà trên sườn đồi thì xây bằng đá vôi; người ở trong những nhà này được tự-chủ nhiều hơn, cũng có nhiều thứ công-việc hơn, và toàn-thể những làng ấy cũng tốt-đẹp hơn nhiều. Những nhà có mái bằng-phẳng trông giống như các cái rương lớn đã tù trên lán xuống và thỉnh-linh bị dưng lại. Những nhà ấy thường rất gần nhau, đến nỗi cửa nhà này ăn thông với mái bằng-phẳng của nhà ngay dưới gió. Những bức tường trắng lấp-ló bên trong lớp lá cây dâu trồng chung-quanh ; vẻ bất-biến (*monotonie*) thường bớt đi vì diện-tích rộng-rãi hơn và nền kiến-trúc đẹp-đẽ hơn của nhà ông tù-trưởng ; có khi

các nhà túm-tụm chung-quanh cái nhà-thờ nổi bật lên ở giữa làng, chỉ trừ một vài cái nhà rải-rác cho đến ngọn đồi, tại đó có ngôi cổ-mộ dưới bóng cây dẻ-bộp làm thành một nét vẽ tuyệt-xảo trên bức « phòng. »

(3) *Sự sinh-hoạt trong làng.*— Nông-phu đi làm-lụng ngoài đồng-ruộng, thường ở xa lăm và họ thường không trở về nhà trước khi mặt trời lặn. Đó là *sự đi ra* mà Kinh-Thánh nói đến khi luận về các công-việc ngoài đồng-ruộng (Thi 104 : 23 ; 126 : 6 ; Lu 14 : 19 ; 15 : 25), Ê-sai 1 : 3 cũng nói đến sự sinh-hoạt trong làng, vì có chép rằng : « Bò biết chủ mình, lừa biết máng của chủ. » Lúc mặt trời lặn, bò và lừa đã ở suốt ngày trên những cánh đồng cỏ tiếp-cận và những khu ruộng tro-trụi, bèn được người chăn dẫn về đến cổng làng. Tại đó bò và lừa cũng lia khỏi người chăn, tự lặn qua những ngõ hẹp của làng mà về chốn nghỉ-ngoi ban đêm. Một vài nghề-nghiệp đã được mở-mang đầy-đủ hơn hết trong các thành-phố thì thoạt-tiên là ở giữa vòng dân quê trong làng-xóm. Lò bánh trong làng cứ hai ngày lại đốt một lần ; một người trong làng làm nghề thợ mộc thường ; một người khác đóng móng ngựa, móng la, móng lừa, và cũng được họ vùi đến khi cần đánh dấu súc-vật bằng sắt nung đỏ ; thỉnh-thoảng, tùy theo làng to hay nhỏ, người bán thịt cũng có thịt chiên hoặc thịt dè con để bán ; người chăn con la cũng chở hàng-hóa từ làng đến các tỉnh lân-cận và ngược lại. Sự sống rất giản-dị, nhơn-từ, siêng-năng ; ai nấy biết công-việc của lẫn nhau một cách thân-mật, và sẵn-sàng tỏ thiện-cảm với nhau mỗi khi trong gia-đình có sự vui-mừng hoặc sầu-khổ. Nếu có người lạ đến thì khắp làng biết ngay ; nếu có người làng đi xa trở về, thì ai nấy hoan-nghinh và tới thăm-hỏi rất là lịch-sự (Ru 1 : 19). Phụ-nữ có nhiều việc làm đầu-đề câu chuyện ở bên giếng trong khi họ chờ đến lượt mình múc nước đầy vò ; buổi tối, các trưởng-lão hội-hợp

để bàn-luận về những việc trong làng, để báo và nghe những tin-tức mới. Có nhiều cuộc cãi-cọ, tranh-dành giữa các phái kinh-dịch, giữa các người ở từ lâu và các người đến ở sau, và giữa những gia-tộc tranh nhau địa-vị oai-quyền và danh-dự hơn hết. Nhưng hết thấy hiệp lại chống-cự sự sỉ-nhục mà làng phải chịu do những kẻ không thuộc về làng.

Thuế thân hằng năm, hoặc món tiền mà mỗi người thành-định phải nộp cho nhà-nước thì bỏ và nộp trong làng mà người ấy sinh ra. Ở trong làng có họ-hàng của người ấy cùng đất ruộng của tổ-tiên truyền lại mà người ấy có quyền thừa-hưởng. Nếu người ấy đi ở nơi khác, thì phải chỉ-định những kẻ sẽ chịu trách-nhiệm nộp thuế cho mình, mặc dầu vì công ăn việc làm bắt-buộc người phải ở một làng khác, và con-cháu người có lẽ sanh-trưởng ở nơi xa-cách cỡ-hương, nhưng họ vẫn phải nộp thuế ở đó. Vậy nên Giô-sép trở về thành Bết-lê-hem vì ông là dòng-đôi của Đa-vít (Lu 2 : 4).

2. Thành-phố.— Sự mở-mang của một thành-phố phần nhiều là do sự ở gần những đồng-bằng trồng lúa mạch bát-ngát, hoặc những vườn nho mênh-mông, hoặc do nó được chọn làm trú-sở của chính-phủ, hoặc do sự tiện-lợi buôn-bán trên mặt biển. Đời thượng-cổ, chỗ nghỉ-ngơi trên đường dài của các đoàn lữ-hành đã trở nên những thành-phố giàu-có và phồn-hoa.

(1) *Vách thành.*— Bức vách cao-lớn bao-bọc hết các nhà-cửa đã tiếp-nối và làm rõ-rệt mục-đích của nhà-cửa và của làng-xóm, tức là để che-chở người ta. Ở đằng xa mà thấy vách thành trắng có chòi canh nổi bật giữa đồng-vắng tro-trụi hoặc cây-cối xanh-tươi bao-quanh, thì khách bộ-hành mòn-mỏi được yên-ủi và giục lòng mạnh-mẽ. Một khi ở bên trong những vách thành, thì có sự yên-ngỉ, sự thoát khỏi hiểm-nghèo, sự sum-hợp với những người mình yêu-

dầu, và sự cung-cấp mọi thứ cần dùng. Các đặc-sắc của thành-phố cổ đó đều hiển-hiện trong khúc sách mô-tả thành Giê-ru-sa-lem mới (Khải 21), và hiển những hình-bóng đẹp-đẽ cho những bài thơ thánh và bài suy-gẫm về « Thành Đức Chúa Trời » đương đời Trung-cổ.

Vì hiện nay tình-hình xứ Sy-ri và xứ Pha-lê-tin được vũng-vàng, yên-tĩnh hơn, nên các vách thành mau bị lu-lò bởi những nhà ở ngoại châu-thành trống-trải.

Vì những người thợ nề đời xưa không có cốt-mìn để bán-phá, nên phải chịu khó-nhọc xẻ những tảng đá từ ghềnh đá kiên-cố. Vì xẻ một tảng đá dày thì không khó-nhọc bằng xẻ hai tảng đá mỏng, nên có một vài tảng đá to-lớn lắm. Các tảng đá của vách thành Giê-ru-sa-lem to-lớn lắm; và vì có các kiểu khác nhau của người Do-thái, người La-mã, người dự cuộc Thập-tự chiến-dịch (*les Croisés*), người A-rập (*Sarrasins*), nên các tảng đá ấy làm biểu-hiệu cho các nước khác nhau đã tiếp-nhận Tin-Lành.

(2) *Cổng thành.*— Kinh-Thánh thường nói đến cổng thành. Cổng thành to-lớn và đồ-sộ, làm bằng gỗ cây dẻ-bộp, bọc một lần sắt hoặc thau đóng vào gỗ ấy. Ở giữa cổng cái, cao hơn mặt đất chừng 30 hoặc 60 phân tây, có chen vào một cổng con, cao độ 75 phân, rộng độ 60 phân, do đó người canh cổng thành khôn-ngoaan, cẩn-thận có thể cho người đến sau khi mặt trời lặn được phép vào. Cổng thành-phố là một phương-pháp đề-phòng cho khỏi kẻ thù, như lúc tối-tăm không ai trông thấy, thành-linh hãm đánh thành-phố. Vậy nên Thành Thiên-thượng, là nơi không có tối-tăm và không có sự thù-nghịch nào vào được, thì các cổng mở luôn luôn, làm dấu hiệu cho sự đón-tiếp thân-ái (Khải 21 : 25).

3. *Đường-phố.*— Phố ở phương Đông chỉ là một con đường hẹp cho người đi bộ và súc-vật chở hàng.

Không cần đặt tên cho các phố chính, vì mỗi phố đã để riêng cho một nghề đặc-biệt hoặc cho sự mua-bán những thứ hàng đặc-biệt. Ta chỉ cần bước vào cũng đủ biết là phố hàng Rau, phố hàng Dầu Thơm, phố hàng Bạc, vân vân. Phố-xá chật-hẹp che-chở những người bán hàng và khách qua đường khỏi ánh nóng của mặt trời. Đó đây, có một mái cao dựng lên trên phố, làm cho bóng rợp hơn và che-chở khỏi mưa. Những khoảng ánh sáng dịu đó làm cho nắng càng chói hơn mỗi khi đường-phố rộng ra hoặc rẽ ngoặt khiến cho ánh mặt trời đổ xuống trên những y-phục sắc-sỡ và những hàng-hóa bóng-nhoáng của một thành-phố phương Đông. Đạo qua các cửa hàng tạp-hóa trong thành Đa-mách, có lụa, vải lót chỉ vàng, đồ trang-sức bằng đồng, các thứ hương thơm cổ và dầu tùng-hương, thì dễ dò theo và nhận-biết lời tiên-tri mô-tả thành Ty-ro đời xưa (Ê-xê 27):

Từ-giã các cửa hàng tạp-hóa hoặc các dãy cửa hàng, rồi đi vào khu yên-tĩnh của thành-phố có các nhà ở, thì ta bị kích-thích bởi cái vẻ ngờ-vực và cảm-đoán của những nhà này. Không có cửa sổ trông ra đường-phố, và cửa sổ của những phòng cao thì có căng lưới mắt cáo rất kín. Chẳng thấy một ai, chẳng nghe một tiếng nào, trừ ra thỉnh-thoảng có tiếng inh-ỏi, cầu-nhầu của đờn-bà cãi nhau vì việc nhà. Cũng thấy những nhà đẹp-đẽ có sân rộng bằng đá hoa, điểm thêm giếng nước và cây-cối xanh-tươi luôn, có phòng khách bày nhiều tấm khảm và bức chạm-trổ trang-hoàng. Nhưng vào các nhà đẹp-đẽ ấy thì do một con đường hẹp và cửa một chuồng bò. Như vậy, dễ chống-giữ hơn bất-cứ khi nào thành-linh bị hãm đánh, và vẻ tồi-tàn của nó giáng xa án phạt sự kiêu-ngạo và sự rửa-sả do con mắt của ma-quỉ dòm-giỏ. Đường-phố để cho khách qua lại, còn nhà là một khu rào kín, thiêng-liêng và được canh-giữ. Mọi sự trong nhà tỏ ra sự thù-tiếp, hoan-nghinh; mọi sự bên ngoài nhà tỏ ra sự xô-đuổi, cách-biệt. Trong những thành-phố có

lần người Do-thái, người tin đạo Đấng Christ và người theo đạo Hồi-hồi, thì họ ở những khu riêng, họp thành một thành-phố ở trong một thành-phố, lấy tên của đạo mình tin theo làm một dây liên-lạc.

Sự mò-tả một thành-phố phương Đông sẽ không được hoàn-toàn nếu không nói đến những con chó nằm lăn-lóc trên các đường-phố. Chúng giống như chó sói, màu đen hoặc vàng thẫm, lười-biếng và dơ-bẩn; người ta dung-chịu nó vì nó ăn những đồ thừa trong bếp mà họ vớt tung ra đường-phố,— chúng làm như nhơn-viên phòng-giữ cho bệnh-tật khỏi lan ra mà chẳng lĩnh lương-bổng gì cả. Chúng cẩn-thận chia thành-phố ra từng khu, chó ở khu nào thì chiếm-giữ khu ấy, không được ra quá giới-hạn. Khi nào có một con chó vượt quá giới-hạn của khu nó, thì con chó nào thấy nó trước tiên bèn kêu ăng-ăng để cảnh-báo; tiếng kêu ấy truyền từ con này đến con kia, và chỉ trong một hai phút thì thấy cả một đàn chó chạy ba chơn bốn cẳng như một đội quân cứu hỏa về phía chúng nghe được tiếng kêu ăng-ăng thứ nhất. Nếu con chó quấy-rối kia không lên-trốn đi ngay, thì nó bị chồm đánh, làm cho khốn-khở, và bị đuổi theo một quãng xa về đến khu-vực của nó.

Nằm trên đường, ngấm-dọa và ngăn-trở kẻ thường qua lại, ở rất đông tại nơi nào có người ở rất đông, nhưng chẳng kiếm cách liên-lạc thành-thực với người, sung-sướng hơn hết khi nào có chừng hai chục con xúm nhau nhảy càn một người hoặc một con vật đáng thương dám chòn-vòn đến chọc tức, khuấy-rối sự bình-an chung khi chúng tranh nhau nằm trên đồng cát và ăn món đồ thừa đã thiu,— đó là những chỗ con chó ở phương Đông giống với người Pha-ri-si.

3. Hàng-xóm, láng-giềng.— Vì các nhà ở phương Đông bao giờ cũng ở trong làng hoặc trong thành-phố, nên

tình hàng-xóm láng-giềng về phương-diện xã-hội thật quan-trọng lắm. Tất cả những đoạn Kinh-Thánh luận về bạn-hữu, xóm-giềng và kẻ ở trọ thì ngày nay vẫn còn ứng-dụng cho những sự giao-tế ấy.

Người phương Đông không khi nào ở một mình; loại tục-ngữ nhiều hơn hết và quen dùng hơn hết là loại luận về sự cần-yếu của tình xóm-giềng, sự lợi và sự hại do tình xóm-giềng mà ra.

Ảnh-hưởng tốt hoặc xấu của sự ở lân-cận đã được mô-tả trong các ngôn-ngữ này: « Nếu anh ở chung với người ta bốn mươi ngày, thì anh lia-bỏ họ hoặc trở nên giống như họ; » « Chúng tôi là kẻ lân-cận của anh và đã học-tập nơi anh; » « Lời khuyên-bảo đã được ban cho kẻ sắp xây nhà hoặc thuê nhà, hoặc sắp đi xa; » « Hãy xem-xét kẻ lân-cận ở trước nhà và xem-xét bè-bạn ở trước đường cái. »

Những câu này dạy phải đồng-nhất về quyền-lợi — « Nếu là tốt cho kẻ lân-cận của anh thì cũng là tốt cho anh; » « Kẻ nào bầu-xén của kẻ lân-cận anh thì cũng sẽ bầu-xén của anh; » « Thêm hoặc bớt một cái bánh, nhưng đừng khi nào để kẻ lân-cận của anh phải thiếu-thốn. »

Sự nhịn-nhục cần phải có đối với hàng-xóm láng-giềng thì đã được bày-tỏ trong câu châm-ngôn này: « Kẻ lân-cận của anh vẫn là kẻ lân-cận của anh, mặc dầu kẻ ấy cư-xử dường như không phải kẻ lân-cận của anh vậy. » Người ta đã đổi lại Châm-ngôn 25 : 16 theo một cách nói bóng — « Nếu bạn anh là mật ong, thì chớ ăn hấn. » Họ luôn luôn trưng-dẫn Châm-ngôn 27 : 10.

Những kẻ lân-cận đều có mặt trong mọi sự buồn-thảm hoặc vui-mừng của gia-đình (Lu 15 : 6, 9). Sự quen-biết nhau thân-mật như thế đã được bao-hàm trong lời này: « Ta đã gọi các người là bạn-hữu Ta » (Gi. 15 : 15). Điều-

răn cấm làm chứng dối đã đặt ra cốt để che-chở, binh-vực kẻ lân-cận, vì người luôn luôn tiếp-xúc với những kẻ ở chung-quanh mình, thì có lẽ thỉnh-thoảng gây chuyện méch lòng và gây nên sự trả thù. Sức mạnh của luật-lệ về tình xóm-giềng ở phương Đông đã được tỏ ra bởi những sự lạm-dụng mà luật-lệ ấy phải chịu. Những sự chuẩn-bị hơn-từ của luật-lệ ấy là do các trường-hợp này : Sự bình-đẳng trong xã-hội, sự cứu-giúp lẫn nhau và sự nguy-hiểm chung. Luật-lệ về bốn-phận hàng-xóm láng-giềng là một nghĩa-vụ về danh-dự thường bị việu ra bởi những kẻ chẳng có dịp-tiền hoặc ý-định làm gì để đáp lại. Vậy nên người ta mong rằng nhà buôn sẽ bán rẻ hơn, và thầy thuốc sẽ tính tiền công hạ hơn cho những kẻ ở lân-cận, mặc dầu là không quen-biết nhau. Cả đến một người Âu làm giám-đốc một công-ty máy nước, cũng bị nài-xin giảm giá cho những kẻ ở gần nhà mình. Tình hàng-xóm láng-giềng ở phương Đông làm rộng gia-đình nhưng thu hẹp thế-giới. Nó là hội ái-hữu liên-hiệp về các công-việc của gia-đình. Bất-cứ kẻ nào ở ngoài phạm-vi láng-giềng thì bị kể là người ngoại-quốc, kẻ thù và kẻ ngoại-đạo (II Vua 5 : 20). Đấng Christ thừa-nhận luật-lệ về tình hàng-xóm láng-giềng khi Ngài truyền lệnh rằng phải giảng Tin-Lành trước hết tại Giê-ru-sa-lem là nơi các Sứ-đồ đương ở ; nhưng chỗ sau hết của sự giảng Tin-Lành là các đầu-cùng trái đất. Thí-dụ về người Sa-ma-ri hơn-lành dạy về ý-nghĩa chân-chính và sự làm trọn tình hàng-xóm láng-giềng. Trong bài giảng ở trên núi, Đức Chúa Jê-sus có chỉ rõ rằng những kẻ muốn làm con-cái của Đấng Chí-cao thì không thể theo một tôn-giáo chỉ có sự ích-kỷ trong xã-hội và sự giúp-đỡ lẫn nhau khi có cần-dùng (Ma 5 : 43-48).

4. Sự khoản-dãi khách.— Phương Đông nổi tiếng vì các luật-lệ khoản-dãi khách. Trong vòng người *Bédouins* và những người ở trong các làng-xóm xa-xôi, hẻo-lánh, thì

những luật-lệ khoản-đãi khách vẫn giữ trọn cả ý-nghĩa và vẻ tôn-nghiêm đời xưa; ngay trong các thành-phố, sự phò-trương chúc-mừng khi đón-rước khách vẫn còn khiến ta nghĩ đến phong-tục từ ngàn xưa. Xét sự khoản-đãi khách chung với các luật-lệ về tình hàng-xóm láng-giềng và cái vẻ hà-tiện thông-thường trong cuộc sinh-hoạt ở phương Đông, thì tánh-chất quan-trọng mà người ta gán cho sự đãi-dàng khách chẳng những là mỹ-lệ, nhưng cũng là mầu-nhiệm nữa. Sự ân-cần đối với khách được mình mời (Lu 14 : 12) thật thấy không có gì là khó-khăn cả, vì sự ấy chỉ thuộc trong phép lịch-sự giữa bạn hàng-xóm láng-giềng với nhau. Cả đến có-tích khiến cho A-suê-ru đãi tiệc cũng còn làm chứng về sự ấy chẳng nhiều thì ít (Ê-xơ-tê 1 : 4).

Đặc-sắc của sự đãi-dàng khách ở phương Đông ấy là nó bắt-buộc phải tận-tâm giúp-đỡ những kẻ đi qua, mặc dầu là người lạ, và không có một mảy-may nào là thân-thích, quen-thuộc. Để cắt nghĩa sự bí-mật ấy, có hai việc đáng được ta nhắc đến.

(1) *Có sự cao-thượng của ân-huệ này.*— Ấy là sự cầu-viện cái phần cao-thượng và tốt-lành hơn hết trong lòng người. Người lạ đi đến cửa thì đã đi đến giới-hạn của mình rồi. Người không thể đi xa hơn nữa (Khải 3 : 20). Người ở trong tay những kẻ ở trong nhà, họ muốn tiếp-rước hay cướp-bóc tùy ý. Khi người đã được phép vào nhà, thì người trở nên chủ nhà một cách ản-nhiên (*virtuellement*). Họ nói với người rằng nhà ấy là của người. Chủ nhà hầu-hạ người; mọi món trũ sẵn trong nhà đều cung cho sự cần-dùng của người; tất-cả sức-lực trong nhà đều để binh-vực người. Sự tin-cậy của khách đã được đáp lại bằng sự chủ nhà hào-hiệp sẵn-sàng liều-mạng sống mình vì có khách lạ.

Thêm vào sự được yên-ổn còn có sự nghĩ-ngoi, dễ chịu sau sự vất-vả, sự ăn-uống sau sự hao-mòn, sự sum-

họp vui-vầy sau sự cò-đơn. Tục-ngữ có câu : « Kẻ nào gico sự nhơn-tử thì sẽ gặt sự biết ơn.» Những sự lo-lắng, bối-rối bất-ngờ xảy ra trong khi đi đường ở phương Đông khiến cho lúc thoát khỏi những nòng-nổ ấy thật trở nên một lúc đầy cảm-kích trong thâm-tâm của kẻ đã đi đường.

(2) *Khách là bất-khả xâm-phạm.*— Những tục-lệ này đã đặt ra lâu lắm trước khi người ta đi nơi này chốn nọ để buồn-bán hoặc thám-hiểm; hồi ấy cần phải một lý-có mạnh-mẽ lắm mới khiến người ta liều xông vào vòng nguy-hiểm, nhọc-nhàn mà đi lữ-hành. Ít khi có khách lạ đến nơi; luật-lệ khoản-đãi khách cấm không được hỏi khách đến từ đâu và sẽ đi đâu, trước khi đã biết rất ít là ba ngày, là thời-hạn đủ tỏ ra rằng khách không ở vào một trường-hợp cấp-bách hoặc bị nguy-hiểm cho thân-mệnh. Người ta thường giả-định rằng duyên-cớ khiến khách phải viễn-hành chính là vì trốn-tránh kẻ thù-ngịch, vì một việc cần-yếu và quan-trọng trong gia-đình, hoặc vì muốn làm trọn một lời hứa-nguyện trong tôn-giáo. Về có thứ nhứt trong ba có đó, sự khốc-liệt của cuộc báo-thù huyết khiến cho chủ nhà nào cũng cảm thấy rằng có lẽ mình là người thứ hai cần có nơi ẩn-náu. Khách lạ đến nơi đủ tỏ ra rằng bất-luận người gặp cảnh-ngộ khó-khăn nào, thì từ trước đến nay Đức Chúa Trời cũng vẫn phù-hộ người, và như vậy, sự nguy-hiểm kinh-khiếp ấy đã xảy ra vì có một kẻ nào đã đối-đãi với người một cách tàn-khốc. Vậy nên có một sự thiêng-liêng màu-nhiệm liên-lạc với khách, với phận-sự che-chở khách và với sự cung-cấp mọi thứ cần-dùng cho khách. Có một sự cần-yếu hơn là sự đói-khát : « Ta là Khách Lạ, các người tiếp-rước Ta » (Ma 25 : 35). Kinh *Coran* của đạo Hồi-hồi có lặp lại lời khuyên ở Hê 13 : 2 theo phương-diện tiêu-cực — « Nhà nào không hề tiếp khách thì cũng không hề tiếp thiên-sứ.»

Muốn được kẻ là khách và được một nhà nào tiếp-rước mình thì phải ăn một ít bánh của nhà ấy, một ít muối,

hay là uống nước ở nhà đó: nếu không kịp có bánh, muối, hoặc nước, người muốn được tiếp-rước sẽ nắm lấy cái cột của lều, rồi người của nhà đó phải tòn-vinh tiếp-đãi người « khách » đó.

Nếu có một người trốn-tránh đến gần một gã chăn chiên trong đồng vắng, thì gã chăn chiên phải mời người ăn bánh mì và phó-mát (*fromage*) đựng trong cái bị của mình. Sau khi đã cho ăn như vậy, gã chăn chiên phải che-chở người khỏi mọi kẻ đuổi theo để giết người. Về phương-diện này, sự biệt riêng mấy thành ả-náu trong đất Y-so-ra-ên được trí-óc người ta cho là một sự cố-gắng để dẹp bớt sự hung-bạo do cuộc báo-thù huyết y theo luật-pháp của quốc-gia.

Có một trường-hợp mới xảy ra mấy năm trước đây ở gần thành *Tripoli*, xứ Sy-ri, tỏ ra có một quan-niệm rất mạnh-mẽ về phận-sự và danh-dự làm đảm-bảo cho sự che-chở khách lạ. Có một người can tội sát-nhơn, và trong khi chạy trốn khỏi những kẻ báo thù huyết, hắn đã đến túp lều của một gã chăn chiên: Gã chăn chiên đã đi khỏi với bầy mình; người trốn-tránh nài-nỉ và được vợ cùng con trai gã chăn chiên nhơn danh Đức Chúa Trời mà hứa che-chở mình. Nửa giờ sau có nhiều kẻ cỡi ngựa đến vây quanh nhà. Theo phép lịch-sự họ không thể xông vào căn phòng độc-nhất trong nhà,—phòng này là thánh vì là nơi ở của phụ-nữ. Họ bèn xin chủ nhà dẫn kẻ sát-nhơn ra. Người đờn-bà nghèo-khó bèn bước ra cửa, cầm tay con trai mình mới mười hai tuổi mà nói rằng: « Tôi không thể nộp khách của tôi, nhưng hãy bắt con trai một cửa tôi mà giết đi thay vì khách. » Sự nghĩa-hiệp cương-quyết của bà cảm-động lòng họ thắm-thía đến nỗi một lúc sau họ nói rằng vì có bà, họ bằng lòng tha-thứ cho kẻ sát-nhơn được tự-do. Đoạn, họ lên ngựa mà đi.

Sự hy-sinh vì khách không phải do lòng quý-mến mạng sống người (vì họ cho rằng tội sát-nhơn là nhỏ). Luật-lệ

tiếp khách là do hoàn-cảnh và cơ-hội tạo nên. Khi một lữ-khách gặp một người *Bédouin* ở nơi đồng-vắng, thì họ thường chào bằng mấy tiếng: « Cối áo ra ! » Nếu chống-cự, thì họ chẳng quan-tâm mấy đến tội giết người. Hiệu-lực của luật-lệ tiếp khách trong chính phạm-vi của nó tỏ ra rằng dân Y-sơ-ra-ên và các nước bạn của họ đã ở vào một tình-hình khốn-khổ ghê-gớm khi Gia-ên giết ông khách và sự trái-phạm luật-lệ khoãn-đãi khách như thế lại được dân-chúng khen-ngợi (xem Quan 4 : 17-22).

Ở phương Đông bắt-luận thứ công-việc nào cũng bị coi là hèn-hạ, trừ ra ba điều đã được mọi người thừa-nhận, tức là hầu-hạ khách, hầu-hạ gia-đình, và hầu-hạ con ngựa của mình.

5. Sản-nghiệp.— (1) *Quyền sở-hữu.*— Ở phương Đông, quyền sở-hữu đất-đai theo ba phương-diện.

(a) Khoảng đất cày-cấy được ở chung-quanh một làng, cũng như các cánh đồng cỏ, thì do nhơn-dân trong làng giữ chung, và chia đều tùy theo số bò thuộc về mỗi người cốt để họ cày-bừa. Các món-đồ đầu-tiên ở thành Giê-ru-sa-lem đã ứng-dụng nguyên-tắc sẵn có này cho sản-nghiệp riêng của họ (Còng 2 : 44, 45).

(b) Dưới một chính-thể lập vững-vàng hơn, thì sự sắp-đặt trên đây gây nên nỗi khó-khăn trong khi thu-thuế và phạt những kẻ không nộp thuế. Vậy nên đất-đai hóa ra sản-nghiệp của cá-nhân, hoặc được mua nhơn danh một công-ty thương-mại.

(c) Những vùng đất lớn của xứ-sở thuộc về chính-phủ, như là đất của nhà vua. Các đất này hễ ai trả cao hơn hết thì thuê được. Họ cho các nông-phu ở thôn-quê thuê lại bằng một giá mà có thể được lời-lãi bởi giao-dịch như thế.

(2) *Trồng-trọt*.— Những người nhà quê cày-cấy đất đai thuộc về một đại-nghiệp-chủ thì được chủ xây nhà cho ở ; và vì họ thường cứ ở làm việc, cả đến khi đất-ruộng đổi chủ cũng vậy, nên họ trở nên một hạng tòi-mọi.

Trong miền trồng ngũ-cốc, nếu chủ cấp hột giống và bò để cày, lại nộp thuế một phần mười cho chính-phủ, thì người tá-diền được một phần tư hoa-lợi ; nếu chủ chỉ nộp thuế mà thôi, thì người tá-diền được hai phần ba hoa-lợi hoặc một nửa hoa-lợi, nếu đất sanh-sản nhiều so với công khó của tá-diền.

Về các vườn nho và các thứ cây sinh quả, thì dân quê được một phần ba hoa-lợi để bù công-khó của mình ; nhưng sau vài năm, trong khoảng đó đất đã thêm giá-trị vì trồng-trọt và có thêm cây nho cùng các cây khác, thì dân quê được hưởng phần nửa hoa-lợi, và có thể đòi cho được chung quyền sở-hữu (Ma-thi-ơ 21 : 33-41).

(3) *Bán*.— Khi phải bán sản-nghiệp, hoặc là nhà, vườn, hay là đất cày-cấy, thì các tư-nhân đứng mua, bán phải khai lai-lich cận-kê, văn-tự phải được tòa-án địa-phương chứng-nhận và ghi vào sổ-sách. Nhưng các thủ-tục (*formalités*) thường không để cho người mua nắm được quyền sở-hữu một cách chắc-chắn. Sau khi đã trả tiền rồi, còn có nhiều cộng-hữu-nhân (*co-propriétaires*) khác làm đơn khiếu-nại và ngăn-cản chủ mới nhận làm của riêng.

Khi nào bán đất ruộng, thì quyền mua trước nhưt thuộc về người cộng-hữu, rồi đến người có đất ruộng tiếp-cận, nhưt là khi có cùng một dòng nước tưới cả hai khu đất-ruộng.

Khi nào muốn cho sự khiếu-nại của chủ đất-ruộng tiếp-cận không có hiệu-quả, và cũng muốn đề-phòng sự nguy-hiểm do những người sau này sẽ khiếu-nại để tranh quyền sở-hữu, thì người ta phải dùng một mưu-kế đặc-biệt.

Đất-ruộng chia làm hai phần, A và B. Vậy, một miếng đất 400 thước vuông định giá bán 300 đồng tiền Anh. Phần A chừng một phần sáu diện-tích, — chỉ là một khoảnh kè bên miếng đất của người lân-cận có thể khiếu-nại, — và giá định là 200 đồng; còn năm phần sáu diện-tích kia thì định giá là 100 đồng. Người mới đứng mua bằng lòng mua hai phần ấy theo các điều-kiện ấy. Người mua và người bán đi đến tòa-án ký-kết theo pháp-luật. Người lân-cận có thể đệ đơn khiếu-nại vào tòa-án và được phép mua miếng A ở gần ngay đất của mình; nhưng người lân-cận ấy phải trả 200 đồng. Người ấy không có quyền gì về phần B, vì chủ mới có quyền của kẻ lân-cận trên phần B ấy, bởi chưng đã trả giá của phần A. Nếu người lân-cận chính kia mua phần A với cái giá 200 đồng, thì sau này chỉ có thể bán cho người đã mua phần B, bởi chưng bây giờ người này có quyền mua trước (*droit de préemption*) vì là người lân-cận.

Phần nhiều mưu-kẻ thông-dụng trong sự vâng-giữ luật-pháp của người Do-thái chắc là do quyển Thánh-Kinh đạo Do-thái (*Talmud*) trộn-lẫn các phận-sự trong tôn-giáo với các tiểu-tiết trong pháp-luật đối với sản-nghiệp. Vậy nên người Do-thái kết-cục ở vào một trình-độ luân-lý giống như thế; và họ đã theo bản-năng thích buôn-bán, tìm lợi riêng và mua với một giá rẻ nhứt đó mà kiếm cách làm ít công-đức hơn hết để được tiếng là đạo-đức và được một chỗ trong cơ-nghiệp thiên-thượng. Sự mua sản-nghiệp giữa vòng người phương Đông ngày nay thường giống như khi Áp-ra-ham mua của con-cháu họ Hêch (Sáng 23:). Thường là đầy những sự chuẩn-bị gián-tiếp, hội-hợp trọng-thể, lễ-phép phò-trương, nói dối sống-sượng, và mặc-cả ráo-riết.

(4) *Kế-tự*. — Theo luật-pháp hiện-thời ở phương Đông, thì sản-nghiệp chia đều cho các con trai và mỗi con gái được phần nửa của con trai.

6. Pháp-luật và chính-phủ.— Sự cai-trị theo pháp-luật tỏ ra cái tốt nhất và cái xấu nhất của đời sinh-hoạt ở phương Đông. Pháp-luật thiết-lập dựa theo các nguyên-tắc luân-lý và tôn-giáo, ban đầu cốt dạy phải khoan-hồng và từ-thiện bởi cách đem đời bên nguyên, bị đến trước mặt Quan Án của mọi người mà chẳng ai thấy được. Sự thiết-lập pháp-luật như thế có nhiều chỗ khoan-hồng trong khi các nguyên-tắc ấy được diễn-giải một cách lương-thiện và được vâng-giữ một cách cung-kính. Nhưng khi nào các nguyên-tắc ấy không còn được coi-trọng, và dư-luận bị dọa-nạt, đè-nén, thì quan án có thể làm nhiều việc tùy theo ý mình lấy làm tốt. Cho nên điều quan-hệ hơn hết là lo sao cho được ổn riêng của quan án. Quan án bắt-công trong thí-dụ (Lu 18 : 1-7) chẳng sợ Đức Chúa Trời, thì chắc cũng lấy làm dễ lắm mà khinh thường người ta. Tục-ngữ A-rập có câu : « Khi con la của quan án chết, thì mọi người đi đưa đám xác ; khi chính quan án chết, thì chẳng ai đi đưa đám xác. »

Hối-lộ và làm chứng dối là hai dấu-hiệu của sự quý-cầm-quyền trong các tòa án đời xưa và đời nay ở phương Đông.

Vậy nên khi Sa-mu-ên kể lại đời cai-trị của mình, có nói rõ-ràng, mạnh-mẽ rằng mình không hề ăn hối-lộ, và sự ăn hối-lộ của các quan án trong nước Y-so-ra-ên đã bị các đảng tiên-tri bêu ra mà chỉ-trích là một trong các có chính gây cho quốc-gia bị Đức Chúa Trời từ-bỏ và bị hư-hoại.

Người phương Đông ngày nay rất mực quý-quyết, gian-dối trong sự tặng quà, dâng lễ. Cái sự « Cửa-lễ của người nào đẹp đường cho người » (Châm 18 : 16) vẫn được họ dùng đến luôn. Trong đời tư, sự biểu quà, dâng lễ thường đi trước sự xin một ân-huệ, sự nhờ-và thần-thế. Theo phép xā-giao ở phương Đông, chối không nhận một

quà-lễ là một việc chọc giận quá-đáng ; còn nhận quà-lễ thì mắc « một món nợ danh-dự, » cần phải trả lại một cách xứng-đáng. Thỉnh-thoảng các nhà cầm quyền nói trắng rằng phải chạy tiền, nhưng thường thì là dân thủ-xước. Có một thời-kỳ các quan cai-trị và các quan án thanh-liêm đã tẩy nền cai-trị sạch những sự hà-lạm, nhùng-nhiều ấy ; nhưng khi họ bị đổi đi, thì hai bên tranh-giành lại cầu ơn của các quan kể chức và chẳng bao lâu lại gây nên cái tệ hối-lộ. Thế-lực trong tôn-giáo chẳng binh-vực sự thương-xót và sự công-bình, nhưng lại đổi thành những đảng-phái và chế-độ giáo-hội luôn luôn tranh-đấu với nhau để đạt các mục-đích riêng. Một việc đã được tôn-giáo chuẩn-y bèn trở nên một giao-ước của gia-đình ; và theo phong-tục phương Đông, thì dây liên-lạc trong gia-đình phải che-chở những kẻ thuộc trong gia-đình, không cần đếm-xỉa đến các quyền-lợi của công-dân hay là các sự kháng-ngại tối-cao của chân-lý.

Sự làm chứng dối rất thịnh-hành. Đọc Tân-Uớc, ta bất-bình vì thấy thế nào người Pha-ri-si, là các linh-tự tôn-giáo, đã tìm những kẻ làm chứng dám thề về những việc họ chẳng biết rõ chút nào hoặc biết là không thật. Trong không cứ trường-hợp bất-ngờ nào ở phương Đông, người ta cũng tìm được hạng người làm chứng như vậy, thật dễ quá chừng ; và về phương-diện này, lời làm chứng của các thầy tế-lễ và các thầy tu chẳng đáng tin một chút nào cả.

Nhà tù.— Các nhà tù ở phương Đông ngày nay nhắc cho ta nhớ rõ các điển-cổ về các nhà tù đời xưa.

Có nhà tù thường để giam những người mắc nợ, chậm đóng thuế và phạm tội nhẹ. Ngoài ra còn có nhà tù kín và nhà tù ở dưới hầm để giam những kẻ sát-nhơn, gọi là « nhà tù huyết.» Phao-lô và Si-la đã bị giam tại đó (Còng 16 : 24) mặc dầu không được giao-thông với những kẻ khác, tiếng của

hai ông cũng được họ nghe rõ đương khi hai ông « hát ngợi-khen Đức Chúa Trời.»

Sự ra khỏi nhà ngục là khó-khăn (Ma 5 : 26), chẳng những vì họ dễ chậm ngày xét-xử, nhưng còn vì sau khi mãn hạn tù, bọn đê-lao mè-nheo nợ kia, tí như là đòi tiền công đã mang xiềng buộc xích cho tù-nhân. Hầu hết các sự hà-lạm này giống như các sự hà-lạm trong các khám tù của nước Anh hồi đầu thế-kỷ thứ mười tám.

Vì có sự đỏi-đãi tàn-nhân ấy, vì sự hay làm thiên-lệch công-lý, và mối thiện-cảm, nhơn-đức, không hay chỉ-trích của người phương Đông thường có, nên họ coi sự ở tù là một hoạn-nạn, chớ không phải là một sự nhục-nhã. Bạn-hữu đi nơi này chốn nọ, quyền tiền để giúp-đỡ kẻ ở tù hoặc để tìm phương cứu họ ra khỏi vòng lao-tù. Cứu-Chúa không có ý dạy rằng loài người phải thời hi-vọng, hầu-hạ và cứu-vớt ở cổng khám tù (Ma 25 : 36).

7. Kẻ giàu và kẻ nghèo.— (1) *Phận nghèo.*— Ở phương Đông có rất nhiều kẻ ăn-mày. Những đại-biểu thông-thường của bọn ăn-mày thì ta thấy ở Lu-ca 14 : 13— « những kẻ nghèo-khó, tàn-tật, què đui.» Ngoài ra còn có những kẻ chỉ lười-biếng mà thôi. Tục-ngữ A-rập có câu : « Ăn-mày là một nghề dễ-dàng, nhưng đứng nơi cửa thì chán-nản lắm.»

Trong vòng những người bị tàn-tật ở thân-thể, thì ít khi thấy kẻ mắt chơn, tay vì nạn máy-móc; nhưng các bệnh-tật ở da, máu và xương hay có lắm, thường bày ra những hình-trạng ghê-tởm, và ghê-tởm nhất là bệnh phong.

Tật-nguyên thông-thường và đáng thương hơn hết là sự dui-mù, nó chẳng có gì là đáng ghê-tởm cả. Một vài người ăn-mày mù hoặc có trẻ con dốt đi, hoặc dùng gậy rờ-rẫm đường-lối, cứ đi xin từ nhà này đến nhà khác; nhưng thường thì ta gặp họ ở những nơi nhất-định trong

thành-phố. Họ dất hoặc khiêng những kẻ mù, què đến trước cửa các nhà-thờ trong giờ nhóm-họp thờ-phượng Chúa, nhất là trong những ngày kiêng ăn. Khi có đám cưới và đám tang, thì họ ngồi la-liệt trên thềm các nhà-thờ. Họ cũng họp nhau trước những tòa nhà đồ-sộ mỗi khi trong những nhà ấy có việc vui hay là việc buồn.

Có khi ta thấy một thân-hình cú-rũ đáng thương, vừa mù, vừa có vẻ cổ-quái, lại vừa ốm-đau; và năm này qua năm khác, người ăn-mày ấy hàng ngày được khiêng đến một chỗ nhất-định, tức là một chỗ đông người trong thành-phố, hoặc chỗ đầu cầu ở ngoại-châu-thành; hấn ngồi trên đất, dưới trời mưa và mặt trời thiêu-đốt, bụi bay phủ khắp mình-mẩy như những đám mây bởi có xe-cộ và súc-vật chở hành-lý chạy qua. Hấn đọc những lời Đức Chúa Trời hứa ban phước cho kẻ nào săn-sóc đến người nghèo-khổ. Ấy đây là tình-cảnh của La-xa-rô ở cổng nhà người giàu (Lu 16 : 20), của Ba-ti-mê ở bên đường đi Giê-ri-cô (Mác 10 : 46), và của người què ở cổng Đền-thờ (Còng 3 : 2).

(2) *Cách kêu-xin.*— Thỉnh-thoảng chỉ là một lời bày-tỏ tình-cảnh nghèo-khổ của mình, — « Tội nghèo, » — « Tội thềm một cái bánh, » — « Xin cho tôi một xu để mua một cái bánh. »

Lời kêu-xin thường lại mạnh-mẽ hơn bởi một điệu-bộ biểu-lộ tình-cảnh : Đặt ngón tay trở ngang hàm răng rồi chỉ ngón tay ấy lên trời để làm chứng rằng chẳng có chút đồ-ăn nào trong miệng. Ấy chính là « răng sạch » (A-mốt 4 : 6).

Nhưng thường thì người ăn-mày gọi tình-cảm hoặc bỗn-phận về tôn-giáo. Đương khi đứng ở cửa, hấn kêu rằng : « Tôi là khách của ông bà ! Tôi là khách của Đức Chúa Trời ! Đức Chúa Trời sẽ dắt-dẫn ông bà ! Đức Chúa Trời sẽ gìn-giữ con-cái ông bà ! Đức Chúa Trời sẽ cho ông bà sống lâu ! » Nếu những lời này không có hiệu-

quả, hẳn bèn thử dùng cách quở-trách : « Đây không có chút gì cho Đức Chúa Trời sao? » — « Tất cả là tôi-tớ sao? » Khi nào không có gì bỏ-thí cho kẻ ăn-mày, thì họ bảo hẳn rằng : « Đức Chúa Trời sẽ ban cho anh ! Đức Chúa Trời sẽ cứu-giúp anh ! » (Xem Gia-cơ 2 : 16).

Vậy, những kẻ ăn-mày là những tay rao-giảng trứ-danh ngoài đường-phố ở phương Đông. Ý-tưởng của I Sa 2 : 7 dầm-thấm trong tất cả các mối quan-hệ của sự nghèo-cực với sự giàu-có. Đức Chúa Trời có một mục-đích khi Ngài làm cho giàu-có và bắt phải nghèo-cực (Châm 14 : 31).

Bọn ăn-mày chia nhau các cửa hàng, và đến cuối tuần-lễ thì họ dạo quanh các cửa hàng ấy để nhận tiền trợ-cấp. Vậy, kẻ giàu và kẻ nghèo được giao-tiếp thân-mật với nhau, nhưng sự làm phúc ở phương Đông không có ý trừ-khử duyên-có của sự nghèo-nàn (Phục 15 : 11). Vì không có rọu, nên người ăn-mày ở phương Đông khỏi có vẻ tời-tệ của tên « ma-cà-bông » ở phương Tây. Ngoài những trường-hợp của kẻ hoàn-toàn lười-biếng, thì duyên-có của sự nghèo-khổ thường là bởi bệnh-tật, hoặc bởi mất người « kiếm gạo » trong gia-đình, hoặc bởi người ấy bị bỏ tù vô-hạn. Tục-ngữ có câu : « Đùng khi nào dạy một đứa trẻ mồ-côi phải khóc thế nào. »

Phần nhiều việc bỏ-thí ở phương Đông là do lòng thích được khen-ngợi, hoặc do sự hi-vọng mê-tín rằng những đồng tiền bỏ-thí có thể đền-bồi những đồng bạc mà mình đã kiếm được bởi cách dối-gạt. Sự bỏ-thí chiếm một địa-vị cao trong vòng những đức-tánh tôn-giáo ở phương Đông (Phục 15 : 10 ; Châm 28 : 27). Trong các nhà hội của người Do-thái thường có một cái hộp để đựng những số tiền quyên-góp vô-danh, trên hộp có đề chữ Hê-bo-rơ rằng : « Cửa-lễ dâng kìn-nhiệm » (Châm-ngòn 21 : 14).

Có khi một bà mẹ thuộc về một gia-đình giàu-có ở phương Đông chịu mặc quần-áo ăn-mày, để chơn không

mà xin cho kẻ nghèo, và hi-vọng rằng sự bỏ-thí và hạ mình của bà sẽ cảm-động Đức Chúa Trời đến nỗi Ngài cứu mạng đứa con yêu-dấu của bà đương đau nguy-hiểm.

(3) *Của-cải*.— Đề-mục này đã luận đến trong mục « **Các nghề-nghiệp**. » Ở phương Đông, người ta coi sự thích kiếm tiền là một thiên-tính cố hết sức tìm-tòi lợi riêng, cũng như sự đói và sự khát vậy; thiên-tính ấy là chung cho cả nhân-loại. Tục-ngữ có câu : « Nghe tiếng LẤY một ngàn lần, còn tốt hơn nghe tiếng CHO một lần. » Lời của Đấng Christ phán rằng : « Ban cho thì có phước hơn là nhận-lãnh » thật phản-đối và khiêu-kích cái tình-cảm chung của người phương Đông, đến nỗi người ta nhớ lời ấy mặc dầu không có chép trong các sách Tin-Lành (xem Còng 20 : 35). Phương Đông không có những ông thánh xuất-chúng hoặc những phùng đại-ác như phương Tây, nhưng bắt-luận mỗi quan-hệ nào cũng dầm-thấm một sự biền-lận đáng buồn. Hòn-nhân là một sự mặc-cả về tiền-bạc; sự giết người cũng có một giá xứng-đáng; sự tin-kính cũng do sự khôn-ngoan; đi đưa đám xác tức là « làm lành » để được phước, và bỏ-thí là một cách giao-dịch với Đức Chúa Trời về tiền-bạc.

8. Viễn-hành và chuyên-chở.— (1) *Ý-tưởng của người phương Đông đối với sự viễn-hành*.— Trong vòng người phương Đông, thì viễn-hành có nghĩa là bất-tiện, nguy-hiểm và tiêu-phí. Người ta hết sức tránh sự viễn-hành. Tục-ngữ của họ có những câu : « Tất cả mọi người khách lạ là bà-con của nhau. »— « Nếu có ba người viễn-hành thì phải bầu một người làm đầu. »— « Một người ở nơi xa-lạ thì là kẻ mù, mặc dầu mắt hắn vẫn còn thấy. »— « Có ba nỗi khổ-sở : bệnh-tật, nhịn ăn và viễn-hành. » Dưới đây là cái « đơn thuốc » hoặc điều-lệ cho một người đi viễn-hành : « Hãy trả hết nợ, đem theo kẻ hầu-

hạ, tặng quà lúc lên đường, trả lại mọi đồ-vật người ta giao cho mình giữ, đem theo tiền và tính hòa-nhã để dùng khi đi đường, rồi từ-giã mọi người, và hầy thương-xót con vật mà mình cỡi. » Ở phương Đông đường đi thường chỉ là những ngõ chật-hẹp, mấp-mò và có đá. Khi đương đi dọc theo các đồng-ruộng, thì bọn nông-phu đổ đá trên đường, vì đường có thuộc về ai đâu. Trong đồng-váng, đường thường chia làm nhiều ngã một cách không ngờ, hoặc mất biệt hẳn. Trên những quăng đường dài tro-troi từ làng này đến làng kia, thành nọ đến thành khác, viễn-khách ít có cơ may tìm được phương-hướng hoặc được ai giúp-đỡ trong bất-luận sự khó-khăn nào. Yên-cương có gì hư-hỏng, một cái túi da đeo ở yên-ngựa im-lặng rơi xuống, đi lầm đường, hoặc tính sai quăng đường, phải ngủ đèm giữa trời, không có nước uống, đó là những nỗi khó-khăn. Người phương Đông chẳng lo mấy về vẻ đẹp của phong-cảnh. Các khe núi và vực sâu thuộc về những con chó rừng và con dơi; viễn-khách không thể biến cây thành than, hoặc đem những gié lúa về sân đập lúa của mình. Đối với phần nhiều người phương Đông, thì cuộc viễn-du có tính-cách thể-thao và để ngắm-xem phong-cảnh lạ thì thật là một sự bí-mật khó hiểu.

Người A-rập và dân què thường kinh-ngạc, cảm-dộng đến nỗi phát cười và thương-xót những đoàn du-khách Anh, Mỹ hằng năm đi thăm các cổ-tích của Xứ Thánh. Lúc chưa hiểu duyên-cớ vì sao, thì họ đoán rằng các du-khách dựa theo những sách ảo-thuật để tìm-bớ của báu trong những đồng hoang-tàn, hay là các du-khách đi thăm những thánh-địa để đền-chuộc tội-lỗi của mình.

(2) *Cách viễn-hành.*— Người ta thường cỡi súc-vật mà đi đường xa; súc-vật là ngựa, la, lừa, còn trong đồng cát thì dùng lạc-đà. Mùa hạ là mùa tốt nhất cho các cuộc

viễn-hành, vì bấy giờ tiết mưa đã hết, sông-ngòi có thể dễ lội qua hoặc khô cạn thì đi qua được. Kinh-Thánh không nói đến cái cầu. Sự chuyên-chở đồ-vật và hàng-hóa hầu hết do súc-vật làm cả. Khi bọn mã-phu được người ta hẹn ngày bảo đem đến một số súc-vật nào đó, thì họ có thói quen bắt bọn ấy ký-quĩ một ít tiền: Nếu sai hẹn thì mất số tiền ấy, còn nếu làm đúng như giao-kèo thì được hoàn lai số tiền ấy. Ở Giê-rê-mi 30 : 21 có một cách nói rất hay, là ký-quĩ *tấm lòng* để tỏ ra mình thành-thực (Bản Kinh-Thánh tiếng Anh dịch rằng: « ... Vì kẻ này là ai mà dám ký-quĩ lòng mình để đến gần Ta? ») Trong những đồng-váng không có nước mà phải trải qua để đi đến *Palmyre*, *Bagdad*, hoặc núi Si-na-i, thì người ta dùng lạc-đà, và hay đi ban đêm để tránh nóng-bức và để khỏi bị các bộ-lạc A-rap dễ ý đến; người ta nhận-biết vùng nào có các bộ-lạc *Bédouins* ở lẫn-quất bởi thấy ánh-sáng hoặc nghe tiếng động. Trong những khi đi đêm như thế thì người dẫn đường phải ngắm các ngôi sao mà lần tìm phương-hướng. Đồi thượng-cổ, các bộ-lạc *Bédouins* là những đội hộ-vệ đặc-lực của các đoàn bộ-hành từ xứ nọ qua xứ kia. Đương thời chuyên-chở các cửa báu phương Đông đến các thị-trường La-mã ở phương Tây, các bộ-lạc *Bédouins* này trở nên rất giàu-có, quyền-thế; và dưới đời trị-vị của nữ-hoàng *Zénobie*, họ đã sáng-lập một nước lạ-lùng, là *Palmyre* hoặc *Tadmor*. Nước hiện nay chuyên buôn-bán trên mặt biển khắp thế-giới đã bắt tay làm việc của những người A-rap đó, và đế-quốc Anh (*Union Jack*) đương khai-thác kinh *Suez* đã chiếm chỗ của cái chuồng con lạc-đà trong đoàn viễn-hành có các ngôi sao dẫn lối.

(3) *Sửa-sang đường-sá.*— Trong nhiều miền của xứ còn thấy có di-tích của những đường lát gạch do người La-mã xây đời xưa; ấy như là đài kỷ-niệm một công-trình khéo-léo. Nhưng các đường thường dùng ngày nay chẳng

bao lâu mà hầu hết không qua lại được vì có mưa to mùa đông làm ngập. Khi có một vị khách sang-trọng đến trong xứ hoặc một quan thống-đốc đi kinh-lý địa-hạt, thì hết cả các đường-sá bèn được sửa-sang tạm-thời bởi cắt-bỏ những tảng đá, lấp khe và hố, để có thể đi lại dễ-dàng, mau-chóng và vô-sự.

(4) *Kẻ tiền-hò*.— Trong phố chật-hẹp của các thành, đầy những người và súc-vật chở hành-lý, các quan to phải có một đầy-tớ mặc y-phục riêng đi trước mặt mình. Hấn quát-tháo bảo dân-chúng gian ra, dùng roi đánh những kẻ vô-ý, khua những con chó nằm trên những lối đi vùng dấy, và như vậy, hấn dẹp lối cho chủ đi. Ở xứ Sy-ri, kẻ tiền-hò là toán quân hộ-vệ của quan trấn-thủ và toán kỵ-binh của vị quan to bản-xứ. Ở xứ Ai-cập có hai tên quân hộ-vệ chạy trước xe của vị phó-vương, và những kẻ thuộc về dòng-dõi trâm-anh bản-xứ cũng có một, hai người chạy trước mặt mình.

Khi nghe tiếng nat đường, hết mọi người tự-nhiên tránh ra một bên, và chỉ trong giây-lát đã thấy kẻ tiền-hò phất-phối tà áo trắng dài, thắt dây lưng óng-ánh, vành khăn có một hoặc hai quả tua rung qua rung lại; rồi đến cái xe, và bấy giờ tiếng kêu của kẻ tiền-hò đã văng-vẳng ở đằng xa.

Vì họ là những thanh-niên tráng-sĩ đã được lựa-chọn và huấn-luyện luôn luôn, nên họ có vẻ oai-vệ ở trước xe và những con ngựa chạy nước kiệu. Họ chạy như bầy chó săn hoãn (*daim*), sục-sạo một cách dễ-dàng và không hề mệt-nhọc.

Đó là kẻ tiền-hò kêu vang trước mặt Giô-sép, là quan thủ-tướng mới, mấy chục thế-kỷ trước (Sáng 41: 43); cũng một thế ấy, Ê-li chạy trước xe của A-háp tới Gít-rê-ên (I Vua 18: 46); chức-vụ của kẻ tiền-hò liên-lạc đặc-biệt với tên-tuổi và công-việc của Giăng Báp-tít (Giăng 1: 23).

(5) *Chào-hỏi*.— Các cách-thức chào-hỏi ở phương Đông phần nhiều do sự nguy-hiểm trong cuộc hành-trình mà có. Hai bên đến gần nhau thì hỏi nhau cho biết là bạn-hữu hay là kẻ thù (Giò-suê 5 : 13). Nhờ bản kê-sơ-lược dưới đây, ta sẽ thấy là hệ-trọng đường nào khi Đấng Christ truyền lệnh cho các sứ-giã Tin-Lành rằng không được chào-hỏi ai dọc đường. Người ta thêm vào nhiều câu chúc-tụng, nhiều lời ân-cần theo phép lịch-sự ; và họ cũng lặp đi lặp lại nhiều câu hỏi thăm về sức khỏe, vân vân. Vì mỗi người phải cho rằng những việc riêng của mình là không quan-hệ nếu đem so-sánh với những việc riêng của bạn mình, nên khi đã chào hỏi xong, hai bên thật chỉ biết chút ít về tin-tức của nhau.

Thí-dụ, A và B gặp nhau trên đường cái.

A. Phước cho người đi đến !

B. Nguyên ông được phước gặp hai lần !

A. Ông mạnh-gỏi ra sao ?

B. Nhờ ơn ông, tôi mạnh.

A. Nhờ ơn của Đức Chúa Trời.

B. Đức Chúa Trời có lòng thương-xót.

A. Công-việc của ông thế nào ?

B. Ngợi-khen Đức Chúa Trời.

A. Thân-phụ ông thế nào ?

B. Cha tôi gửi lời chào-thăm ông.

A. Tôi rất mong-mỏi được gặp thân-phụ ông.

B. Cha tôi lại càng mong-mỏi được gặp ông.

A. Tôi có thể giúp gì cho ông không ?

B. Nguyên Đức Chúa Trời cho ông sống lâu !

A. Ông có một con ngựa tốt quá.

B. Nó thích chở ông lắm.

A. Khi nào ông sẽ trở về bình-an vô-sự ?

B. Tùy theo ý Chúa.

A. Nguyên Chúa ở cùng ông !

B. Nguyên ông được bình-an !

Xét những nỗi nhọc-nhàn, lo-lắng, và nguy-hiểm xảy ra trong các cuộc viễn-hành ở phương Đông, nên người Y-sơ-ra-ên gãm lại cuộc hành-trình qua đồng-vắng, cho là một kỷ-niệm và một sự đặc-thắng của Đức Chúa Trời hay chăm-nom, săn-sóc và thương-xót. Xét như thế, thì phải liệt nữ-hoàng Sê-ba vào hàng những người chịu từ-bỏ mình để đi tìm-kiếm sự khôn-ngoan (Ma 12 : 42). Xét như thế, thì những chữ « một nơi ở » và « một thành để ở » sẽ có ý-nghĩa sâu-xa và êm-ái dường nào ! Sự viễn-hành ở phương Đông cũng giúp cho ta hiểu rằng khi Chúa tự xưng là « Đường đi, » thì Ngài tỏ ý giúp-đỡ loài người thế nào theo chỗ ứng-dụng thiêng-liêng, và Ngài cũng bày-tỏ cái hy-vọng được hoan-nghinh, yên-nghỉ và hạnh-phước khi chặng đường đời rút-cực đã dẫn mình đến thành Vinh-hiển có các cổng mở luôn không hề đóng.

9. Y-khoa và bịnh-tật.— Ở phương Đông có hai danh-hiệu để gọi thầy thuốc chữa bịnh, ấy là « Người khôn-ngoan » và « Người thánh-khiết. » Theo ngôn-ngữ kim-thời, thì hai danh-hiệu ấy bày-tỏ cái chọn-lý mới-mẽ, ấy là : Thầy thuốc phải thông-minh sáng-suốt, và bịnh-nhơn phải bình-tĩnh, tin-cậy.

(1) *Người khôn-ngoan.*— Người phương Đông có rất nhiều vị thuốc thuộc về loại thảo-mộc, nhưng theo các phương-pháp cựu-truyền, thì sự dùng sắt mà đốt thịt chiếm địa-vị trọng-yếu : Họ chẳng hết sức tin một thầy thuốc nào, và cứ mời hết ông này đến ông khác. Cũng hay đến cho thầy thuốc khám bịnh. Nhà nào có đồng người đi khám bịnh thì lấy làm tự-hào. Người giàu-sang thường hay đưa tám, chín người nhà mình đi khám bịnh luôn một lúc. Sự từng-trải của người đồn-bà có chép ở Mác 5 : 26 khiến ta nghĩ đến một thói-tục lan rộng trong đời thượng-cổ. Các

cách chữa-chạy khác nhau mà bệnh-nhơn đã từng-trải đó sanh ra một sự khòn-goan được giả-định là trởi hơn sự khòn-goan của thầy thuốc. Do đó có câu tục-ngữ rằng : « Hãy hỏi bệnh-nhơn, chớ hỏi thầy thuốc. » Không kể các hiệu-quả do sự ăn-uống vô-độ thường có ở phương Đông và phương Tây, thì các chứng-bệnh thông-thường hơn hết là : đau mắt, bệnh ngoài da, đau ngực, sốt rét ngã nước và sốt rét thương-hàn. Danh-từ dùng chỉ về bệnh của bà gia Phi-e-rơ (Lu 4 : 38) — « đau rét nặng lắm » — bây giờ chỉ về một cơn sốt rét cách-nhật hoặc sốt rét ngã nước dữ-dội. Chứng này không hay lây dẫu. Gióp dường cũng đã mắc cùng một chứng ấy (Gióp 30 : 17-18), ấy là xét theo các triệu-chứng xương-cốt ê-ảm và mồ-hôi đổ ra vì sốt.

(2) *Người thánh-khiết.* — Theo phương-diện tôn-giáo hoặc mê-tín của sự chữa bệnh, thì người ta kể sức khỏe là tình-hình hợp lẽ tự-nhiên, và bệnh-tật là sự chết cần phải tìm ra duyên-cớ. Đức Chúa Trời ở về phía sự sống, và Ngài cầm quyền trên tật-bệnh do Ngài cho phép sanh ra ; nhưng Ngài chỉ giao quyền ấy cho những người đã phó-thác mình cho Ngài. Trong thói-tục phương Đông, đó là chỗ mà chơn-lý sai-lệch và sự giả-ngụy xen vào. Người ta được tiếng là thánh-khiết vì kiêng ăn, đi thăm các nơi thánh, học các sách phù-pháp, và chăm-chú vào các nghi-lễ tôn-giáo. Đi khắp xứ, thỉnh-thoảng trên đỉnh một ghềnh đá chơ-vơ nhưng dễ nhận-biết, ta thấy nhiều cột trồng xuống đất và lợp lá, có vẻ thô-sơ. Hỏi thăm mới biết rằng có một người đã ở lâu ngày tại đó, ăn bánh và uống nước của họ đem đến cho ; người ấy để hết thì-giờ cầu-nguyện, và bởi đó được tiếng là nhơn-đức, thánh-khiết. Rồi theo thời-gian, sẽ có nhiều người đến cầu-hỏi mìnàh và dâng lễ-vật xứng-đáng.

Các thánh-dồ theo đạo Đấng Christ, các tăng-dồ của Hồi-giáo (*derviches*) và các thầy « *cha-chams* » của đạo Do-

thái, là những người dùng quyền-phép tôn-giáo mà chữa bệnh, đều muốn được sự tôn-sùng mê-tín của dân-chúng; với tất cả các mạng-linh vô-lý và thường là ghê-tởm của họ, họ tỏ ra mình biết một cách qui-quyết thể nào lòng bối-rối được yên-ủi và thể nào ý-chí nhận được một sức mới-mẻ để quyết-định sống, không chịu chết. Dân-chúng hay nhờ họ cứu-giúp trong những trường-hợp dường như bị ma-qui ám, như là: điên-cuồng, động-kinh và thất-tình.

Sự rao-giảng Tin-Lành đầu-tiên ở xứ Sa-ma-ri, đảo Chip-ros, thành Phi-líp, thành Ê-phê-sô và nhiều chỗ khác, gặp sự phản-đối, trở-ngại do những người thánh ấy và quyền-lợi của họ. Lễ trừ tà vẫn còn, nhứt là trong đám tín-đồ Hồi-giáo vô-học; họ mô-tả cuộc lễ và kết-quả của cuộc lễ rất tỉ-mỉ, tỏ ra một tấm lòng tin-cậy lắm. Nụ cười hài-hước của ông đốc-tơ Tây là kẻ thù ghê-gớm của lễ trừ tà này. Hiệp với cách chữa bệnh ấy còn có một cách hầu như phổ-thông, ấy là đeo một thứ bùa nào đó để gìn-giữ mình khỏi con mắt và quyền-phép của ma-qui.

Trong vòng dân Do-thái, vật hộ-mệnh cốt-yếu là cái bùa, tức là cái hộp con màu đen, mỗi bề chừng ba phân tây, trong có miếng giấy chép Xuất 13 : 5-9, Phục 6 : 4-9, 11 : 13-21. Những ngày thường trong tuần-lễ, khi cầu-nguyện, người ta buộc một cái hộp bùa vào trán và một cái vào cánh tay trái,— buộc bằng dây da đã dính sãn vào hộp bùa. Người Pha-ri-si làm những hộp bùa lớn và dây da to (Ma 23 : 5). Trong trường-hợp của A-sa (II Sử 16 : 12), là vua đã tìm-kiếm thầy thuốc chó không nài-xin Chúa để được chữa lành, thì ta không nên hiểu rằng đó là sự chữa bệnh bởi đức-tin tương-phản với các vị thuốc. Các thầy thuốc phương Đông đó cũng cầu đến các quyền-lực siêu-nhiên; nhưng cũng như các thầy thông-giáo ngày nay, họ cầu các thiên-sứ hoặc ma-qui, — tên các vị này oai-quyền và linh-

thiên đến nỗi chẳng ai dám đọc đến, tí như *Sinoi*, *Sansenoi*, và *Samnangaleph*. Công-nhận rằng sự tri-thức uyên-bác của y-khoa là một ân-tứ của Đức Chúa Trời, như thể là vận-dụng quan-niệm tôn-giáo và lý-tánh đến cực-điểm.

Người phương Đông tỏ ra mình coi trọng đức-tin, vì họ thường trưng-dẫn câu tục-ngữ này: «Hãy có đức-tin, mặc dầu chỉ là tin một hòn đá thì anh sẽ lành bệnh.»

Ta thấy cái khuynh-hướng về mê-tín trong một cách-ngôn khác giống như một câu trong sách gọi mạo là «*Những Lời Phán Của Đấng Christ*». Cách-ngôn ấy là: «Nhà-thờ ở gần bên không thể chữa lành bệnh được.»⁽¹⁾

Người ta tin quyết rằng dùng thuốc là bổn-phận của loài người, còn chữa lành là công-việc do quyền-phép Đức Chúa Trời; sự tin-quyết ấy còn sống sót sau khi những sự giả-dối đời xưa chòng-chất lên trên nó đã tiêu-diệt rồi. Sự tin quyết ấy làm cho nhà giáo-sĩ kiêm y-sĩ (*missionnaire-médecin*) được coi là thích-hợp và có ảnh-hưởng đặc-biệt trong mọi nước phương Đông.

10. Giáo-dục.— Sự giáo-dục ở phương Đông chú-trọng vào sự hiểu-biết tôn-giáo và ăn-ở đạo-đức. Nhà trường là một phần phụ-thuộc với nhà-thờ của đạo Đấng Christ, chùa-miếu của đạo Hồi-hồi và nhà hội của đạo Do-thái. Sự quan-trọng của nhà trường đã được bày-tỏ bởi câu tục-ngữ này: «Dạy-dỗ con trẻ cũng như khắc đá; dạy-dỗ người lớn cũng như sóng biển.» Trẻ con đi học hầu hết từ lúc ấu-trì, và cứ theo học cho đến năm 12 hoặc 13 tuổi. Lý-thuyết giáo-dục ở phương Đông bao-gồm ảnh-hưởng của cả sự dạy-dỗ lẫn sự di-truyền. Tục-ngữ có câu: «Anh để cái

(1) Câu trong sách ấy là: «Đức Chúa Jêsus phán rằng: Đấng tiên-trì chẳng được tôn-kính trong quê-hương mình, thầy thuốc cũng không chữa khỏi bệnh những kẻ quen-biết mình.»

gì vào bình, thì chỉ có thể lấy ra chính cái ấy.» Lại có câu : « Nếu cha là hành, mẹ là tỏi, thì sao hay có mùi thơm ngào-ngạt được ? »

Sự dạy-dỗ cốt nhất là khiến con trẻ đọc từng câu, từng đoạn theo thầy giáo. Sự dục-vọng của thầy giáo là những kẻ qua đường nghe rõ tiếng ê-a của bọn học-trò đọc rập với nhau. Sự đó làm chứng cho phụ-huynh rằng học-trò đang siêng-năng học-tập, và bởi đó sẽ kéo nhiều học-trò khác vào trường của thầy. Trong vòng dân Do-thái, nhà trường gọi là « nhà sách » tức là Kinh-Thánh, và nhưt là năm sách của Mòi-se. Khi đọc Kinh-Thánh và sách cầu-nguyện của người Do-thái, thì thầy giáo cũng dạy cho học-trò viết chữ Hê-bơ-rơ. Chữ Hê-bơ-rơ có hai loại : một loại cho người *Askenazim* hoặc người Do-thái ở Âu-châu, một loại cho người *Sepharidim* hoặc người Do-thái ở Đòng-phương. Chữ viết Hê-bơ-rơ này dùng để viết thơ và chép sổ-sách, bất-cứ là dùng tiếng gì, — tiếng Anh, tiếng A-rập, tiếng Nga, tiếng Đức, hoặc tiếng Ấn-độ.

Sự dạy các qui-tắc tôn-giáo là quan-trọng hơn hết, rồi tới sự dạy các thứ tiếng dùng làm phương-pháp tiếp-xúc với xã-hội và buôn-bán may-mắn. Nền giáo-dục là một cách huấn-luyện trí-não, nói như thế thì người ta không hiểu là gì.

Làm tiêu-biểu cho nền văn-chương bình-dân là những đám đồng ngồi trong tiệm cà-phê buổi tối và nghe một người kể những truyện về quyền-phép của ma-qui, những chiến-công oanh-liệt, những kho-tàng tìm được, — những truyện này nhan-nhãn trong pho « *Thiên phương dạ đàm.* » Những người biết suy-nghi hơn thì thích kê-cứu nền văn-chương trong các cách-ngôn, tục-ngữ. Người Do-thái, người theo đạo Đấng Christ và người theo đạo Hồi-hồi đều quý-chuộng sách Châm-ngôn như nhau.

Người A-rập có cả một kho-tàng cách-ngôn, tục-ngữ lượm-lặt trong cõi thiên-nhiên và trong sự kinh-nghiệm. Những tư-tưởng cao-siêu của các bậc hiền-triết có thể dùng làm phương-châm cho đời, những tư-tưởng ấy đều được bày-tỏ một cách rất mạnh-mẽ và tốt-đẹp, mặc dầu sự cao-kỳ thường khi vượt quá sự cần-dùng của cuộc đời thiết-thực. Sự thêm-đặt này là một cách xòe phá của Chơn-Lý để đánh thức kẻ canh cửa, là trí Phán-Đoán, đương ngủ vùi ở bên trong. Hầu hết các cách-ngôn, tục-ngữ đặt theo thể thi-ca, nên người ta dễ nhớ và dùng đến luôn. Nhiều câu tục-ngữ có ý-nghĩa rất thâm-thúy vì tìm được một chỗ giống nhau giữa những sự-vật thuộc loại khác nhau. Những thí-dụ vừa hay, vừa dễ làm cho cảm-phục của Đấng Christ thật đã xúng-hiệp với người phương Đông vốn ưa-thích và biết thưởng-thức những câu văn theo thể so-sánh, tương-tự.

11. Tôn-giáo.— Tôn-giáo là một thực-sự trọng-đại trong cuộc sanh-hoạt ở phương Đông.

« Vì muôn vật đều là từ Ngài, bởi Ngài, và hướng về Ngài » (Rô 11 : 36). Đó là tiếng hoan-hô của mọi vật sống hoặc có một danh để sống ở phương Đông.

Đạo Đấng Christ, đạo Do-thái và đạo Hồi-hồi có nhiều chỗ rất khác nhau, nhưng đều giống nhau ở chỗ nhận-biết sự thực-hữu và quyền-năng của Đức Chúa Trời. Ở phương Đông, « không theo đạo nào » thì chẳng phải là một sự xét-đoán của trí-khôn, nhưng là một sự thiếu-sốt đạo-đức. Chủ-nghĩa hoài-nghi vẫn bị coi là lòng không vâng-phục tự binh-vực mình (Thi 14 : 1). Chối rằng không có Đức Chúa Trời hoặc minh-chứng rằng có Đức Chúa Trời, cả hai sự đó đều bị coi là vô-ích gần như nhau.

Sự tin rằng danh Đức Chúa Trời là vinh-hiển thật mạnh-mẽ và phổ-thông, đến nỗi nếu Tin-Lành do các giáo-

sĩ rao-giảng có thể thấu vào tinh-thần, lòng-dạ, và có thể làm cho yêu-thương thêm vào đức-tin, thì phương Đòng lại khả-đĩ có ảnh-hưởng tôn-giáo như sóng cả đem ơn-phước cho hoàn-cầu.

Tôn-giáo ở phương Đòng có một tấm lòng cung-kính sâu-xa, nhưng lại hầu như bị tê-liệt bởi sự mê-tín, định-mệnh-thuyết và nghi-thức.

A. Mê-tín.— Vì có nhiều kẻ làm trung-bảo giữa Đức Chúa Trời và loài người, nên đạo Đấng Christ ở phương Đòng đã sa vào một hố sai-lầm mà đạo Hồi-hồi và đạo Do-thái lại thoát khỏi. Nhưng sự tin-cậy bùa-chú là chung cho cả mọi người; và quyền-phép của con mắt ma-quỉ và sự phát-minh các điều màu-nhiệm bởi pháp-thuật vẫn là những tệ mê-tín phổ-thông. Tiếng A-rập gọi là *nhà tiên-kiến* những kẻ nào bày-tỏ những việc màu-nhiệm, kín-giấu bởi phép chiêu hồn, hoặc phép thông-công với kẻ chết. Danh-hiệu nhà tiên-kiến và pháp-thuật ấy đã có từ đời Sa-mu-ên. Ở I Sa-mu-ên 9: 7 có một sự bối-rối nổi lên quanh vụ cầu-hỏi người Đức Chúa Trời mà không có lễ-vật để dâng cho người. Chử dịch là « lễ-vật, » theo tiếng Hê-bơ-ro và tiếng A-rập, nghĩa là *tiền công chỉ-dẫn* và tiếng chuyên-môn ấy tỏ ra rằng những sự cầu-vấn nhà tiên-kiến như thể lan-tràn khắp dân-gian và thành ra một lối buôn thánh bán thần. Có một chử khác tỏ ra những di-tục tối-tăm ấy vẫn còn bành-trướng; ấy là chử « thuật-sĩ » theo tiếng Hê-bơ-ro là « một kẻ biết, » còn theo tiếng A-rập đương dùng nói ngày nay lại là « một kẻ nói. » Lại nữa, khi Kinh-Thánh nói về một người đờn-ông hoặc một người đờn-bà có tà-thần nhập vào, thì dùng chử có nghĩa là « kẻ dùng một cái chai. » Lối làm ở phương Đòng hiện nay sẽ cất nghĩa danh-từ ấy. Nếu trong nhà mắt một món tiền,

thì họ mời bà bóng đến để tỏ ra tiền ấy giấu ở đâu và ai đã ăn-cấp; bà bóng luôn luôn đem theo một cái chai trống-không. Bởi vật trung-gian ấy, bà bóng nói rằng mình gọi hồn những bà-con của người mất của lên, và những câu đáp lại mà ai nấy nghe được thì bà bóng bảo là do cái chai phát ra.

B. *Định-mệnh-thuyết*.— Người ta luôn viện đến thuyết số-phận, chẳng những để chịu lấy cái họa không tránh được, nhưng cũng để chừa-chối sự vô-ý và biếng-nhác. Khí-chất của cá-nhân không thể nào thay-đổi được, và phong-tục của quần-chúng thì không nên thay-đổi. Người Do-thái làm trọn mọi sự công-bình bởi theo đúng các di-tục của đạo Do-thái; về phần người theo đạo Đấng Christ và đạo Hồi-hồi cũng vậy. Hết thấy công-nhận rằng mục-đích tối-cao của tôn-giáo là tôn-vinh Đức Chúa Trời, nhưng con đường đi đến mục-đích ấy đã bị lỗi-lom và cản-trở bởi những xe « Nghi-lễ » và « Luật-pháp. » Dân Y-so-ra-ên biết chắc các điều-răn của Đức Chúa Trời; tín-đồ Hồi-giáo thêm vào đó cái phận-sự phải phục-tòng. Nhưng chỉ có đạo Tin-Lành của ân-diễn Đức Chúa Trời có thể đổi luật-pháp bề ngoài thành ra sự ưa-thích bề trong, và đổi sự phục-tòng ra sự tự-do trọn- vẹn. Hội-Thánh Đấng Christ đã cử các giáo-sĩ sang giảng đạo ở xứ Sy-ri và xứ Pha-lê-tin, thì hi-vọng và cầu-nguyện rằng Đức Thánh-Linh kíp ban phước cho những phương-pháp dùng để sanh ra hiệu-quả lớn-lao đó. Đức Chúa Trời chẳng quăng-bỏ dân Ngài đã chọn từ ngàn xưa, Ngài cũng chẳng muốn cho Ích-ma-ên (chỉ dân A-rập) chết mắt; lại nữa, danh-hiệu Đấng Christ được bảo-tồn trải qua bao nhiêu thế-kỷ chịu thử-rèn và ỨC-hiếp, cũng chẳng phải là luống công, vô-ích đâu. Có ơn phước dành sẵn cho xứ tại đó « Ngòi-Lời đã trở nên xác-thịt, ở giữa chúng ta » (Giăng 1 : 14).

Ngay bây giờ quan-niệm tôn-giáo ở phương Đông dạy một bài học thường rất cần-yếu cho những nước văn-minh hơn. Những kẻ đã lưu-truyền phần rất lớn các nghi-lễ bề ngoài của đời xưa, thì cũng bảo-tồn một chơn-lý bề trong, tức là: Nhiệm-vụ của tôn-giáo là phải cung mọi sự cần-dùng sâu-xa nhất của tấm lòng, hơn là làm phu-phủ những sự cần-dùng tối-cao của trí-tuệ. Ở phương Tây, Đức Chúa Trời làm nên một sự gì là vì Ngài tốt-lành; ở phương Đông, thì chính sự ấy là tốt-lành vì Ngài đã làm nên nó. Đức Chúa Trời cao-trọng hơn phương Đông và phương Tây, nhưng hai phương này phải học lẫn nhau nhiều điều. Phương Đông run-sợ, không dám quả-quyết rằng Đức Chúa Trời phải làm những gì. Có thể có định-mệnh trong những cách giải-thích cũng như trong số-phận. Khó bao- quát mưu-định của cõi đời đời trong cách-thức của một ngày. Đạo Tin-Lành lấy « *đanh Jêsus* » làm chơn-lý đầu-nhứt và làm chung-điểm (*terminus*); thống-hệ thần-học của đạo Tin-Lành luôn luôn vẫn thấy dân Đông-Phương mau thất-vọng vì thiếu quyền-phép của sự cầu-nguyện như danh **Jêsus**.

C. *Nghi-lễ*.— Nghi-lễ đầy-dẫy trong Hội-Thánh phương Đông cũng như trong các nhà hội của dân Do-thái; nhưng trong các nhà hội sự phô-diễn nghi-lễ có những tiểu-tiết vì có quan-hệ với lịch-sử Kinh-Thánh, và vì tỏ ra dân Do-thái còn ưa-thích một cái gì hơn là Tin-Lành của Đức Chúa Jêsus-Christ mà họ vẫn chối-bỏ.

Đời sống của người Do-thái có đạo từ cái nôi cho đến mồ-mả, nghĩa là từ khi sanh ra cho đến khi qua đời. Trong phòng của người mẹ và đứa con mới sanh, thầy thông-giáo giáng một tờ giấy chép Thi-thiên 121 bằng tiếng Hê-bơ-rơ, có thêm lời cầu-xin ơn che-chở của A-đam và Ê-va cùng các thiên-sứ nhưn-lành, và lời rửa-sả quyền-phép hoặc sự mon-men đến gần của *Leilith*, là quỷ ban đêm.

Khi đã mười ba tuổi, các cậu bé Do-thái được cha đưa đến nhà hội, và tại đó cậu làm « con trai của Đieu-răn. » Người cha cảm-tạ Đức Chúa Trời vì được thoát khỏi trách-nhiệm về tinh-thần đối với mọi sự hành-động của đứa trẻ, vì bây giờ nó đã nhận được thần-trí phân-biệt thiện và ác (so-sánh Phil. 1 : 9, 10). Khi thức dậy buổi sáng, người Do-thái đeo ở dưới áo cụt một cái *tallith* nhỏ, hoặc tắm vãi cầu-nguyện có những tua linh-thiên, rồi làm trọn những lễ tin-kính buổi sáng hoặc ở nhà, hoặc trong nhà hội.

Có những câu *cảm-tạ* đặt sẵn và khác nhau bằng tiếng Hê-bơ-ơ, dùng để đọc khi ăn bánh, thịt, quả và uống rượu. Những câu *cảm-tạ* khi dùng các mùi thơm thì lại khác hẳn, vì là ứng-dụng cho vỏ cây, hoa, lá, hoặc phần thơm. Có những câu *cảm-tạ* khi thấy một vật tốt-đẹp hoặc lạ-lùng trong cõi thiên-nhiên, khi nghe một lời khôn-ngoan hoặc gặp một người có tiếng là tin-kính, đạo-đức. Họ học thuộc lòng hết thấy những câu ấy từ khi còn thơ-ấu, bằng một lối văn không dùng trong khi nói chuyện thường hoặc trong cuộc sinh-hoạt hằng ngày.

Trong nhà, trên cột cửa phía hữu của mỗi căn phòng có người ở, có treo cái *mezûza*, tức là cái hộp con đựng điều-răn chép trong Phục-truyền 6 : 4-9. Có lẽ trong một thời-kỳ, thói-tục ấy đã có ý-nghĩa tốt-đẹp vì nhắc cho nhớ Vị Khách Vô-hình ở trong nhà,— sự hiện-diện của Ngài đáng phải kiểm-soát và làm cho nên thánh mọi lời nói và việc làm trong nhà. Nhưng hiện nay cái hộp ấy chỉ là một cái bùa-chú che-chở những kẻ ngủ trong phòng khỏi bọn quỷ ban đêm vào làm hại. Ngoài chốn gia-đình còn có những sự cầu-nguyện trong nhà hội vào buổi sáng, buổi chiều và buổi tối, và những sự cầu-nguyện đặc-biệt trong ngày Sa-bát và các ngày lễ tôn-giáo. Sự hầu việc Đức

Chúa Trời luôn luôn được tỏ ra là một luật-lệ phải thi-hành vừa theo ý-nghĩa minh-bạch của nó, vừa theo những hiệu-quả.

Sự dạy-dỗ của các thầy thông-giáo giống như một định-khoản về quyền tác-giả hoặc như thể-lệ chơi một môn thể-thao. Vậy, đối với tội « nấu dê con trong sữa mẹ nó » (Xuất 23 : 19) thì : (1) Cấm hẳn món ăn ấy ; (2) Để tránh khỏi sự vô-ý trộn lẫn hai thứ ấy, không được dùng một vật gì vừa đựng sữa và đựng thịt ; (3) Ăn thịt phải cách xa uống sữa một khoảng thì-giờ ; (4) Nếu ăn thịt trước, thì khoảng thì-giờ ấy phải lâu hơn, vì mất nhiều thì-giờ hơn để tiêu-hóa ; (5) Sữa đặc phải liệT vào loại thịt vì có chất tiểu-ngưu-vị-chấp (*présure*).

Các thầy giáo đạo Do-thái bảo rằng tìm các hình-bóng giấu-kín kia là khiến mình nên thánh !

Tự-nhiên lắm, sau khi thực-hành mọi lệ-luật này, người có tấm lòng nhơn-ái phải tự hỏi : « Còn thiếu chi cho tôi nữa ? » (Ma 19 : 20).

Ngoài những luật-lệ đối với các vấn-đề đặc-biệt và ngày Sa-bát hằng tuần, đời tin-kính của người Do-thái còn bị kiểm-soát bởi các Lễ Thánh nối-tiếp nhau. Ta có thể bày-tỏ đời tin-kính của họ một cách rõ-ràng hơn hết bởi mô-tả sơ-lược các Lễ Thánh ấy và cách họ giữ các Lễ Thánh ấy. Mỗi lần chúng ta sẽ phải nhận thấy thể nào « chũ làm cho chết » (II Cô 3 : 6). Nhưng đương khi xem-xét, chúng ta hãy nhớ rằng nghi-lễ không có yêu-thương đã làm cho những cành nguyên của cây phải khô-héo, thì cũng có thể làm hại chừng ấy hoặc hơn nữa cho những cành được tháp vào cây (xem Rô 11 : 19-24).

Có tám lễ chính, trong số đó có năm lễ do năm sách của Môi-se chỉ-dịnh ⁽¹⁾.

(1) *Lễ Vượt-qua* (Xuất 12 : 1-28), từ ngày 15 đến hết ngày 21 tháng tư âm-lịch (*Abib* hoặc *Nisân*).— Ấy là một khoảng thì-giờ sửa-soạn và vui-mừng tung-bưng trong các gia-đình Do-thái. Ấy là khởi-diểm của năm tôn-giáo. Khi mặt trời lặn vào ngày 14 và các ngôi sao bắt đầu mọc, thì mọi sự đã sẵn-sàng để giữ lễ. Đã chùi-rửa nhà-cửa xong rồi, mọi người trong nhà đã mặc quần áo mới, và qua khe những cửa lớn và cửa sổ đã đóng chặt ở khu người Do-thái trong thành-phố, ta nghe mỗi bên có nhiều người cất cao giọng hòa nhịp đọc tiếng Hê-bơ-rơ. Chỉ có người Sa-ma-ri còn giữ tục quay chiên con theo như các mạng-lệnh từ xưa; nhưng hết thấy ăn các thứ rau đắng, nhưt là lá rau diếp quăn ăn với nước sốt (*sauce*) giống như vữa để nhớ lại khi làm tội-mọi trong xứ Ai-cập. Trong khi đọc, người gia-trưởng cất-nghĩa các biến-động mà họ đương kỷ-niệm, và hỏi mỗi đứa con trai nhỏ có mặt ở đó rằng nó đi đâu, thì chúng trả lời rằng : « Tội đi từ xứ Ai-cập đến xứ Giê-ru-sa-lem. » Dùng lối nói ấy vì tên *Mizraim* và *Yerushalaim* (Ai-cập và Giê-ru-sa-lem) có vần với nhau. Có bốn chén rượu để uống trong khi làm lễ.

Muốn cho thuận-tiện và lịch-sự, người ta hòa rượu với nước. Phải là rượu thượng-hảo-hạng, và không có pha

(1) Phải nhớ : (a) người Do-thái tính năm theo âm-lịch ; năm âm-lịch ngắn hơn năm dương-lịch, nên ngày, tháng đi mau hơn cho đến khi ngừng lại và quay về ngày, giờ theo dương-lịch vì cứ thêm vào tháng chạp nhuận, gọi là Adar (Mars) ; (b) tháng âm-lịch không luôn luôn bắt đầu cùng một ngày với tháng dương-lịch và thường gồm những ngày của hai tháng khác nhau theo cách tính của người phương Tây ; (c) ngày của người Do-thái luôn luôn bắt đầu lúc mặt trời lặn buổi tối hôm trước (Sáng 1 : 5).

chất gì của dân ngoại chế ra. Người nghèo được phép dùng nước nho.

Trong thời-gian sửa-soạn, người ta phải cẩn-thận dọn nhà cho sạch hết men và bánh pha men, cùng mọi đồ-vật đã dùng để chế, đựng hoặc chõ men. Khi những người đờn-bà đã xem-xét và cọ-rửa nhà-cửa rồi, thì chủ nhà chính-thức xem-xét rất là trọng-thể. Vì ông nhơn danh Đức Chúa Trời mà làm việc ấy, nên phải để một miếng bánh ở một chỗ dễ thấy, vì nếu ông chẳng tìm thấy gì, thì dường như ông đã lấy danh Đức Chúa Trời mà làm chơi. Có khi họ chọn một người giả-bộ mua hết mọi món có men hoặc có thể bõc men ở trong nhà, tỉ như giấm, rượu, nước nho và hoa-quả đóng hộp. Người ấy mua xong, bèn xin gửi lại, sau sẽ đến lấy. Sau bảy ngày lễ Vượt-qua, người đến lấy, rồi bán lại ngay lấy đủ số tiền mà mình đã trả. Theo luật-lệ của các thầy thông-giáo, thì trong khoảng bảy ngày ấy các món ăn kia không phải là của gia-đình ấy. Khi làm bánh không men, người Pha-ri-si ngày nay bịt một miếng vải mỏng trên miệng vò, nước đựng trong đó đã mức từ nơi giếng, e rằng lờ có một miếng bánh thường ăn nổi trong vò nước chãng. Người ta chẳng hề nói gì theo tinh-thần của I Cờ-rinh-tô 5 : 8.

(2) *Lễ Ngũ-tuần*.— Lễ này nhằm 50 ngày sau khi bắt đầu lễ Vượt-qua, tức là mồng 7 tháng 6 Âm-lịch (*Sivân*). Cũng gọi là Lễ Mùa-màng (Xuất 23 : 16), và lễ Bảy Tuần (Phục 16 : 10). Trong nhà hội, người ta kỷ-niệm sự lựa-chọn bảy mươi trưởn-g-lão (Xuất 24 : 1 ; Dân 11 : 16).

(3) *Mồng ba tháng tám (AB)*.— Người ta giữ ngày này để kỷ-niệm cái ngày sâu-thẳm mà Đền-thờ thứ nhứt và Đền-thờ thứ hai đã bị hủy-phá, và Giê-ru-sa-lem đã bị san-phẳng. Đờ-đạc trong nhà hội bị lật và quăng

lộn-bậy cả ; những kẻ thờ-phượng đều kiêng ăn, quần áo họ xóc-xếch và lê bản ; họ đọc sách Ca-thương của Giê-rê-mi, và cầu-nguyện xin Đấng Giải-cứu mà Đức Chúa Trời đã hứa ban cho kíp đến.

(4) *Lễ Thôi Kèn* (Lê 23 : 24 ; Dân 29 :).— Lễ này nhằm ngày mùng một tháng mười (*Ethanim* hay là *Tisri*), tức là ngày đầu năm theo lối tính việc đời. Ngày này có ý-nghĩa quan-trọng về tôn-giáo, vì là ngày thứ nhứt của mười ngày ăn-năn trước Ngày Chuộc Tội. Người ta truyền-khẩu rằng trong ngày đầu năm này, tên những người Y-sơ-ra-ên phải chết trong năm ấy đều ghi vào Sổ Sự Chết, còn tên những kẻ được sống sót đều ghi vào Sổ Sự sống.

Trong mười ngày này người ta có dịp-tiện làm cho tên mình được đổi từ Sách nợ sang Sách kia bởi chăm-chú thêm vào sự cầu-nguyện, sự ăn-năn và các luật-lệ, các phạt-sự trong nhà hội. Sự mê-tín này còn mạnh hơn sự mê-tín của Hội kia. Đối với tòa giải tội và lễ Mi-sa, vì lòng kiên-quyết nương-cậy Đức Chúa Trời chớ không nương-cậy thầy cả. Nhưng cả hai cùng có mục-đích dựa-nạt linh-hồn, bóp-nặn tiền-bạc, và tỏ ra người ta có thể chịu khó giựt phước nơi tay Đức Chúa Trời.

(5) *Ngày Chuộc Tội* (Lê 16 : 3-10 ; Dân 19 : 7-11).— Ngày này (mùng 10 tháng 10) long-trọng đặc-biệt. Những người Do-thái không đến nhóm-họp trong nhà hội lúc cuối năm, bây giờ đều có mặt và dự cuộc thờ-phượng suốt ngày. Họ giết gà trống và gà mái trắng, làm biểu-hiệu cho sự tha-thứ và sự thanh-sạch. Cũng vì một lễ ấy, họ mặc áo trắng ; và suốt ngày họ đọc bài cầu-nguyện hạ mình và ăn-năn. Những điệu-bộ hăng-hái và những tiếng nói nghẹn-ngào vì thỗn-thức khiến người ngoại-quốc có cảm-tưởng rằng mình đứng xem một đám tang sầu-nào, kinh-khiếp. Thật chẳng khác chi một linh-hồn cố-gắng tìm lại một bản-năng đã

mất hoặc quay về nguyên-trạng. Đó là cảnh-tượng ăn-năn hằng năm, nhưng nó chẳng có quyền-phép gì để thay-đổi lòng người (Hê 10 : 3, 4).

(6) Lễ Lều-Tạm (Lê 23 : 34 ; Dân 29 : 12 ; Phục 16 : 13.)— Lễ này bắt đầu ngày 14 tháng mười, sau khi mặt trời lặn. Ấy là ngày Lễ Cảm-tạ (như của người Mỹ) vì hái các trái cây mùa hạ, như là nho, vả, và ô-li-ve. Suốt tám ngày lễ này, người Do-thái dựng các lều bằng cành, lá và các trại bằng vải cát-bá ở trên bao-lơn, trên mái nhà bằng-phẳng, rồi vào đó dùng bữa.

(7) Lễ Đèn sáng (xem Giăng 10 : 22), ngày 25 tháng chạp (*Chislen*). để kỷ-niệm sự lập lại cuộc thờ-phượng trong Đèn-thờ, sau khi nơi thánh ấy đã bị xâm-phạm bởi *Antiochus Epiphane* trong thời *Macchabées* (168-165 T.C.).

(8) Lễ *Phu-rim* (Ê-xơ-tê 9 : 19) nhằm ngày 14 tháng ba (*Adar*). Họ đọc hết sách Ê-xơ-tê trong nhà hội, hò danh Mạc-đô-chê mà chúc phước cho, lại hò danh Ha-man mà nguyên-rủa. Họ làm tượng của Ha-man cho con trẻ ném đá, và người giàu đem đồ-ăn cho người nghèo ngõ hầu tất cả dân Y-sơ-ra-ên đều thỏa-thích. Người ta có thói-quen nói rằng bàn ăn dọn sang hoặc bữa cơm ngon miệng là « một lễ *Phu-rim*. »

Sự thờ-phượng và các lễ trong nhà hội được dân Do-thái coi trọng hơn hết, kể là phương-pháp độc-nhứt còn sót lại để bày-tỏ và gìn-giữ tính-cách chủng-tộc của họ. Những sự đó thành ra vật thay-thế quan-niệm tôn-giáo chân-chính, chớ không nâng-đỡ quan-niệm ấy, vì mỗi một lễ kỷ-niệm cuộc quá-khứ đều trái-ngược với hoàn-cảnh hiện-tại. Vậy, lễ Vượt-qua nhắc lại tên và chỗ của tổ-quốc cho những kẻ không còn có tổ-quốc. Những lễ thuộc về nghề nông, như lễ Ngũ-tuần và lễ Lều-tạm, thì cử-hành bởi những người sợ không dám làm việc lao-động. Người Do-thái đã có tiếng

là « kẻ xuất-ngoại và sống một đời vô-định » trên mặt đất, nhưng hằng ngày họ vẫn đọc trong sách Cầu-nguyện rằng : « Lạy Chúa, tôi cảm-tạ Ngài vì Ngài chẳng để tôi làm một người ngoại-quốc. » Thật là kỳ-dị, cái mối quốc-gia hợp-nhất lại do chính những nghi-lễ đó, — những nghi-lễ tỏ ra rằng dân-tộc ấy đã cách xa nguyên-trạng của họ. Những đặc-điểm này hẳn phải gọi lòng thương-cảm của tín-đồ Đấng Christ, vì biết rằng cái điều cần-yếu cho người Do-thái ấy là sự tha-thứ và sự công-bình của Đức Chúa Trời cùng lòng yêu-thương ràng-buộc của Đấng Christ.

Có lẽ sự trái-ngược giữa cuộc quá-khứ và cuộc hiện-tại lên đến tuyệt-điểm khi xong lễ thờ-phượng trong nhà hội, thầy tế-lễ lấy cái tallith (tấm vải cầu-nguyện) trùm mặt lại mà đọc lời chúc phước của Môi-se (Dân 6 : 24-26). Phải đề-phòng như thế, kéo lơ người thay Môi-se mà nói lời của Môi-se sẽ lòa ra vinh-quang xưa kia đã chói sáng trên mặt Môi-se, là nhà lãnh-tụ trừ-danh ban-bổ luật-pháp, và bởi đó đánh chết hết dân-chúng chẳng.

Vì sự tàn-bạo của hình-thức trống-rỗng đó và vì sự hạn-chế trong vòng một nước những điều mà Đức Chúa Trời đã tỏ rõ cho cả thế-giới đó, nên Hội-Thánh Đấng Christ có phận-sự giảng Tin-Lành cho người Y-sơ-ra-ên. Ấy là sứ-mạng của người em xưa đã vung-phí hết của-cải phải truyền cho người anh đương mắc vòng nguy-hiểm, là bị chính của-cải mình xô vào cảnh nghèo-túng. Sự đòi riêng hưởng ân-huệ của Đức Chúa Trời đó là và bao giờ cũng là con đường phân-rẽ giữa nhà hội của người Do-thái và nhà thờ của tín-đồ Đấng Christ. Ấy là « lòng sốt-sắng về Đức Chúa Trời, nhưng lòng sốt-sắng đó là không phải theo trí khôn » (Rô 10 : 2) : vì cái chơn-lý mà dân Do-thái chối-bỏ ấy là sự vinh-hiến của Đức Chúa Trời được bày-tỏ trong sự cứu-

rồi mọi nước (Còng 2 : 21-39 ; 3 : 25 ; 6 : 14 ; 10 : 28-43 ; 13 : 47 ; 14 : 27 ; 17 : 27 ; 22 : 21, 22 ; I Ti 2 : 7).

Pha-lê-tin là một xứ có những kỷ-niệm thiêng-liêng. Một vài kỷ-niệm còn giữ nguyên giọng nói của người sống ; còn một vài kỷ-niệm chỉ là những chữ phai-nhạt trên phần-mộ ghi-chép những việc đã làm khi hơi thở sanh-mạng còn ấm-nóng.

Cái chơn-lý cao-trọng về cá-nhân tôn-giáo (*religion personnelle*) mà trải qua bao nhiêu thế-kỷ, phương Đông đã truyền-dạy bởi các biểu-hiệu và của-lễ và thường đã làm giảm giá-trị đi bởi có lễ-nghi và mê-tín — cái chơn-lý ấy là « Đức Chúa Trời giao-phó quyền-phép của Ngài cho những kẻ nào giao-phó thân-mệnh mình cho Ngài. » Các cuộc qui-định cái chơn-lý ấy và sự phát-triển của các cuộc qui-định ấy từ các đời thượng-cổ, là cách bày-tỏ khoản luật-pháp tối-trọng của xã-hội định rằng cá-nhân phải vì gia-đình, gia-đình phải vì quốc-gia, quốc-gia phải vì thế-giới, và thế-giới phải vì Đức Chúa Trời.

Đối với chính Kinh-Thánh, bài khải-cứu « **các nghi-thức và phong-tục** » này đặt trước mặt chúng ta một loạt tư-tưởng, tập-quán và chế-độ sẽ giải-nghĩa và chứng-thực cho những đoạn ngụ-ý nói đến các chi-tiết giống như thể ở trong Kinh-Thánh. Bài khải-cứu này tỏ ra sứ-mạng của sự khải-thị thích-hợp với các hoàn-cảnh của loài người một cách đầy-đủ và mật-thiết là dường nào !

Vậy, trong tâm-trí ta có cảm-tưởng rằng Kinh-Thánh là một sách cốt để cho loài người khải-cứu và coi quý vì ghi-chép những việc quá-khứ. Và trên hết mọi sự, ta phải yêu-mến và kính-trọng Kinh-Thánh vì Kinh-Thánh được dùng làm tiếng Đức Chúa Trời phán đời đời với muôn dân muôn nước.

MỤC - LỤC



CHƯƠNG THỨ NHẤT

	Trang
Tiêu-dẫn	5

CHƯƠNG THỨ HAI

Khi - hậu, thời - tiết, phong - cảnh	11
--	----

CHƯƠNG THỨ BA

Người chăn chiên và dân quê	30
---------------------------------------	----

CHƯƠNG THỨ TƯ

Các nghề - nghiệp	57
-----------------------------	----

CHƯƠNG THỨ NĂM

Sự sinh - hoạt trong gia - đình và những dây liên-lạc trong gia - đình	86
---	----

CHƯƠNG THỨ SÁU

Xã - hội, chính - trị và tôn - giáo	125
---	-----

Sách
THÀNH - KINH
PHONG - TỤC

Tác-giả
G. M. MACKIE

In tại nhà in Tin-Lành — Saigon

Giấy phép số 1016/XB
của N.T.T.N.P.V.N ngày 8-7-58

THƯ VIỆN CƠ ĐỐC
Christian Library